

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

KHOA KINH TẾ

NGUYỄN THỊ HÀ

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ  
CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY TRÁCH  
NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐT

**Mã Sinh Viên: 2553011145**

**Ngành: Kế Toán**

**NINH BÌNH, 2026**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

KHOA KINH TẾ

NGUYỄN THỊ HÀ

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ  
CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY TRÁCH  
NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐT

**Mã Sinh Viên: 2553011145**

**Ngành: Kế Toán**

**Người hướng dẫn: ThS. Vũ Thị Minh Huyền**

**NINH BÌNH, 2026**

## LỜI CAM ĐOAN

Kính gửi: - BGH Trường Đại học Hoa Lư  
- Khoa Kinh tế trường Đại học Hoa Lư  
- Phòng đào tạo Trường Đại học Hoa Lư

Tên em là: Nguyễn Thị Hà

Sinh viên lớp: D14KT

Khoa: Kinh tế

Đề tài khóa luận tốt nghiệp “Kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại công ty TNHH một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT” là sản phẩm của cá nhân em trong quá trình thực tập, tìm hiểu và làm khóa luận tại Công ty TNHH một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.

Em xin khẳng định và cam đoan toàn bộ nội dung khóa luận, số liệu kết quả nêu trong luận văn là trung thực và xuất phát từ tình hình thực tế của Công ty TNHH một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT và trên cơ sở tham khảo một số tài liệu của cá nhân em, hoàn toàn không sao chép bất cứ tài liệu nào. Kết quả của quá trình nghiên cứu trong khóa luận này chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào.

*Ninh Bình, Ngày....tháng .... năm 2026*

**Sinh viên**

*( Kí, ghi rõ họ tên)*

## **XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

Sinh viên Nguyễn Thị Hà – Lớp D14KT – Khoa Kinh tế đã có sự chủ động, tích cực trong quá trình viết khóa luận tốt nghiệp. Luôn chịu khó học hỏi, tìm tòi, nghiên cứu tài liệu, tiếp thu những góp ý của giảng viên hướng dẫn. Sinh viên Nguyễn Thị Hà đã mạnh dạn đưa ra những giải pháp mới hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.

**Giảng viên hướng dẫn**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

## BẢNG CÁC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

| Ký hiệu viết tắt | Nội dung             |
|------------------|----------------------|
| BH               | Bảo hiểm             |
| BHTN             | Bảo hiểm thất nghiệp |
| BHXH             | Bảo hiểm xã hội      |
| BHYT             | Bảo hiểm y tế        |
| BTC              | Bộ Tài Chính         |
| BTC              | Bộ tài chính         |
| CT               | Chứng từ             |
| DN               | Doanh nghiệp         |
| ĐVT              | Đơn vị tính          |
| GTGT             | Giá trị gia tăng     |
| KPCĐ             | Kinh phí công đoàn   |
| MTV              | Một thành viên       |
| NV               | Nhân viên            |
| PC               | Phiếu chi            |
| PL               | Pháp luật            |
| QLDN             | Quản lý doanh nghiệp |
| STT              | Số thứ tự            |
| TK               | Tài khoản            |
| TMCP             | Thương mại cổ phần   |
| TNCN             | Thu nhập cá nhân     |
| TNHH             | Trách nhiệm hữu hạn  |
| TNTT             | Thu nhập tính thuế   |
| TS               | Tài sản              |
| TSCĐ             | Tài sản cố định      |
| UNC              | Ủy nhiệm chi         |
| VNĐ              | Việt Nam Đồng        |

## MỤC LỤC

|                                                                                                                          |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>LỜI CAM ĐOAN .....</b>                                                                                                | <b>i</b>   |
| <b>XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC .....</b>                                                                       | <b>ii</b>  |
| <b>BẢNG CÁC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT .....</b>                                                                              | <b>iii</b> |
| <b>DANH MỤC BẢNG.....</b>                                                                                                | <b>vii</b> |
| <b>DANH MỤC SƠ ĐỒ .....</b>                                                                                              | <b>ix</b>  |
| <b>MỞ ĐẦU .....</b>                                                                                                      | <b>1</b>   |
| <b>PHẦN NỘI DUNG .....</b>                                                                                               | <b>7</b>   |
| <b>Chương 1 - LÝ LUẬN CHUNG CỦA KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI DOANH NGHIỆP .....</b> | <b>7</b>   |
| 1.1. Tổng quan kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương trong các doanh nghiệp. ....                | 7          |
| 1.1.1. Khái niệm, vai trò, ý nghĩa của tiền lương .....                                                                  | 7          |
| 1.1.1.1. Khái niệm của tiền lương.....                                                                                   | 7          |
| 1.1.1.2. Vai trò của tiền lương .....                                                                                    | 8          |
| 1.1.1.3. Chức năng của tiền lương.....                                                                                   | 9          |
| 1.1.2. Khái niệm, vai trò các khoản trích theo lương .....                                                               | 10         |
| 1.1.2.1. Khái niệm các khoản trích theo lương.....                                                                       | 10         |
| 1.1.2.2. Vai trò các khoản trích theo lương .....                                                                        | 11         |
| 1.1.3. Các hình thức tính lương .....                                                                                    | 11         |
| 1.1.3.1. Nguyên tắc tính trả lương .....                                                                                 | 11         |
| 1.1.4. Quỹ tiền lương .....                                                                                              | 15         |
| 1.1.5. Chế độ trích lập, nộp và sử dụng các khoản trích theo lương .....                                                 | 16         |
| 1.1.5.1. Bảo hiểm xã hội (BHXH).....                                                                                     | 16         |
| 1.1.5.2. Bảo hiểm y tế (BHYT) .....                                                                                      | 16         |
| 1.1.5.3. Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) .....                                                                               | 16         |
| 1.1.5.4. Kinh phí công đoàn (KPCĐ) .....                                                                                 | 17         |
| 1.2. Kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương. ....                                                 | 17         |
| 1.2.1. Nhiệm vụ của kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương .....                                  | 17         |
| 1.2.2.1. Chứng từ kế toán.....                                                                                           | 18         |
| 1.2.2.2. Tài khoản sử dụng.....                                                                                          | 19         |

|                                                                                                                                                                   |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.2.2.3. Phương pháp hạch toán.....                                                                                                                               | 20        |
| 1.2.3. Kế toán các khoản trích theo lương .....                                                                                                                   | 21        |
| 1.2.3.1. Chứng từ kế toán.....                                                                                                                                    | 21        |
| 1.2.3.2. Tài khoản sử dụng.....                                                                                                                                   | 21        |
| 1.2.3.3. Phương pháp hạch toán.....                                                                                                                               | 23        |
| 1.2.4. Các hình thức ghi sổ kế toán.....                                                                                                                          | 24        |
| 1.2.4.1. Hình thức sổ kế toán Nhật ký chung .....                                                                                                                 | 24        |
| <b>Chương 2 – THỰC TRẠNG KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐT.....</b> | <b>26</b> |
| 2.1. Tổng quan về Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.....                                                                              | 26        |
| 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty .....                                                                                                       | 26        |
| 2.1.1.1. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển của Công ty .....                                                                                             | 26        |
| 2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty.....                                                                                                             | 27        |
| 2.1.2.1. Chức năng.....                                                                                                                                           | 27        |
| 2.1.2.2. Nhiệm vụ.....                                                                                                                                            | 28        |
| 2.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý của Công ty.....                                                                                                                  | 29        |
| 2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.....                                                                                                           | 30        |
| 2.1.5. Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty.....                                                                                                                    | 32        |
| 2.1.6. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty .....                                                                                                | 34        |
| 2.2. Đặc điểm kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT. ....               | 36        |
| 2.2.1. Đặc điểm về lao động và quản lý lao động tại Công ty.....                                                                                                  | 36        |
| 2.2.1.1. Đặc điểm về lao động .....                                                                                                                               | 36        |
| 2.2.2. Hình thức trả lương tại Công ty.....                                                                                                                       | 39        |
| 2.2.2.1. Nguyên tắc tính trả lương .....                                                                                                                          | 39        |
| 2.2.2.2. Các hình thức trả lương áp dụng tại công ty .....                                                                                                        | 40        |
| 2.3. Thực trạng kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.....              | 47        |
| 2.3.1. Kế toán phải trả người lao động tại Công ty.....                                                                                                           | 47        |
| 2.3.1.1. Chứng từ kế toán.....                                                                                                                                    | 47        |
| 2.3.1.2. Tài khoản sử dụng.....                                                                                                                                   | 48        |

|                                                                                                                                                                                       |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.3.1.3. Quy trình ghi sổ .....                                                                                                                                                       | 48        |
| 2.3.2. Kế toán các khoản trích theo lương tại Công ty. ....                                                                                                                           | 73        |
| 2.3.2.1. Chứng từ kế toán.....                                                                                                                                                        | 73        |
| 2.3.2.2. Tài khoản sử dụng.....                                                                                                                                                       | 73        |
| 2.3.2.3. Quy trình ghi sổ .....                                                                                                                                                       | 73        |
| <b>Chương 3 - MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐT.....</b>    | <b>84</b> |
| 3.1. Đánh giá về thực trạng kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.....                      | 84        |
| 3.1.1. Ưu điểm.....                                                                                                                                                                   | 84        |
| 3.1.2. Tồn tại .....                                                                                                                                                                  | 85        |
| 3.2. Một số phương hướng và giải pháp hoàn thiện kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT..... | 87        |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>                                                                                                                                                                 | <b>92</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>                                                                                                                                                       | <b>93</b> |

## DANH MỤC BẢNG

|                                                                                   |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1.1. Mức lương tối thiểu vùng năm 2026 .....                                 | 13 |
| Bảng 1.2. Tỷ lệ trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.....                                 | 17 |
| Bảng 2.1: Tình hình tài chính kinh doanh của Công ty .....                        | 34 |
| Bảng 2.2: Tình hình lao động tại Công ty .....                                    | 37 |
| Bảng 2.3: Bảng lương cơ bản và phụ cấp của cán bộ công nhân viên.....             | 42 |
| Bảng 2.4: Tỷ lệ thưởng doanh số theo mức doanh số thực hiện.....                  | 43 |
| Bảng 2.5: Bảng phân bổ lương khoán dự án bộ phận Kỹ thuật – Tư vấn thiết kế ..... | 45 |
| Bảng 2.6: Thuế suất thuế TNCN.....                                                | 46 |
| Bảng 2.7: Tỷ lệ trích lập các khoản theo lương tại Công ty năm 2026 .....         | 46 |
| Bảng 2.8: Hợp đồng lao động .....                                                 | 50 |
| Bảng 2.9 : Bảng chấm công nhân viên tháng 1 bộ phận quản lý.....                  | 52 |
| Bảng 2.10 : Bảng thanh toán tiền lương tháng 1 bộ phận quản lý.....               | 53 |
| Bảng 2.11 : Bảng chấm công nhân viên tháng 1 bộ phận kinh doanh.....              | 56 |
| Bảng 2.12: Giấy đề nghị tạm ứng lương.....                                        | 57 |
| Bảng 2.13: Bảng kê tạm ứng lương .....                                            | 58 |
| Bảng 2.14: Phiếu chi .....                                                        | 59 |
| Bảng 2.15: Bảng thanh toán tiền lương bộ phận Kinh doanh.....                     | 60 |
| Bảng 2.16: Bảng chấm công bộ phận Kỹ thuật – Tư vấn thiết kế .....                | 63 |
| Bảng 2.17: Bảng thanh toán tiền lương bộ phận Kỹ thuật – Tư vấn thiết kế .....    | 64 |
| Bảng 2.18: Bảng Phân Bò Tiền Lương Và Bảo Hiểm Xã Hội .....                       | 67 |
| Bảng 2.19: Phiếu chi số.....                                                      | 68 |
| Bảng 2.20: Bảng số chi tiết tài khoản 334 .....                                   | 69 |
| Bảng 2.21: Bảng sổ nhật ký chung tháng 01/2026 .....                              | 70 |
| Bảng 2.22: Sổ cái tài khoản 334.....                                              | 72 |
| Bảng 2.23: Giấy chứng nhận nghỉ hưởng BHXH.....                                   | 76 |
| Bảng 2.24: Bảng danh sách người lao động hưởng BHXH.....                          | 77 |
| Bảng 2.25: Sổ chi tiết TK 3382.....                                               | 78 |
| Bảng 2.26: Sổ chi tiết TK 3383.....                                               | 79 |

|                                      |    |
|--------------------------------------|----|
| Bảng 2.27: Sổ chi tiết TK 3384.....  | 81 |
| Bảng 2.28: Sổ chi tiết TK 3385.....  | 82 |
| Bảng 2.29: Sổ cái tài khoản 338..... | 83 |

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

|                                                                                                                 |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Sơ đồ 1.1. Sơ đồ hạch toán tổng hợp các khoản phải trả người lao động.....                                      | 20 |
| Sơ đồ 1.2. Sơ đồ hạch toán tổng hợp các khoản trích theo lương .....                                            | 23 |
| Sơ đồ 1.3. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung .....                                           | 24 |
| Sơ đồ 1.4. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ .....                                 | 25 |
| Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT ..... | 29 |
| Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT ..... | 31 |
| Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán phải trả người lao động tại Công ty .....                                    | 49 |
| Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán các khoản trích theo lương tại Công ty .....                                 | 74 |
| Sơ đồ 2.5: Quá trình luận chuyển chứng từ hưởng trợ cấp BHXH .....                                              | 74 |

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Mỗi doanh nghiệp là một tế bào quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Đó là nơi trực tiếp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp các lao vụ, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong xã hội.

Đối với người lao động, sức lao động mà họ bỏ ra làm việc để đạt được lợi ích cụ thể, đó là tiền lương mà người sử dụng lao động họ sẽ trả. Trước hết là họ muốn biết lương chính thức của mình được hưởng bao nhiêu, có xứng đáng với công sức mà mình bỏ ra hay không. Sau đó là sự hiểu biết về lương và các khoản trích theo lương sẽ giúp họ đối chiếu với chính sách của Nhà nước quy định về các khoản này, qua đó họ biết được người sử dụng lao động đã trích đúng, trích đủ cho họ quyền lợi này hay chưa. Từ đó cán bộ công nhân viên sẽ thấy được quyền lợi của mình trong công việc, thúc đẩy tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng lao động cho doanh nghiệp.

Nhân tố quan trọng nhất trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp đó là nhân tố con người. Một trong những biện pháp nhằm phát huy nhân tố này là dùng tiền lương: "Tiền lương vừa là động lực thúc đẩy con người trong sản xuất kinh doanh, vừa là một chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và được cấu thành vào giá thành sản phẩm". Xây dựng và quản lý quỹ tiền lương một cách có hiệu quả vừa đảm bảo được quyền lợi của người lao động đồng thời là một biện pháp nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Cùng với đó không thể tách rời tiền lương với các khoản trích theo lương bao gồm: Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), Kinh phí công đoàn (KPCĐ). Đây là các quỹ xã hội nhằm phục vụ và đảm bảo lợi ích của những người lao động khi tham gia lao động.

Trong suốt quá trình hoạt động trong lĩnh vực tư vấn và thiết kế xây dựng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT đã từng bước khẳng định vị thế của mình trên thị trường, song để nâng cao hiệu quả kinh doanh, việc đẩy mạnh và hoàn thiện công tác kế toán phải trả người lao động và các

khoản trích theo lương cũng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nhận thức được sự cần thiết của kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương, công ty đã quan tâm và có những biện pháp để cải thiện, khắc phục như nâng cao hiệu quả tổ chức công tác hạch toán kế toán, không ngừng đào tạo, tuyển dụng cán bộ chuyên môn, trang thiết bị, máy móc hiện đại trong công tác quản lý. Tuy nhiên công ty vẫn còn gặp những khó khăn, tồn tại trong quá trình quản lý phần mềm. Bên cạnh đó, nhân sự kế toán đôi khi chưa theo kịp các quy định pháp luật thay đổi liên quan đến thuế và bảo hiểm, dẫn đến nguy cơ sai sót trong hạch toán và kê khai, hình thức trả lương còn chưa phù hợp với nhân viên có ngày công và giờ làm tăng thêm. Xuất phát từ thực tế trên nên trong thời gian thực tập tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT, từ những kiến thức đã học về chuyên ngành kế toán cùng với được tiếp cận trong điều kiện thực tế, em đã chọn đề tài: *“Thực trạng kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT”* để làm khóa luận tốt nghiệp của mình.

## **2. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay để kinh doanh đạt hiệu quả cao và phát triển ngày càng vững chắc thì cần nhận thức được tầm quan trọng của kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương. Đây là đề tài nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, thạc sỹ và sinh viên của nhiều trường đại học. Có thể điểm qua một số tác giả với đề tài cơ bản như sau:

Hà Thị Huế (2024). *Thực trạng kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Trung*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Hoa Lư. Trong đề tài, tác giả đã chỉ ra được những mặt tích cực trong công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương về việc đào tạo, nâng cao trình độ nhân viên phòng kế toán, đội ngũ kế toán tương đối vững mạnh, có chuyên môn và kinh nghiệm công việc. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế trong công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương như: trong quá trình quản lý tiền lương, thường còn chưa khoa học, chưa tạo được động lực

cho người lao động. Từ đó, tác giả đã đưa ra một số giải pháp để hoàn thiện công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Trung.

Tạ Thị Lương (2023). *Thực trạng kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH may Đông Thịnh Hưng*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Hoa Lư. Nghiên cứu đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tế tổ chức kế toán tiền lương, bao gồm các khoản như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn. Trong đề tài tác giả chỉ ra một số thành tựu mà doanh nghiệp đạt được. Tuy nhiên Công ty vẫn còn nhiều mặt hạn chế trong công tác kế toán tiền lương. Nổi bật như: hình thức chấm công thủ công hay việc hạch toán, luân chuyển tiền lương tại Công ty còn chậm trễ. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp nhằm cải thiện tính minh bạch và hiệu quả trong hệ thống kế toán tiền lương, góp phần đảm bảo quyền lợi cho người lao động và tuân thủ quy định pháp luật.

Bùi Thị Minh Hải (2023). *Thực trạng và giải pháp hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH Hải Nam*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Hoa Lư. Tác giả có sự đầu tư nghiên cứu, tìm tòi tài liệu và điều tra thực trạng tại đơn vị để tìm ra giải pháp hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số mặt hạn chế khi ít đề cập tới chế độ lương, thưởng cho người lao động nhằm khuyến khích sản xuất kinh doanh. Từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH Hải Nam.

Ngô Thị Thương (2024). *Thực trạng kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty TNHH dịch vụ du lịch Bích Động*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Hoa Lư. Tác giả đã nghiên cứu thực trạng kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty trên cơ sở lý luận chung, từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại đơn vị. Tuy nhiên trong đề tài chưa có giải pháp rõ ràng, cụ thể về việc chấm công và quản lý lao động.

Trong quá trình thực tập tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT, em nhận thấy công tác kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương vẫn còn nhiều mặt hạn chế. Và cũng chưa có đề tài nào nghiên cứu về kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại công ty này. Chính vì thế em chọn đề tài *“Thực trạng kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT”* làm đề tài khóa luận. Với mục đích cố gắng thực tập, nghiên cứu thực trạng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT từ đó đưa ra được ưu điểm, nhược điểm của Công ty và đề ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương cho Công ty. Bên cạnh đó, qua quá trình thực tập còn giúp em nhiều trong việc củng cố và mở rộng hơn cho những kiến thức em được học tại trường mà em chưa có điều kiện áp dụng ứng dụng thực tế.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích**

Từ kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn về kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương, đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.

#### **3.2. Nhiệm vụ**

Để đạt được mục đích nêu trên, nhiệm vụ nghiên cứu của Khoá luận:

- Luận giải các khái niệm, đặc điểm, nội dung của Kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương.
- Phân tích thực trạng Kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.
- Đưa ra một số đánh giá và đề xuất giải pháp chủ yếu cho việc hoàn thiện Kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.

### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi về không gian: Tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.

- Phạm vi về thời gian: Nghiên cứu trong phạm vi các tài liệu về tình hình tài chính và công tác kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương của Công ty qua các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp quan sát: Thực hiện quan sát các hoạt động của của doanh nghiệp, bộ máy kế toán và công việc của các nhân viên trong Công ty, đặc biệt là nhân viên phân hành kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương.

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp: Trực tiếp gặp gỡ, trao đổi với các kế toán, bộ phận có liên quan tại Công ty.

- Phương pháp thực nghiệm: Thực tập kế toán phân hành phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty.

- Phương pháp tính toán, phân tích, tổng hợp số liệu.

## **6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn**

### **6.1. Ý nghĩa khoa học**

Đề tài góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận chung về kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương và tìm ra giải pháp để nâng cao chất lượng công tác kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương.

### **6.2. Ý nghĩa thực tiễn**

Các biện pháp đề xuất trong khóa luận sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT. Ngoài ra đề tài còn là tài liệu tham khảo cho sinh viên chuyên ngành kế toán.

## **7. Bố cục khóa luận**

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.

Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.

## **PHẦN NỘI DUNG**

### **Chương 1 - LÝ LUẬN CHUNG CỦA KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Tổng quan kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương trong các doanh nghiệp.**

##### **1.1.1. Khái niệm, vai trò, ý nghĩa của tiền lương**

###### *1.1.1.1. Khái niệm của tiền lương*

Tiền lương là một phạm trù kinh tế – xã hội quan trọng, phản ánh mối quan hệ phân phối thu nhập giữa người sử dụng lao động và người lao động trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Về bản chất, tiền lương là sự trả công hoặc thu nhập mà có thể biểu hiện bằng tiền và được ấn định bằng thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động, hoặc bằng pháp luật, pháp quy Quốc gia, do người sử dụng lao động phải trả cho người lao động theo Hợp đồng lao động cho một công việc đã được thực hiện hay sẽ phải thực hiện, hoặc những dịch vụ đã làm hoặc sẽ phải làm.

Tiền lương không chỉ đơn thuần là thu nhập của người lao động mà còn là yếu tố quan trọng cấu thành chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với người lao động, tiền lương là nguồn thu nhập chủ yếu nhằm đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần, giúp họ tái sản xuất sức lao động và ổn định cuộc sống. Đối với người sử dụng lao động, tiền lương vừa là công cụ để thu hút, duy trì và khuyến khích người lao động làm việc hiệu quả, vừa là đòn bẩy thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường, tiền lương được hình thành trên cơ sở cung – cầu lao động, trình độ chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm của người lao động, điều kiện lao động và mức độ phức tạp của công việc, đồng thời chịu sự điều tiết của Nhà nước thông qua các chính sách về tiền lương tối thiểu, chế độ bảo hiểm và các quy định liên quan. Ngoài tiền lương cơ bản, thu nhập của người lao động còn có thể bao gồm các khoản phụ cấp, tiền thưởng và các chế độ đãi ngộ khác, nhằm phản ánh đầy đủ giá trị đóng góp của họ cho doanh nghiệp.

Như vậy, tiền lương không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội sâu sắc, góp phần bảo đảm công bằng trong lao động, ổn định quan hệ lao động và thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp cũng như của toàn bộ nền kinh tế.

#### *1.1.1.2. Vai trò của tiền lương*

*Vai trò tái sản xuất sức lao động:* Sức lao động là yếu tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất để đảm bảo tái sản xuất và sức lao động cũng như lực lượng sản xuất xã hội, tiền lương cần thiết phải đủ nuôi sống người lao động và gia đình họ. Đặc biệt là trong điều kiện lương là thu nhập cơ bản. Để thực hiện chức năng này, trước hết tiền lương phải được coi là giá cả sức lao động. Thực hiện trả lương theo việc, không trả lương theo người, đảm bảo nguyên tắc phân phối theo lao động. Mức lương tối thiểu là nền tảng của chính sách tiền lương và tiền công, có cơ cấu hợp lý về sinh học, xã hội học.... Tiền lương còn tạo điều kiện để người lao động học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nuôi dưỡng và giáo dục thế hệ lao động kế tiếp, góp phần tái sản xuất mở rộng sức lao động. Mức tiền lương hợp lý không chỉ bảo đảm đời sống mà còn tạo động lực khuyến khích người lao động làm việc tích cực, nâng cao năng suất và hiệu quả lao động, qua đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội. Đồng thời người sử dụng lao động không được trả công thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước qui định

*Vai trò đòn bẩy kinh tế quan trọng:* vì nó trực tiếp gắn lợi ích vật chất của người lao động với kết quả và hiệu quả lao động. Mức tiền lương hợp lý, được trả công bằng và gắn với năng suất, chất lượng công việc sẽ kích thích người lao động làm việc tích cực, nâng cao tinh thần trách nhiệm, phát huy tính sáng tạo và chủ động trong lao động. Để tiền lương thực sự trở thành đòn bẩy kinh tế, việc trả lương phải gắn liền với kết quả lao động theo nguyên tắc làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng. Đồng thời, bội số tiền lương cần phản ánh đúng sự khác biệt về trình độ giữa các loại lao động. Thông qua tiền lương, doanh nghiệp có thể khuyến khích người lao động học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, cải tiến kỹ thuật, từ đó nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản

xuất kinh doanh; ngược lại, tiền lương không phù hợp sẽ làm giảm động lực làm việc và kìm hãm sự phát triển kinh tế.

*Vai trò quản lý lao động của tiền lương:* Thông qua việc trả lương, người sử dụng lao động có thể tổ chức, điều tiết và kiểm soát quá trình lao động một cách hiệu quả nhằm tối ưu hóa mục tiêu lợi nhuận. Việc xây dựng thang lương, bảng lương và chế độ trả lương hợp lý giúp phân công lao động phù hợp với trình độ, khuyến khích người lao động chấp hành kỷ luật, nội quy lao động và nâng cao trách nhiệm trong công việc. Đồng thời, tiền lương gắn với kết quả và hiệu quả lao động sẽ góp phần hạn chế tình trạng làm việc hình thức, nâng cao năng suất và chất lượng lao động, qua đó giúp doanh nghiệp quản lý và sử dụng lao động hiệu quả hơn.

#### *1.1.1.3. Chức năng của tiền lương*

*Là thước đo giá trị:* Khi tiền lương mà doanh nghiệp trả cho người lao động tương ứng với giá trị sức lao động mà họ bỏ ra trong quá trình thực hiện công việc ta có thể xác định được hao phí lao động của toàn thể cộng đồng thông qua tổng quỹ lương cho toàn thể người lao động. Điều này cũng có nghĩa là công tác thống kê sẽ giúp cho nhà nước có thể hoạch định các chính sách điều chỉnh mức lương tối thiểu nhằm đảm bảo hợp lý thực tế phù hợp với chính sách của nhà nước.

*Chức năng điều tiết lao động:* Trong việc thực hiện kế hoạch cân đối giữa các ngành, nghề ở các khu vực trên toàn quốc, Nhà nước thường thông qua hệ thống thang bảng lương, các chế độ phụ cấp cho từng ngành, nghề, khu vực để làm công cụ điều tiết lao động. Nhờ vậy, tiền lương cũng góp phần tạo ra một cơ cấu hợp lý để phát triển xã hội.

*Chức năng tích lũy:* Đảm bảo tiền lương cho người lao động không chỉ giúp họ duy trì được cuộc sống hàng ngày mà còn dự phòng cho cuộc sống lâu dài khi họ hết khả năng lao động hoặc gặp bất trắc.

*Công cụ quản lý nhà nước:* Nhà nước ban hành luật lao động để bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động để từ đó tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hòa và ổn định nhằm góp phần phát huy trí sáng

tạo và tài năng của người lao động nhằm đạt mục tiêu của doanh nghiệp về tăng năng suất, chất lượng lao động, tiến bộ xã hội,...

### **1.1.2. Khái niệm, vai trò các khoản trích theo lương**

#### *1.1.2.1. Khái niệm các khoản trích theo lương*

Ngoài tiền lương mà người lao động được hưởng theo số lượng và chất lượng lao động của mình, họ còn được hưởng các khoản trợ cấp thuộc phúc lợi xã hội, trong đó trợ cấp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN mà theo chế độ tài chính hiện hành các khoản này phần lớn doanh nghiệp phải tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và một phần nhỏ do người lao động đóng góp trên cơ sở tiền lương và thu nhập.

##### *- Bảo hiểm xã hội*

Theo Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014: “BHXH là sự đảm bảo thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.”

##### *- Bảo hiểm y tế*

Theo Điều 1 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/06/2014 của Quốc hội: “BHYT là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.”

##### *- Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo khoản 4 Điều 3 Luật việc làm 2013, Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ BHTN.

##### *- Kinh phí công đoàn*

Kinh phí công đoàn là khoản tài chính công đoàn do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng (không phân biệt đã có hay chưa có tổ chức công đoàn cơ sở). Là khoản tiền được trích lập theo tỷ lệ quy định trên quỹ tiền lương làm căn cứ đóng

bảo hiểm xã hội cho người lao động nhằm chăm lo, bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người lao động đồng thời duy trì hoạt động của công đoàn tại doanh nghiệp.

#### *1.1.2.2. Vai trò các khoản trích theo lương*

*Vai trò đối với người lao động:* Các khoản trích theo lương bao gồm BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ có vai trò đặc biệt quan trọng đối với người lao động. Thông qua các khoản trích này, người lao động được bảo đảm quyền lợi về thu nhập và chăm sóc y tế khi gặp các rủi ro như ốm đau, tai nạn lao động, thai sản, thất nghiệp hoặc khi hết tuổi lao động. Bên cạnh đó, việc tham gia đầy đủ các khoản trích theo lương còn góp phần ổn định đời sống, giúp người lao động yên tâm làm việc và gắn bó lâu dài với doanh nghiệp. Qua đó, các khoản trích theo lương không chỉ bảo vệ quyền lợi hợp pháp mà còn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

*Vai trò đối với doanh nghiệp và xã hội:* Đối với doanh nghiệp, các khoản trích theo lương thể hiện trách nhiệm trong việc tuân thủ pháp luật lao động và các quy định về bảo hiểm, đồng thời góp phần xây dựng hình ảnh và uy tín của doanh nghiệp trên thị trường. Việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trích nộp giúp doanh nghiệp tạo môi trường làm việc ổn định, hạn chế tranh chấp lao động và nâng cao hiệu quả quản lý nhân sự. Đối với xã hội, các khoản trích theo lương là nguồn hình thành các quỹ an sinh xã hội, góp phần bảo đảm công bằng xã hội và giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Nhờ đó, hệ thống các khoản trích theo lương đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

### **1.1.3. Các hình thức tính lương**

#### *1.1.3.1. Nguyên tắc tính trả lương*

Căn cứ theo Điều 94 Bộ luật Lao động 2019 quy định về nguyên tắc khi trả lương như sau:

"Điều 94. Nguyên tắc trả lương

1. Người sử dụng lao động phải trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn cho người lao động. Trường hợp người lao động không thể nhận lương trực tiếp thì

người sử dụng lao động có thể trả lương cho người được người lao động ủy quyền hợp pháp.

2. Người sử dụng lao động không được hạn chế hoặc can thiệp vào quyền tự quyết chi tiêu lương của người lao động; không được ép buộc người lao động chi tiêu lương vào việc mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ của người sử dụng lao động hoặc của đơn vị khác mà người sử dụng lao động chỉ định."

Nghị định 74/2024/NĐ-CP nêu “Khi thực hiện mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định này, người sử dụng lao động có trách nhiệm rà soát lại các chế độ trả lương trong hợp đồng lao động đã thỏa thuận với người lao động, thỏa ước lao động tập thể và các quy chế, quy định của người sử dụng lao động để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. Đối với các nội dung trả lương đã thỏa thuận, cam kết mà có lợi hơn cho người lao động (như chế độ trả lương cho người lao động làm công việc hoặc chức danh đòi hỏi qua học tập, đào tạo nghề cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu và chế độ trả lương cho người lao động làm công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 5%; công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương, làm việc trong điều kiện lao động bình thường) thì tiếp tục được thực hiện, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Người sử dụng lao động không được xóa bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động.”

Mức lương tối thiểu vùng 2024 được áp dụng theo Nghị định 74/2024/NĐ-CP áp dụng từ ngày 01/07/2024 đến nay.

**Bảng 1.1. Mức lương tối thiểu vùng năm 2026**

| <b>Vùng</b> | <b>Mức lương tối thiểu tháng<br/>(Đơn vị: đồng/tháng)</b> | <b>Mức lương tối thiểu giờ<br/>(Đơn vị: đồng/tháng)</b> |
|-------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Vùng I      | 5.310.000                                                 | 25.500                                                  |
| Vùng II     | 4.730.000                                                 | 22.700                                                  |
| Vùng III    | 4.140.000                                                 | 20.000                                                  |
| Vùng IV     | 3.700.000                                                 | 17.800                                                  |

### 1.1.3.2. Hình thức trả lương theo thời gian

Hình thức trả lương theo thời gian là phương thức tính lương dựa trên thời gian làm việc thực tế của người lao động, không phụ thuộc vào khối lượng hay chất lượng sản phẩm, dịch vụ mà họ hoàn thành. Đây là một trong những công thức trả lương phổ biến, đặc biệt trong các ngành nghề có tính chất công việc ổn định và không thể đo bằng sản phẩm cụ thể. Điều 104 Bộ luật Lao động: Thời gian làm việc không quá 8 giờ/ngày và 48 giờ/tuần. Nếu làm việc theo giờ, ngày hoặc tuần, tổng số giờ không quá 10 giờ/ngày và tối đa 48 giờ/tuần Tiền lương trả theo thời gian có thể thực hiện tính theo thời gian giản đơn hay tính theo thời gian có thưởng. Lương có thể được tính theo tháng, tuần, ngày hoặc giờ tùy theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động Lương tháng: Lương tháng là mức lương được quy định trong hợp đồng lao động, tiền lương trả cho một tháng làm việc của người lao động được xác định theo mức ghi trong hợp đồng lao động hoặc quy định trong tháng lương, bảng lương áp dụng cho người lao động đó.

Công thức tính:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <div style="display: flex; justify-content: space-between; align-items: center;"> <div style="text-align: center;"> <b>Lương cơ bản</b><br/> Lương thời gian = <math>\frac{\text{Lương cơ bản}}{\text{Tổng số ngày làm việc trong tháng}}</math> </div> <div style="text-align: center;"> x số ngày làm việc<br/>thực tế </div> </div> |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

|                                                         |
|---------------------------------------------------------|
| <b>Tổng lương = Lương thời gian + Các khoản phụ cấp</b> |
|---------------------------------------------------------|

$$\text{Lương thực nhận} = \text{Tổng lương} - \text{Các khoản trích theo lương}$$

Trên thực tế tiền lương tháng được tính sát sao trên số ngày làm việc thực tế của NLD chính vì vậy người tính lương tại DN cần phải chấm công cho NLD hàng ngày.

#### 1.1.3.3. Hình thức trả lương theo doanh thu

Lương của phòng bán hàng theo doanh thu là hình thức trả lương trong đó thu nhập của người lao động gắn với kết quả doanh số thực hiện trong kỳ. Hình thức này thường gồm hai phần: lương cố định và lương biến đổi theo doanh thu, nhằm khuyến khích nhân viên nâng cao hiệu quả bán hàng, mở rộng khách hàng và hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh.

Về cách xác định, thu nhập của nhân viên bán hàng thường được tính theo công thức:

$$\text{Thu nhập} = \text{Lương cứng} + \text{Lương doanh thu} + \text{Thưởng (nếu có)}$$

Trong đó, phần lương doanh thu được xác định như sau:

$$\text{Lương doanh thu} = \text{Doanh thu thực hiện} \times \text{Tỷ lệ hoa hồng}$$

Hình thức trả lương này có ưu điểm là gắn thu nhập với kết quả công việc, tạo động lực cho người lao động và góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### 1.1.3.4. Hình thức trả lương theo khối lượng công việc (lương khoán)

Hình thức trả lương theo khối lượng công việc là hình thức trả lương căn cứ vào khối lượng công việc hoặc nhiệm vụ mà người lao động hoàn thành theo hợp đồng giao khoán. Hình thức này thường được áp dụng đối với các công việc có thể xác định rõ khối lượng, tiến độ và kết quả thực hiện.

Trong hình thức này, doanh nghiệp sẽ xác định trước mức tiền lương khoán cho một khối lượng công việc nhất định, sau khi người lao động hoàn thành công việc theo yêu cầu thì sẽ được thanh toán tiền lương theo mức khoán đã thỏa thuận. Lương theo khối lượng công việc được tính theo công thức sau:

|                                  |   |                                                                       |
|----------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------|
| Lương khoán dự án trong<br>tháng | = | Tổng số tiền khoán được<br>hưởng từ các dự án tham gia trong<br>tháng |
|----------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------|

Hình thức trả lương này có ưu điểm là gắn tiền lương với kết quả và hiệu quả công việc, giúp khuyến khích người lao động nâng cao năng suất và trách nhiệm trong công việc. Đồng thời, doanh nghiệp cũng dễ dàng kiểm soát chi phí tiền lương thông qua việc giao khoán công việc cụ thể.

#### 1.1.4. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương (hay quỹ lương) là tổng số tiền doanh nghiệp dự trù và chi trả cho người lao động trong một thời kỳ nhất định (tháng/năm), bao gồm lương cơ bản, phụ cấp, thưởng, làm thêm giờ và các khoản bổ sung khác để bù đắp sức lao động và khuyến khích họ, là công cụ quản lý tài chính và nhân sự quan trọng.

Thành phần của quỹ tiền lương bao gồm:

- Tiền lương cơ bản: mức lương chính được thỏa thuận trong hợp đồng lao động.
- Phụ cấp lương: các khoản phụ cấp như phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp độc hại, phụ cấp khu vực,...
- Tiền thưởng: các khoản thưởng theo hiệu quả công việc, thưởng lễ, Tết,...
- Các khoản bổ sung khác: bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền lương trong thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ,...

=> Như vậy, quỹ tiền lương có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với doanh nghiệp và người lao động. Đối với người lao động, quỹ tiền lương là nguồn thu nhập chủ yếu, góp phần bảo đảm bảo đời sống và tạo động lực làm việc. Đối với doanh nghiệp, quỹ tiền lương là một bộ phận chi phí sản xuất – kinh doanh, ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành và hiệu quả hoạt động. Đồng thời, quỹ tiền lương là cơ sở để kế toán hạch toán chi phí, quản lý lao động và kiểm soát chi phí tiền lương.

### **1.1.5. Chế độ trích lập, nộp và sử dụng các khoản trích theo lương**

#### ***1.1.5.1. Bảo hiểm xã hội (BHXH)***

Quỹ BHXH được hình thành do việc trích lập theo tỷ lệ quy định là trên tiền lương phải trả cho CNV trong kỳ. Theo chế độ hiện hành, hàng tháng doanh nghiệp tiến hành trích lập quỹ BHXH theo tỷ lệ 25,5% trên tổng số tiền lương thực tế phải trả CNV trong tháng, trong đó: 17,5% tính vào chi phí của Doanh nghiệp, 8% trừ vào lương của người lao động. Tại doanh nghiệp, hàng tháng doanh nghiệp trực tiếp chi trả BHXH cho CNV bị ốm đau, thai sản...trên cơ sở các chứng từ hợp lệ. Các khoản chi này sẽ được phân bổ cho những người lao động đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### ***1.1.5.2. Bảo hiểm y tế (BHYT)***

Quỹ BHYT được hình thành từ việc trích lập theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả CNV trong kỳ. Theo chế độ hiện hành, doanh nghiệp trích quỹ BHYT theo tỷ lệ 4,5% trên tổng số tiền lương thực tế phải trả CNV trong tháng, trong đó 3% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của các đối tượng sử dụng lao động; 1,5% trừ vào lương của người lao động. Căn cứ tại Điều 15 Luật BHYT quy định hàng tháng, người sử dụng lao động đóng BHYT cho người lao động và trích tiền đóng BHYT từ tiền lương của người lao động để nộp cùng một lúc vào quỹ BHYT.

Số tiền mà mỗi người phải đóng vào quỹ BHYT thường dựa trên tỷ lệ phần trăm trên mức lương.

#### ***1.1.5.3. Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)***

Tỷ lệ trích lập BHTN của doanh nghiệp là 2%, trong đó người lao động chịu 1% và doanh nghiệp chịu 1% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. BHTN hoạt động dựa trên nguyên tắc chia sẻ rủi ro giữa người lao động và doanh nghiệp. Người lao động sẽ đóng góp một phần nhỏ từ lương của mình vào quỹ BHTN, và khi họ mất việc làm, quỹ này sẽ cung cấp hỗ trợ tài chính cho họ trong một khoảng thời gian nhất định.

=> Tỷ lệ trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định hiện hành.

#### 1.1.5.4. Kinh phí công đoàn (KPCĐ)

KPCĐ được hình thành từ các khoản đóng góp của người lao động từ lương, từ đó sử dụng để thực hiện các hoạt động chăm sóc, bảo vệ quyền lợi của NLĐ.

Theo chế độ hiện hành, Mức đóng kinh phí Công đoàn là 2% của quỹ tiền lương làm căn cứ đóng Bảo hiểm xã hội cho người lao động. Quỹ tiền lương này là bằng tổng mức tiền lương tính đóng Bảo hiểm xã hội của những người lao động thuộc đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Khoản đóng kinh phí công đoàn được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong kỳ. Không trừ vào lương của người lao động.

**Bảng 1.2. Tỷ lệ trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.**

| <b>Các khoản bảo hiểm trích theo lương</b> | <b>Trích vào chi phí của doanh nghiệp</b> | <b>Trích vào lương của người lao động</b> | <b>Tổng</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|
| Bảo hiểm xã hội                            | 17,5%                                     | 8%                                        | 25,5%       |
| Bảo hiểm y tế                              | 3%                                        | 1,5%                                      | 4,5%        |
| Bảo hiểm thất nghiệp                       | 1%                                        | 1%                                        | 2%          |
| Kinh phí công đoàn                         | 2%                                        |                                           | 2%          |
| <b>Tổng</b>                                | <b>23,5%</b>                              | <b>10,5%</b>                              | <b>34%</b>  |

## 1.2. Kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương.

### 1.2.1. Nhiệm vụ của kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương

Tiền lương và các khoản trích theo lương không chỉ là vấn đề quan tâm riêng của công nhân viên mà còn là vấn đề doanh nghiệp đặc biệt chú ý. Vì vậy, kế toán tiền lương cần phải thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp một cách trung thực, kịp thời, đầy đủ tình hình hiện có và sự biến động về số lượng và chất lượng lao động, tình hình sử dụng thời gian lao động và kết quả lao động.

- Tính toán chính xác, kịp thời, đúng chính sách, chế độ các khoản tiền lương, tiền thưởng, các khoản trợ cấp phải trả cho người lao động. Phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác tình hình thanh toán các khoản trên cho người lao động.

- Thực hiện việc kiểm tra tình hình huy động và sử dụng lao động, tình hình chấp hành các chính sách, chế độ về lao động tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ. Tình hình sử dụng quỹ tiền lương, quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ.

- Tính toán và phân bổ chính xác, đúng đối tượng các khoản tiền lương, khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh. Hướng dẫn và kiểm tra các bộ phận trong đơn vị thực hiện đầy đủ, đúng đắn chế độ ghi chép ban đầu về lao động, tiền lương, BHXH, BHYT. Mở sổ kế toán và hạch toán lao động tiền lương, tiền thưởng BHXH, BHYT, KPCĐ đúng chế độ, đúng phương pháp kế toán.

- Lập các báo cáo về lao động, tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ thuộc phạm vi trách nhiệm của kế toán. Tổ phân tích tình hình sử dụng lao động, quỹ tiền lương, quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, đề xuất các biện pháp nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng lao động, tăng năng suất lao động. Đấu tranh chống những hành vi vô trách nhiệm, vi phạm kỷ luật lao động, tiền lương, BHXH, BHYT, chế độ sử dụng chi tiêu kinh phí công đoàn, chế độ phân phối theo lao động.

### **1.2.2. Kế toán phải trả người lao động**

#### ***1.2.2.1. Chứng từ kế toán***

Những chứng từ được sử dụng trong kế toán tiền lương đó là:

- *Hợp đồng lao động*: là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

- *Bảng chấm công (Mẫu số 01a-LĐTL)*: được sử dụng nhằm mục đích theo dõi ngày công thực tế làm việc, nghỉ việc, nghỉ ốm, nghỉ bảo hiểm xã hội của nhân viên làm căn cứ tính tiền lương, tiền bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên và quản lý trong doanh nghiệp.

- *Bảng chấm công làm thêm giờ (Mẫu số 01b-LĐTL)*: nhằm theo dõi ngày công thực tế làm thêm ngoài giờ, từ đó có căn cứ tính thời gian nghỉ bù hoặc thanh toán tiền lương cho người lao động.

- *Bảng thanh toán tiền lương (Mẫu số 02-LĐTL)*: là danh sách tất cả nhân viên và tổng số tiền lương mà công ty phải trả hàng tháng cho nhân viên.

Ngoài ra còn có một số chứng từ:

- Bảng thanh toán tiền thưởng (Mẫu 03- LĐTL).

- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành (Mẫu số 05-LĐTL).

- Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ (Mẫu số 06-LĐTL).

Các chứng từ trên được sử dụng làm căn cứ ghi sổ kế toán trực tiếp hoặc làm cơ sở để tổng hợp rồi mới ghi vào sổ kế toán.

Khi thanh toán lương cho người lao động thì kế toán thường sử dụng Phiếu chi, Giấy báo nợ. Đây còn là cơ sở để các cơ quan có chức năng kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các quy định, chế độ của Nhà nước. Tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp mà chọn những chứng từ cần thiết cho kế toán lương.

#### *1.2.2.2. Tài khoản sử dụng*

Tài khoản 334 (Phải trả người lao động): là tài khoản được dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác thuộc về thu nhập của người lao động.

*Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 334:*

Bên nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động.

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên có:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả, phải chi cho người lao động.

Số dư bên nợ:

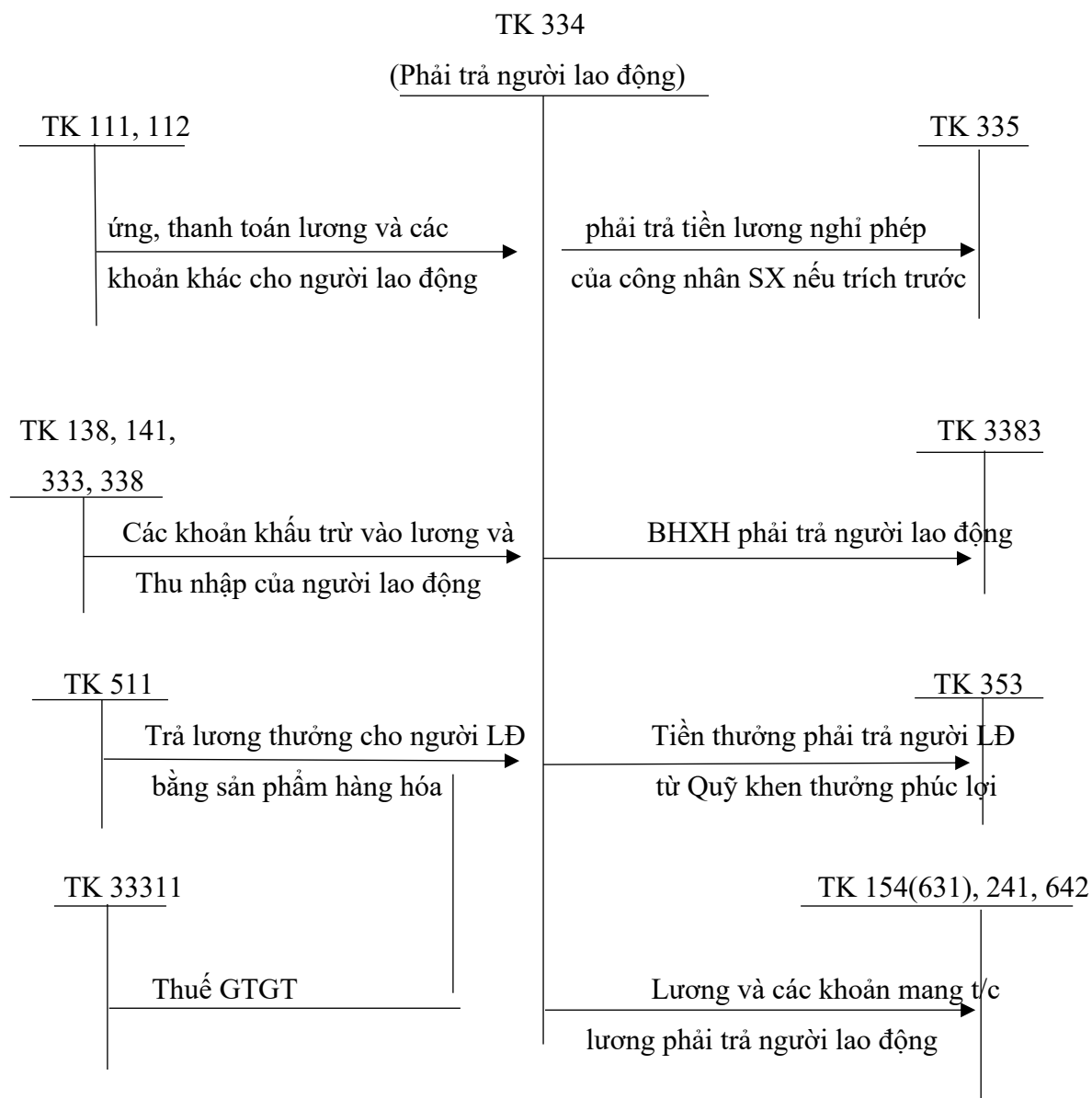
- Nếu số tiền đã trả lớn hơn so với số tiền phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

Số dư bên có:

- Các khoản tiền lương tiền công tiền thưởng có tính chất lương còn phải trả cho người lao động.

*1.2.2.3. Phương pháp hạch toán*

Trình tự kế toán và các nghiệp vụ kế toán tiền lương được tóm tắt theo sơ đồ sau:



**Sơ đồ 1.1. Sơ đồ hạch toán tổng hợp các khoản phải trả người lao động**

### **1.2.3. Kế toán các khoản trích theo lương**

#### *1.2.3.1. Chứng từ kế toán*

Để hạch toán các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) theo TT133/2016/TT-BTC, kế toán sử dụng các chứng từ gốc như:

- *Bảng kê trích nộp các khoản theo lương (Mẫu số 10-LĐTL)*: Bảng kê trích lập các khoản tiền lương dùng để xác định số tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ mà đơn vị và người lao động phải nộp trong tháng (hoặc quý) cho cơ quan bảo hiểm xã hội và công đoàn. Chứng từ này là cơ sở để ghi sổ kế toán về các khoản trích nộp theo lương.

- *Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội (Mẫu số 11-LĐTL)*: Bảng này dùng để tập hợp và phân bổ tiền lương thực tế phải trả gồm: lương chính, phụ cấp và các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ phải trích nộp trong tháng cho các đối tượng sử dụng lao động.

Ngoài ra kế toán còn sử dụng một số chứng thực khác liên quan như:

- Phiếu nghỉ hưởng BHXH.
- Bảng thanh toán BHXH.

#### *1.2.3.2. Tài khoản sử dụng*

Tài khoản sử dụng

*Tài khoản 338: Phải trả, phải nộp khác*

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung phản ánh ở các tài khoản khác (Từ TK 331 đến TK 336), tài khoản này còn phản ánh các khoản thu nhập trước và cung cấp lao vụ, dịch vụ cho khách hàng.

Các tài khoản cấp 2 sử dụng trong hạch toán các khoản trích theo lương gồm có 4 loại tài khoản sau:

- TK 3382: Kinh phí công đoàn
- TK 3383: Bảo hiểm xã hội
- TK 3384: Bảo hiểm y tế
- TK 3385: Bảo hiểm thất nghiệp

*Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 338:*

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý.
- Các khoản đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ cấp trên.
- Các khoản đã chi cho KPCĐ.
- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kì kế toán: trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi tiếp tục việc cho thuê tài sản.
- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào doanh thu hoạt động tài chính.
- Hoàn tiền nhận ký cược, ký quỹ.
- Các khoản đã trả, đã nộp khác.
- Đánh giá các khoản phải trả, phải nộp khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Bên Có:

- Các khoản phải nộp, phải trả hoặc thu hộ.
- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc khấu trừ vào lương của công nhân viên.
- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể.
- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi được BHXH thanh toán.
- Doanh thu chưa được thực hiện phát sinh trong kỳ.
- Chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
- Các khoản thu hộ đơn vị khác phải trả lại.
- Số tiền nhận cầm cố, ký cược, ký quỹ phát sinh trong kỳ.
- Các khoản phải trả khác.
- Đánh giá lại khoản phải trả, phải nộp khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Số dư bên Nợ:

- Số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc sốaborhiếm xã

hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt

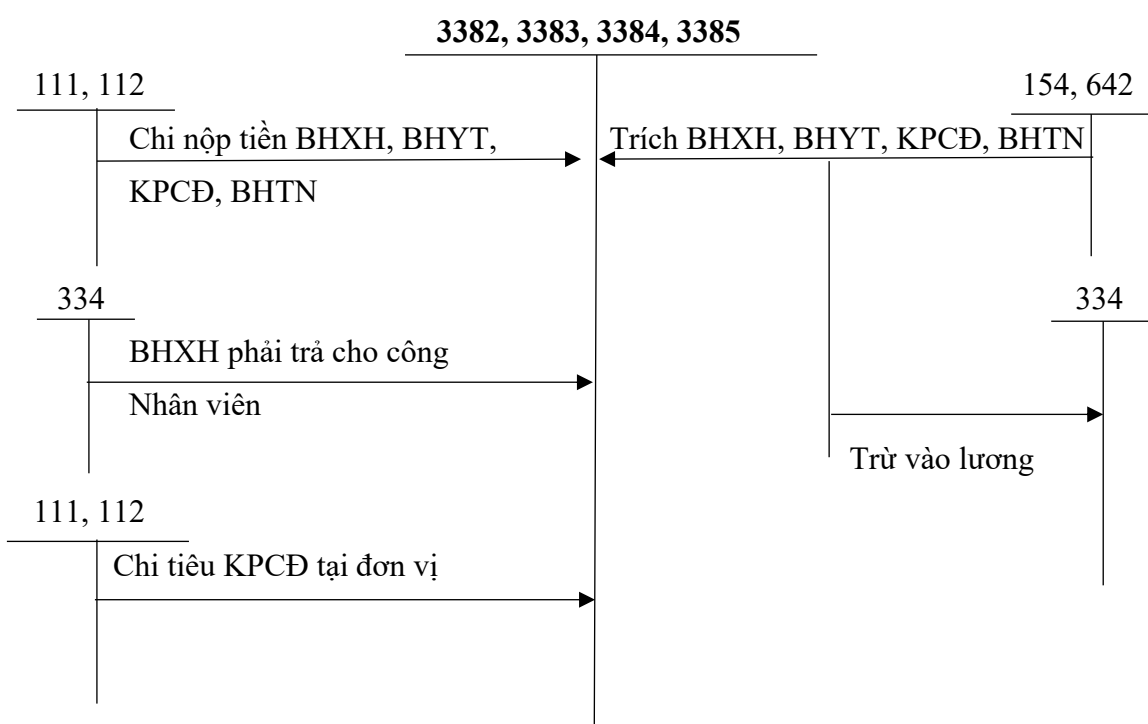
chi chưa được cấp bù.

Số dư bên Có:

- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc KPCĐ được để lại cho đơn vị chưa chi hết.
- Giá trị tài sản phát hiện thừa chờ giải quyết.
- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán.
- Các khoản còn phải trả, phải nộp khác.
- Số tiền nhận ký cược, ký quỹ chưa trả.

### 1.2.3.3. Phương pháp hạch toán

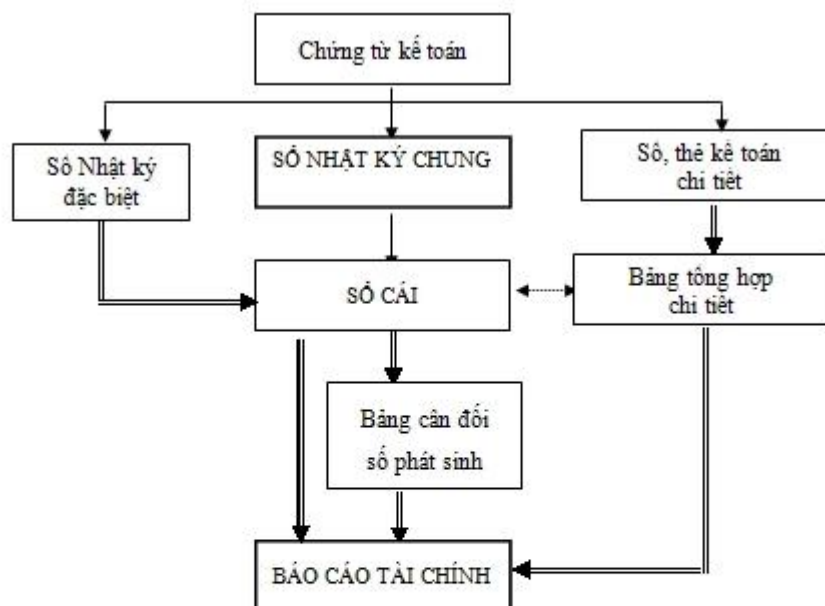
Trình tự kế toán và các nghiệp vụ kế toán các khoản trích theo lương được tóm tắt theo sơ đồ sau:



**Sơ đồ 1.2. Sơ đồ hạch toán tổng hợp các khoản trích theo lương**

## 1.2.4. Các hình thức ghi sổ kế toán

### 1.2.4.1. Hình thức sổ kế toán Nhật ký chung



#### Ghi chú:

Ghi hàng ngày



Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ



Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



### Sơ đồ 1.3. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

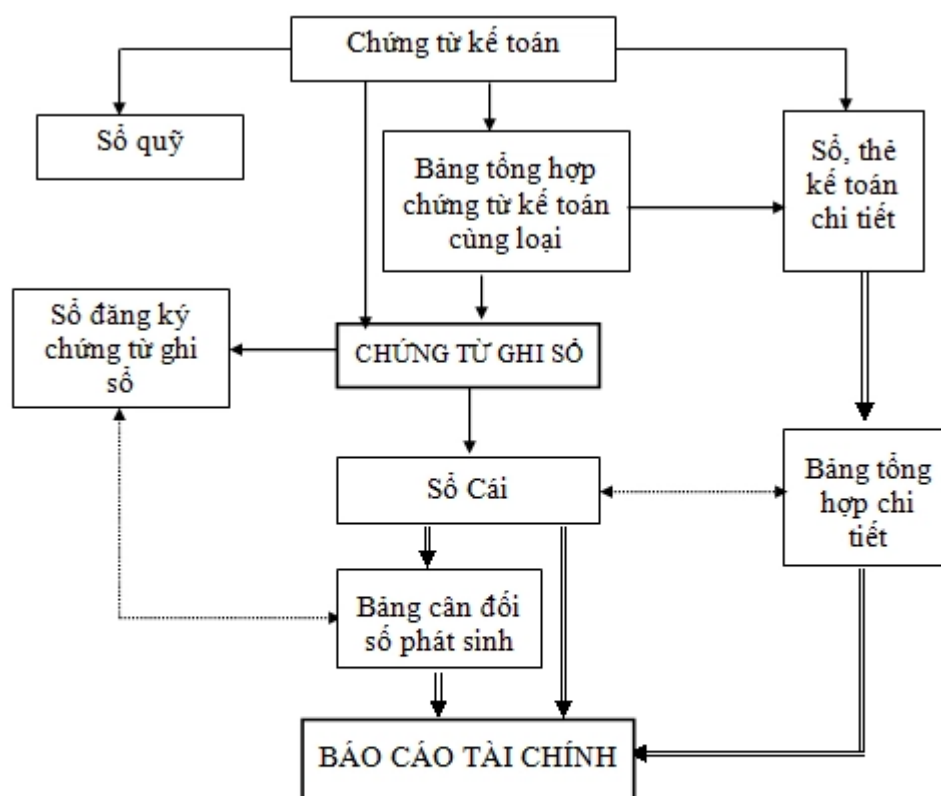
*Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung:*

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ kế toán đã kiểm tra, kế toán ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung. đồng thời, các nghiệp vụ cần theo dõi chi tiết được ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Cuối tháng hoặc định kỳ, căn cứ số liệu trên sổ nhật ký chung, kế toán ghi vào sổ cái theo từng tài khoản. từ sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán lập bảng tổng hợp chi tiết.

Cuối kỳ, kế toán lập bảng cân đối số phát sinh từ sổ cái, sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết. khi số liệu khớp đúng, kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính.

### 1.2.4.2. Hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày  $\longrightarrow$   
 Ghi cuối tháng  $\Longrightarrow$   
 Đối chiếu, kiểm tra  $\longleftrightarrow$

**Sơ đồ 1.4. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**

*Trình tự ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ:*

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ kế toán đã kiểm tra, kế toán ghi vào sổ quỹ, sổ, thẻ kế toán chi tiết và lập Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại. Từ đó, kế toán lập Chứng từ ghi sổ.

Chứng từ ghi sổ sau khi lập được ghi vào Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, đồng thời làm căn cứ ghi vào Sổ Cái. Cuối tháng, kế toán khóa sổ, lập Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết.

Sau khi đối chiếu, kiểm tra số liệu khớp đúng, kế toán sử dụng các số liệu này để lập Báo cáo tài chính.

## **Chương 2 – THỰC TRẠNG KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐT**

### **2.1. Tổng quan về Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.**

#### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty**

##### *2.1.1.1. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển của Công ty*

- Tên công ty: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT
- Giám đốc: Đặng Văn Thường
- Địa chỉ trụ sở chính: 142 đường Đinh Tiên Hoàng, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
- Địa chỉ văn phòng giao dịch: 142 đường Đinh Tiên Hoàng, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
- Mã số thuế: 2700818644
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng
- Điện thoại: 0973080191
- Hình thức sở hữu vốn: Vốn chủ sở hữu
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn ngoài NN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT được thành lập theo Giấy chứng nhận số 2700818644 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp ngày 01 tháng 02 năm 2016. Công ty hoạt động theo loại hình doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn một thành viên, do ông Đặng Văn Thường làm người đại diện theo pháp luật.

Sự ra đời của Công ty xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của quá trình phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là nhu cầu ngày càng gia tăng về tư vấn thiết kế, quy hoạch và tư vấn kỹ thuật xây dựng trong bối cảnh đẩy mạnh đô thị hóa, đầu tư hạ tầng và phát triển các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình cũng như khu vực lân cận. Trong giai đoạn đầu hoạt động (2016–2018), Công ty tập trung

vào việc xây dựng nền tảng tổ chức và năng lực chuyên môn hoàn thiện bộ máy quản lý, tuyển dụng và đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, kiến trúc sư và kỹ sư có trình độ chuyên môn phù hợp với định hướng phát triển của doanh nghiệp. Song song với đó, Công ty từng bước xây dựng và chuẩn hóa quy trình làm việc nội bộ, nhằm nâng cao chất lượng hồ sơ tư vấn – thiết kế, đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng. Đây được xem là giai đoạn đặt nền móng quan trọng, tạo tiền đề cho sự phát triển ổn định của Công ty trong những năm tiếp theo.

Sau khi hoạt động dần đi vào ổn định, Công ty bước sang giai đoạn mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động. Bên cạnh việc duy trì và củng cố thị trường tại tỉnh Ninh Bình, Công ty từng bước mở rộng quan hệ hợp tác với các chủ đầu tư, khách hàng và đối tác tại các địa phương khác. Trong giai đoạn này, Công ty cũng từng bước đa dạng hóa các dịch vụ tư vấn, mở rộng sang các hoạt động như tư vấn lập dự án đầu tư, thẩm tra hồ sơ thiết kế – dự toán, tư vấn quản lý chi phí xây dựng, đồng thời phát triển hoạt động mua bán hàng hóa nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trong những năm gần đây, Công ty định hướng phát triển theo hướng chuyên nghiệp và bền vững, chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cập nhật tiêu chuẩn kỹ thuật và ứng dụng công nghệ trong tư vấn, thiết kế. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động bán hàng và cung ứng vật tư, thiết bị xây dựng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh. Tổng thể, Công ty phát triển ổn định, tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng thị trường và đóng góp vào phát triển kinh tế – xã hội địa phương.

## **2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty**

### **2.1.2.1. Chức năng**

Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT có chức năng cung cấp các dịch vụ tư vấn thiết kế và tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực xây dựng theo quy định của pháp luật. Thông qua hoạt động chuyên môn của mình, Công ty thực hiện việc lập và cung cấp các hồ sơ thiết kế, hồ sơ tư vấn kỹ thuật và các dịch vụ

liên quan nhằm phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Bên cạnh đó, Công ty có chức năng hỗ trợ chủ đầu tư trong quá trình chuẩn bị và triển khai dự án xây dựng, từ khâu nghiên cứu phương án, đề xuất giải pháp kỹ thuật đến việc hoàn thiện hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, phê duyệt theo quy định. Các giải pháp tư vấn do Công ty cung cấp phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tế của dự án, tuân thủ hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật hiện hành về xây dựng.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chức năng tổ chức, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động tư vấn thiết kế. Thông qua việc bố trí lao động hợp lý và quản lý hiệu quả các nguồn lực, Công ty bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### *2.1.2.2. Nhiệm vụ*

Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, bao gồm lập báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế – kỹ thuật.

Thiết kế kiến trúc, kết cấu và hệ thống kỹ thuật công trình; lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

Lập dự toán xây dựng và tư vấn quản lý chi phí đầu tư công trình. Thẩm tra thiết kế, giám sát thi công và cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan.

Mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa.

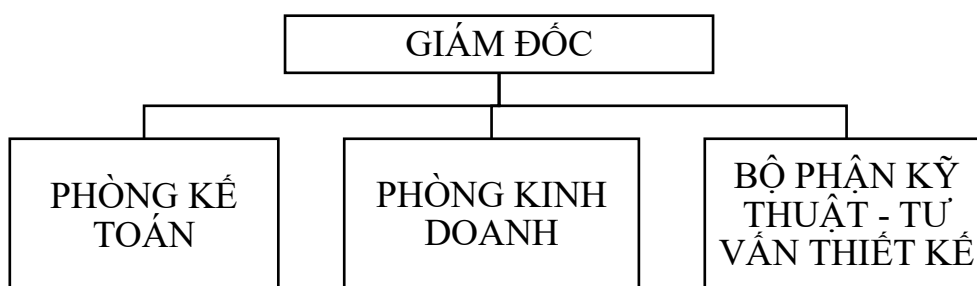
Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, kế toán và thuế theo quy định của pháp luật; đảm bảo tuân thủ các quy định trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quản lý đào tạo đội ngũ công nhân viên nhằm xây dựng củng cố nâng cao chất lượng nhân viên. Quan tâm đời sống nhân viên về mặt vật chất lẫn tinh thần, tiền thưởng hợp lý đối với cán bộ công nhân viên trong công ty nhằm phát huy hết năng lực của họ để tạo ra năng suất lao động cao hơn và tạo cho công ty nhiều lợi nhuận hơn nữa cũng chính cải thiện đời sống công nhân viên.

### 2.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý của Công ty

Để phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh và yêu cầu quản lý, bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT được tổ chức với một cơ cấu gọn nhẹ, logic, khoa học và phù hợp. Với cơ cấu này các phòng ban chức năng có nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc, vừa phát huy được năng lực chuyên môn của phòng ban chức năng, vừa đảm bảo quyền chỉ huy, điều hành của giám đốc.

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty được thể hiện trên sơ đồ sau:



(Nguồn: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT)

#### Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT

##### Trong đó:

*Giám đốc:* Người đứng đầu Công ty với vị trí và thẩm quyền cao nhất, chịu trách nhiệm quản lý và chỉ đạo toàn bộ hoạt động của Công ty. Giám đốc là người đại diện Công ty trước pháp luật, trực tiếp phụ trách và điều hành các phòng ban như Phòng Kế hoạch-Kinh doanh, Phòng Tài chính-Kế toán và Phòng Hành chính. Ngoài ra, Giám đốc chịu trách nhiệm đưa ra các chiến lược, định hướng phát triển và đảm bảo Công ty hoạt động đúng quy định pháp luật.

*Phòng kinh doanh:* Đây là bộ phận tham mưu cho Giám đốc về công tác kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm. Phòng Kế hoạch-Kinh doanh chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động tiếp thị, xây dựng và duy trì quan hệ với khách hàng, xử lý đơn đặt hàng, giải quyết các khiếu nại và đề xuất các kế hoạch phát triển kinh doanh. Bộ phận này đóng vai trò then chốt trong việc mở rộng thị trường và thúc đẩy doanh số bán hàng của Công ty.

*Phòng kế toán:* Chịu trách nhiệm giúp Giám đốc quản lý tài chính, tài sản và hạch toán các hoạt động kinh doanh của Công ty. Bộ phận này đảm nhận việc quản lý vốn, xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính, kiểm tra và giám sát tình hình tài chính kế toán của Công ty. Đồng thời, Phòng Tài chính-Kế toán đảm bảo các hoạt động thu, chi, thống kê và báo cáo được thực hiện minh bạch và chính xác. Hằng năm, bộ phận này tiến hành tổng hợp, phân tích và đánh giá kết quả tài chính, đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Công ty.

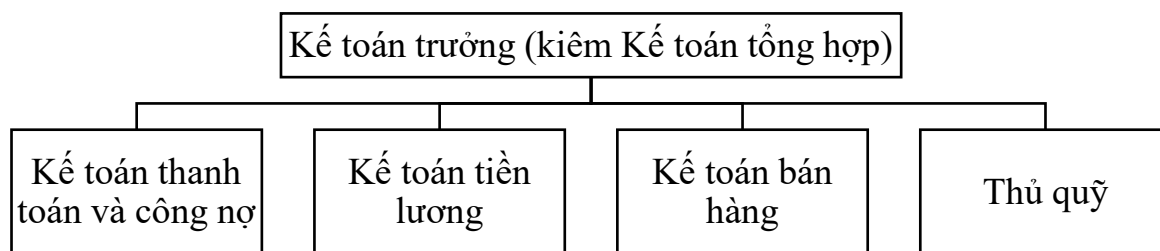
*Phòng Kỹ thuật – Tư vấn thiết kế:* Bộ phận chuyên môn của công ty, có nhiệm vụ tham mưu cho Ban Giám đốc về các vấn đề kỹ thuật, tư vấn thiết kế, lập hồ sơ bản vẽ, dự toán và tham gia giám sát kỹ thuật tại các công trình. Phòng chịu trách nhiệm khảo sát hiện trạng, lập phương án thiết kế, triển khai bản vẽ kỹ thuật, kiểm tra khối lượng, theo dõi tiến độ và chất lượng thi công theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt. Ngoài ra, phòng còn bố trí cán bộ giám sát và kỹ thuật viên tham gia tại công trình nhằm kiểm tra việc thi công có đúng thiết kế, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và đảm bảo tiến độ hay không. Trong quá trình thực hiện, phòng phối hợp với chủ đầu tư, đơn vị thi công và các bộ phận liên quan để xử lý các vấn đề phát sinh, nghiệm thu khối lượng và hoàn thiện hồ sơ kỹ thuật khi công trình hoàn thành.

#### **2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty**

Bộ máy kế toán của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT được tổ chức theo mô hình tập trung, trong đó Kế toán trưởng đóng vai trò lãnh đạo và quản lý phòng Kế toán. Phòng Kế toán có nhiệm vụ theo dõi sát sao các hoạt động kinh doanh, kịp thời phản ánh và cung cấp thông tin tài chính một cách chính xác, đầy đủ, và minh bạch để phục vụ công tác quản lý và hỗ trợ việc ra quyết định trong kinh doanh.

Ngoài ra, bộ phận Kế toán cũng đảm nhiệm việc ghi chép sổ sách kế toán và xử lý trực tiếp các nghiệp vụ tài chính phát sinh trên phạm vi toàn Công ty. Sự tổ chức chặt chẽ này đảm bảo bộ máy kế toán hoạt động hiệu quả, hỗ trợ Công ty duy trì ổn định tài chính và tăng trưởng bền vững.

Với nhiệm vụ như vậy bộ máy kế toán của công ty được tổ chức bố trí theo sơ đồ sau:



(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

## Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT

*Kế toán trưởng:* Giúp Giám đốc Công ty chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác kế toán thống kê của Công ty, tổ chức điều hành chung bộ máy kế toán, phân công công việc cụ thể cho từng phần hành kế toán. Kế toán trưởng phải chịu trách nhiệm trước ban giám đốc và các cơ quan có thẩm quyền về các hoạt động tài chính. Có trách nhiệm trong việc thực hiện các chế độ báo cáo, quyết toán theo định kỳ về hoạt động tài chính của công ty.

*Kế toán thanh toán và công nợ:* Có nhiệm vụ hạch toán các khoản thu, chi tiền mặt và tiền gửi ngân hàng theo quy định; đồng thời theo dõi, quản lý công nợ phải thu và phải trả của doanh nghiệp. Bộ phận này thực hiện kiểm tra, đối chiếu công nợ định kỳ, lập và thực hiện kế hoạch thanh toán đúng thời hạn. Bên cạnh đó, kế toán còn theo dõi tình hình thanh toán, đơn đốc thu hồi nợ nhằm hạn chế nợ quá hạn. Đồng thời, thực hiện lưu trữ chứng từ đầy đủ và cung cấp thông tin, số liệu phục vụ công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.

*Kế toán tiền lương:* Tổ chức hạch toán, cung cấp thông tin về tình hình sử dụng lao động tại công ty, về chi phí tiền lương và các khoản trích nộp theo lương. Cuối kỳ có nhiệm vụ làm báo cáo thực hiện quỹ lương và các khoản nộp bảo hiểm trích theo lương.

*Kế toán bán hàng:* Ghi nhận doanh thu, lập hóa đơn và hạch toán các nghiệp vụ bán hàng theo đúng quy định. Bộ phận này theo dõi tình hình bán hàng, quản lý công nợ khách hàng và kiểm tra, đối chiếu số liệu liên quan. Đồng thời, kế toán

bán hàng phối hợp với các bộ phận liên quan trong việc thu tiền, xử lý đơn hàng và lập báo cáo doanh thu. Bên cạnh đó, cung cấp thông tin kịp thời phục vụ công tác quản lý và đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

*Thủ quỹ:* chịu trách nhiệm quản lý và nhập xuất quỹ tiền mặt, có nhiệm vụ thu chi tiền mặt khi có sự chỉ đạo của cấp trên. Hàng ngày phải kiểm kê số tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu trong sổ sách.

#### **2.1.5. Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty**

##### **Chính sách kế toán chung**

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty thực hiện theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính
- Hình thức ghi sổ kế toán: Sử dụng hình thức Nhật Ký Chung.
- Niên độ kế toán: Tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (VND).
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá xuất kho: Tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Áp dụng phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

##### **Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán**

*Các loại chứng từ kế toán chính sử dụng:*

- Chứng từ về tiền: Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo nợ, giấy báo có, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, giấy đề nghị tạm ứng...
- Chứng từ về hàng tồn kho: Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.
- Chứng từ về tài sản cố định: Biên bản giao nhận tài sản cố định (TSCĐ), thẻ TSCĐ, biên bản thanh lý TSCĐ,...
- Chứng từ về lao động và tiền lương: Bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, bảng BHXH,...

- Chứng từ về bán hàng: Hóa đơn GTGT, hóa đơn kiêm phiếu xuất

#### *Nguyên tắc chung của lập chứng từ kế toán*

- Chứng từ kế toán phải được lập đầy đủ, chính xác, đúng thời điểm và tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Chứng từ kế toán phải được soạn thảo rõ ràng, chính xác, đầy đủ và kịp thời theo mẫu quy định; thông tin ghi chép trên chứng từ phải rõ ràng, không dùng chữ viết tắt, các con số và chữ cái phải liên tục, không bị gián đoạn hoặc tẩy xóa.

- Chứng từ phải ghi đầy đủ tất cả các thông tin cần thiết theo yêu cầu, và phải có chữ ký xác nhận của những người chịu trách nhiệm.

#### *Nguyên tắc luân chuyển chứng từ kế toán tại công ty:*

- Mỗi bộ phận khi phát sinh nghiệp vụ sẽ lập chứng từ gốc và chuyển đến bộ phận kế toán để xử lý. Tất cả chứng từ kế toán, bao gồm các chứng từ nội bộ và chứng từ nhận từ bên ngoài, đều phải được tập trung tại bộ phận kế toán. Bộ phận kế toán có trách nhiệm kiểm tra và xác nhận tính hợp lý của chứng từ trước khi sử dụng chúng làm cơ sở để ghi sổ. Quá trình luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

- + Lập, tiếp nhận và xử lý chứng từ kế toán.
- + Kế toán viên hoặc kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình giám đốc phê duyệt.
- + Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, thực hiện định khoản và ghi sổ kế toán.
- + Lưu trữ và bảo quản chứng từ kế toán
- + Ghi sổ kế toán.
- + Lưu trữ và bảo quản chứng từ kế toán.

#### **Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung để ghi chép sổ sách kế toán.

### 2.1.6. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty

**Bảng 2.1: Tình hình tài chính kinh doanh của Công ty**

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                       | Năm 2023       | Năm 2024       | Năm 2025       | Chênh lệch năm 2024 so với năm 2023 |              | Chênh lệch năm 2025 so với năm 2024 |              |
|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------------------------|--------------|-------------------------------------|--------------|
|                                |                |                |                | Số tuyệt đối                        | Số tương đối | Số tuyệt đối                        | Số tương đối |
| <b>1. Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | 10.200.000.000 | 11.850.000.000 | 13.500.000.000 | 1.650.000.000                       | 116,18%      | 1.650.000.000                       | 113,92%      |
| <b>2. Tài sản cố định</b>      | 1.586.274.358  | 1.872.653.417  | 2.368.542.769  | 286.379.059                         | 118,05%      | 495.889.352                         | 126,49%      |
| <b>3. Nợ phải trả</b>          | 4.100.000.000  | 4.650.000.000  | 5.180.000.000  | 550.000.000                         | 113,41%      | 530.000.000                         | 111,40%      |
| <b>4. Doanh thu</b>            | 32.874.562.318 | 36.945.783.426 | 41.268.754.932 | 4.071.221.108                       | 112,38%      | 4.322.971.506                       | 111,70%      |
| <b>5. Lợi nhuận sau thuế</b>   | 1.864.275.643  | 2.346.875.218  | 2.684.732.594  | 482.599.575                         | 125,89%      | 337.857.376                         | 114,40%      |
| <b>6. Số lao động</b>          | 28             | 30             | 30             | 2                                   | 107,14%      | 0                                   | 0            |
| <b>7. TNBQ/người/tháng</b>     | 10.285.463     | 11.476.582     | 12.345.901     |                                     |              |                                     |              |

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

Qua bảng số liệu trên có thể thấy tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Thiết kế ĐT trong giai đoạn 2023–2025 có xu hướng tăng trưởng tương đối ổn định.

Trước hết, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng đều qua các năm. Cụ thể, năm 2023 nguồn vốn chủ sở hữu đạt 10.200.000.000 đồng. Sang năm 2024, nguồn vốn tăng lên 11.850.000.000 đồng, tăng 1.650.000.000 đồng so với năm 2023, tương ứng tăng 16,18%. Đến năm 2025, nguồn vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng lên 13.500.000.000 đồng, tăng 1.650.000.000 đồng so với năm 2024, tương ứng tăng 13,92%. Sự gia tăng này cho thấy doanh nghiệp ngày càng củng cố được năng lực tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Về doanh thu, có thể thấy doanh thu của công ty tăng trưởng qua các năm. Năm 2023 doanh thu đạt 32.874.562.318 đồng. Đến năm 2024, doanh thu tăng lên 36.945.783.426 đồng, tăng 4.071.221.108 đồng, tương ứng tăng 12,38% so với năm 2023. Sang năm 2025, doanh thu tiếp tục tăng lên 41.268.754.932 đồng, tăng 4.322.971.506 đồng so với năm 2024, tương ứng tăng 11,70%. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty đang phát triển ổn định, số lượng hợp đồng tư vấn và thiết kế ngày càng tăng.

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận sau thuế của công ty cũng có xu hướng tăng qua các năm. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 1.864.275.643 đồng, đến năm 2024 tăng lên 2.346.875.218 đồng, tăng 482.599.575 đồng, tương ứng tăng 25,89%. Năm 2025, lợi nhuận tiếp tục tăng lên 2.684.732.594 đồng, tăng 337.857.376 đồng so với năm 2024, tương ứng tăng 14,40%. Điều này cho thấy công ty không chỉ mở rộng quy mô kinh doanh mà còn quản lý chi phí tương đối hiệu quả.

Bên cạnh đó, số lượng lao động của công ty cũng tăng dần qua các năm, từ 28 người năm 2023 lên 30 người năm 2024 và giữ nguyên 30 người vào năm 2025 (do áp dụng AI). Thu nhập bình quân của người lao động cũng được cải thiện, từ khoảng 10.285.463 đồng/người/tháng năm 2023 lên 11.476.582 đồng/người/tháng năm 2024 và đạt 12.345.901 đồng/người/tháng vào năm

2025. Điều này cho thấy công ty áp dụng AI và luôn chú trọng nâng cao đời sống của người lao động, góp phần tạo động lực làm việc và tăng sự gắn bó của nhân viên với doanh nghiệp.

Nhìn chung, các chỉ tiêu tài chính của công ty trong giai đoạn 2023–2025 đều có xu hướng tăng trưởng tích cực. Điều này cho thấy công ty đang từng bước mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong những năm tiếp theo.

## **2.2. Đặc điểm kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế DT.**

### **2.2.1. Đặc điểm về lao động và quản lý lao động tại Công ty.**

#### *2.2.1.1. Đặc điểm về lao động*

Lao động tại Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Thiết kế DT chủ yếu là lao động trí óc, làm việc trong lĩnh vực tư vấn thiết kế và các dịch vụ kỹ thuật xây dựng. Đội ngũ nhân sự của công ty bao gồm các kỹ sư xây dựng, kiến trúc sư, cán bộ kỹ thuật và nhân viên văn phòng. Phần lớn người lao động có trình độ chuyên môn từ trung cấp, cao đẳng đến đại học, được đào tạo phù hợp với yêu cầu công việc trong lĩnh vực tư vấn và thiết kế công trình.

Do đặc thù hoạt động trong lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng, lao động của công ty đòi hỏi có trình độ chuyên môn cao, khả năng làm việc độc lập cũng như phối hợp theo nhóm để hoàn thành các dự án. Công việc của người lao động thường gắn với từng hợp đồng hoặc từng công trình cụ thể, vì vậy việc phân công lao động được thực hiện dựa trên chuyên môn và kinh nghiệm của từng cá nhân nhằm đảm bảo hiệu quả và chất lượng công việc.

Bên cạnh đó, lực lượng lao động của công ty có tính ổn định tương đối, góp phần duy trì chất lượng dịch vụ và uy tín của doanh nghiệp trên thị trường. Công ty cũng luôn chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của người lao động nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động tư vấn thiết kế trong lĩnh vực xây dựng.

**Bảng 2.2: Tình hình lao động tại Công ty**

| Chỉ tiêu                           | 2026     |            |
|------------------------------------|----------|------------|
|                                    | Số người | Cơ cấu (%) |
| <b>1. Tổ chức lao động</b>         |          |            |
| Bộ phận Quản lý                    | 5        | 16,67      |
| Bộ phận Kinh doanh                 | 10       | 33,33      |
| Bộ phận Kỹ thuật – Tư vấn thiết kế | 15       | 50,00      |
| <b>2. Trình độ lao động</b>        |          |            |
| Trên đại học                       | 4        | 13,33      |
| Đại học và cao đẳng                | 20       | 66,67      |
| Trung cấp + Lao động phổ thông     | 6        | 20,00      |
| <b>3. Cơ cấu về giới tính</b>      |          |            |
| Nam                                | 18       | 60,00      |
| Nữ                                 | 12       | 40,00      |

Qua bảng cơ cấu lao động của Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Thiết kế ĐT cho thấy cơ cấu lao động của Công ty tương đối hợp lý và phù hợp với đặc điểm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng.

Tính đến năm 2026, tổng số lao động của Công ty là 30 người. Trong đó, bộ phận Quản lý có 05 người, chiếm 16,67%, đảm nhiệm chức năng điều hành, tổ chức và giám sát hoạt động chung của Công ty. Bộ phận Kinh doanh có 10 người, chiếm 33,33%, thực hiện các hoạt động tìm kiếm khách hàng, ký kết hợp đồng, bán hàng và cung ứng vật tư, thiết bị xây dựng. Bộ phận Kỹ thuật – Tư vấn thiết kế có 15 người, chiếm 50,00%, là lực lượng lao động chủ yếu, trực tiếp thực hiện các công việc chuyên môn như tư vấn, thiết kế và triển khai hồ sơ kỹ thuật công trình. Cơ cấu này cho thấy Công ty tập trung nguồn nhân lực chủ yếu vào bộ phận chuyên môn, đồng thời vẫn bảo đảm nhân sự cho công tác quản lý và kinh doanh.

Về trình độ lao động, đội ngũ nhân sự của Công ty có trình độ chuyên môn tương đối cao. Lao động có trình độ trên đại học chiếm 13,33%, lao động có

trình độ đại học và cao đẳng chiếm tỷ lệ cao nhất với 66,67%, còn lại 20% là trình độ trung cấp và lao động phổ thông. Cơ cấu trình độ lao động như vậy phản ánh đặc thù của ngành tư vấn thiết kế, đòi hỏi đội ngũ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao để đảm bảo chất lượng các dự án và công trình.

Xét về cơ cấu giới tính, lao động nam chiếm 60%, trong khi lao động nữ chiếm 40%. Điều này là hợp lý vì trong lĩnh vực xây dựng và thiết kế kỹ thuật, lao động nam thường chiếm tỷ lệ cao hơn do tính chất công việc liên quan đến khảo sát, thiết kế và làm việc tại công trình.

Nhìn chung, cơ cấu lao động của Công ty được tổ chức tương đối hợp lý, đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyên môn trong hoạt động tư vấn thiết kế. Công ty luôn chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc tuyển dụng lao động có trình độ chuyên môn phù hợp và tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên tham gia các khóa đào tạo nhằm nâng cao năng lực chuyên môn. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của Công ty trong thời gian tới.

#### 2.2.1.2. Đặc điểm về quản lý lao động

Công tác quản lý tại Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Thiết kế ĐT được tổ chức theo mô hình quản lý tập trung, trong đó Giám đốc là người đại diện theo pháp luật và chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Dưới sự điều hành của Giám đốc, các bộ phận chuyên môn được phân công thực hiện những nhiệm vụ cụ thể nhằm đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp được diễn ra hiệu quả và đúng quy định.

Công ty thực hiện quản lý theo nguyên tắc phân công rõ ràng chức năng và nhiệm vụ giữa các bộ phận, tạo sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện công việc. Mỗi bộ phận có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn được giao và chịu sự quản lý trực tiếp của lãnh đạo công ty.

Bên cạnh đó, công tác quản lý tại công ty còn được thực hiện thông qua hệ thống quy chế, nội quy làm việc và các quy định của pháp luật. Việc tổ chức quản lý chặt chẽ giúp doanh nghiệp kiểm soát tốt tiến độ thực hiện các dự án,

nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đảm bảo quyền lợi của người lao động cũng như nghĩa vụ đối với Nhà nước.

### **2.2.2. Hình thức trả lương tại Công ty.**

#### *2.2.2.1. Nguyên tắc tính trả lương*

Công tác trả lương tại Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Thiết kế DT được thực hiện trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động, đồng thời phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tiền lương được xây dựng nhằm đảm bảo vừa là khoản thu nhập chính của người lao động, vừa là công cụ quản lý và khuyến khích nâng cao hiệu quả làm việc.

Trước hết, việc trả lương tại công ty được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với vị trí công việc, trình độ chuyên môn và mức độ đóng góp của người lao động. Mỗi vị trí công việc trong doanh nghiệp đều có mức lương cụ thể, được xác định dựa trên yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm và trách nhiệm của công việc đó. Những người lao động có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm nhiều hoặc đảm nhiệm công việc phức tạp sẽ được hưởng mức lương tương xứng.

Bên cạnh đó, tiền lương của người lao động còn gắn liền với năng suất lao động và hiệu quả công việc. Công ty căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao để đánh giá kết quả làm việc của từng cá nhân, từ đó làm cơ sở chi trả lương, thưởng và các khoản phụ cấp. Nguyên tắc này góp phần khuyến khích người lao động nâng cao tinh thần trách nhiệm, tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng công việc.

Ngoài ra, công ty thực hiện nguyên tắc trả lương công bằng, hợp lý giữa các bộ phận và các vị trí công việc. Những công việc có tính chất tương đương về mức độ khó khăn và trách nhiệm sẽ được áp dụng mức lương tương đối phù hợp, nhằm tạo sự công bằng trong nội bộ doanh nghiệp và duy trì sự ổn định của đội ngũ lao động.

Bên cạnh tiền lương chính, người lao động còn được hưởng các khoản phụ cấp, tiền thưởng và các chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước như bảo

hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Các chế độ này góp phần đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động cũng như tạo động lực để họ gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

Việc thanh toán tiền lương tại công ty được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn và đúng quy định, đảm bảo quyền lợi cho người lao động. Thông qua việc thực hiện các nguyên tắc trả lương hợp lý và minh bạch, công ty không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý lao động mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

#### *2.2.2.2. Các hình thức trả lương áp dụng tại công ty*

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức lao động và tính chất công việc trong doanh nghiệp, Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Thiết kế ĐT áp dụng một số hình thức trả lương nhằm đảm bảo phù hợp với từng vị trí công việc và khuyến khích người lao động nâng cao hiệu quả làm việc.

##### **- Hình thức trả lương theo thời gian**

Đây là hình thức trả lương được áp dụng chủ yếu đối với bộ phận quản lý, nhân viên hành chính và một số cán bộ kỹ thuật làm việc thường xuyên tại công ty. Theo hình thức này, tiền lương của người lao động được tính dựa trên thời gian làm việc thực tế như ngày công hoặc tháng công, căn cứ vào mức lương đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Hình thức trả lương theo thời gian giúp đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý lao động của doanh nghiệp.

Theo Điều 96 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019, tiền lương có thể được trả theo ba hình thức cơ bản gồm: trả lương theo thời gian, trả lương theo sản phẩm và trả lương theo khoán. Trong đó, trả lương theo thời gian được xác định căn cứ vào thời gian làm việc của người lao động như tháng, tuần, ngày hoặc giờ. Căn cứ vào quy định này và đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, công ty chủ yếu áp dụng hình thức trả lương theo thời gian kết hợp với các khoản phụ cấp và tiền thưởng nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động và nâng cao hiệu quả công việc. Công ty hiện đang làm việc 6 ngày/ tuần. Bảng

chấm công được kế toán theo dõi, ghi chép một cách cụ thể ngày nghỉ và lý do nghỉ. Lương thời gian được tính theo công thức sau:

$$\text{Lương thời gian} = \frac{\text{Lương cơ bản}}{\text{Tổng số ngày làm việc trong tháng}} \times \text{số ngày làm việc thực tế}$$

$$\text{Tổng lương} = \text{Lương thời gian} + \text{Các khoản phụ cấp}$$

$$\text{Lương thực nhận} = \text{Tổng lương} - \text{Các khoản trích theo lương}$$

Các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên: Ngoài tiền lương chính theo thời gian, tùy theo chức vụ, trình độ và bảng lương của Nhà nước mà mỗi nhân viên trong Công ty sẽ có các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước và quy chế của Công ty.

Tiền lương phép: Đối với nghỉ phép, số ngày được nghỉ của nhân viên được tăng dần cùng với số năm công tác tại Công ty. Ngoài ra, ngày lễ tết được tính trả cho công nhân bằng tiền lương thực tế 1 ngày công.

**Bảng 2.3: Bảng lương cơ bản và phụ cấp của cán bộ công nhân viên**

| Bộ phận                           | Tên                  | Chức vụ | Lương cơ bản | Phụ cấp   |           |         |
|-----------------------------------|----------------------|---------|--------------|-----------|-----------|---------|
|                                   |                      |         |              | Chức vụ   | Thâm niên | Xăng xe |
| <b>Quản lý</b>                    | Đặng Văn Thương      | GĐ      | 20.000.000   | 2.000.000 | 1.125.000 | 300.000 |
|                                   | Đỗ Bằng Anh          | KTT     | 15.000.000   | 1.000.000 | 1.125.000 | 300.000 |
|                                   | Nguyễn Thị Ngọc      | KTV     | 12.000.000   | 0         | 900.000   | 300.000 |
|                                   | Nguyễn Thanh Bình    | KTV     | 12.000.000   | 0         | 900.000   | 300.000 |
|                                   | Phạm Văn Nghị        | KTV     | 10.000.000   | 0         | 450.000   | 300.000 |
| <b>Kinh doanh</b>                 | Nguyễn Văn Tư        | NVBH    | 9.500.000    | 500.000   | 675.000   | 500.000 |
|                                   | Mai Văn Quyết        | NVBH    | 9.000.000    | 0         | 675.000   | 500.000 |
|                                   | Nguyễn Bá Nam        | NVBH    | 9.000.000    | 0         | 450.000   | 500.000 |
|                                   | Trần Thu Trang       | NVBH    | 9.000.000    | 0         | 450.000   | 500.000 |
|                                   | Đặng Thanh Ba        | NVBH    | 8.500.000    | 0         | 450.000   | 500.000 |
|                                   | Hà Anh Tuấn          | NVBH    | 8.500.000    | 0         | 450.000   | 500.000 |
|                                   | Lương Thanh Vân      | NVBH    | 8.000.000    | 0         | 450.000   | 500.000 |
|                                   | Nguyễn Mạnh Cường    | NVBH    | 8.000.000    | 0         | 225.000   | 500.000 |
|                                   | Trần Thị Ngọc Anh    | NVBH    | 8.000.000    | 0         | 225.000   | 500.000 |
|                                   | Đặng Thị Minh Phương | NVBH    | 8.000.000    | 0         | 225.000   | 500.000 |
| <b>Kỹ thuật - Tư vấn thiết kế</b> | Nguyễn Văn Long      | KSC     | 12.000.000   | 1.500.000 | 1.125.000 | 0       |
|                                   | Phùng Minh Phương    | KSC     | 12.000.000   | 1.500.000 | 1.125.000 | 0       |
|                                   | Nguyễn Văn Minh      | KSC     | 12.000.000   | 1.500.000 | 1.125.000 | 0       |
|                                   | Trần Quốc Huy        | GSV     | 11.000.000   | 500.000   | 900.000   | 0       |
|                                   | Lê Anh Tuấn          | GSV     | 10.500.000   | 500.000   | 675.000   | 0       |
|                                   | Phạm Văn Dung        | GSV     | 10.500.000   | 500.000   | 675.000   | 0       |
|                                   | Hoàng Văn Nam        | KTS     | 10.000.000   | 0         | 675.000   | 0       |
|                                   | Đỗ Thành Trung       | KTS     | 10.000.000   | 0         | 675.000   | 0       |
|                                   | Vũ Đức Anh           | KTS     | 10.000.000   | 0         | 675.000   | 0       |
|                                   | Bùi Quang Hùng       | KTV     | 8.500.000    | 0         | 450.000   | 0       |
|                                   | Nguyễn Hương Lan     | KTV     | 8.500.000    | 0         | 450.000   | 0       |
|                                   | Trần Văn Phúc        | KTV     | 7.500.000    | 0         | 450.000   | 0       |
|                                   | Lê Văn Thành         | KTV     | 7.500.000    | 0         | 450.000   | 0       |
|                                   | Phạm Quang Khải      | KTV     | 7.500.000    | 0         | 450.000   | 0       |
|                                   | Hoàng Minh Đức       | KTV     | 7.500.000    | 0         | 450.000   | 0       |

### - Hình thức trả lương theo doanh thu

Lương của phòng bán hàng theo doanh thu là hình thức trả lương trong đó thu nhập của người lao động gắn với kết quả doanh số thực hiện trong kỳ. Hình thức này thường gồm hai phần: lương cố định và lương biến đổi theo doanh thu, nhằm khuyến khích nhân viên nâng cao hiệu quả bán hàng, mở rộng khách hàng và hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh.

Về cách xác định, thu nhập của nhân viên bán hàng thường được tính theo công thức:

$$\text{Thu nhập} = \text{Lương cứng} + \text{Lương doanh thu} + \text{Thưởng (nếu có)}$$

Trong đó, phần lương doanh thu được xác định như sau:

$$\text{Lương doanh thu} = \text{Doanh thu thực hiện} \times \text{Tỷ lệ hoa hồng}$$

Hình thức trả lương này có ưu điểm là gắn thu nhập với kết quả công việc, tạo động lực cho người lao động và góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để bảo đảm công bằng, doanh nghiệp cần quy định rõ doanh thu dùng làm căn cứ tính lương, tỷ lệ hoa hồng và điều kiện hưởng thưởng. Căn cứ vào từng mức doanh số đạt được, tỷ lệ thưởng được quy định như sau:

**Bảng 2.4: Tỷ lệ thưởng doanh số theo mức doanh số thực hiện**

| Thưởng doanh số           | % doanh số |
|---------------------------|------------|
| $\geq 90.000.000$         | 7%         |
| 71.000.000đ – 90.000.000đ | 6%         |
| 51.000.000đ – 70.000.000đ | 5%         |
| 31.000.000đ – 50.000.000đ | 4%         |
| 10.000.000đ – 30.000.000đ | 3%         |

### - Hình thức trả lương theo khối lượng công việc (lương khoán)

Hình thức trả lương theo khối lượng công việc là hình thức trả lương căn cứ vào khối lượng công việc hoặc nhiệm vụ mà người lao động hoàn thành theo hợp đồng giao khoán. Hình thức này thường được áp dụng đối với các công việc có thể xác định rõ khối lượng, tiến độ và kết quả thực hiện.

Trong hình thức này, doanh nghiệp sẽ xác định trước mức tiền lương khoán cho một khối lượng công việc nhất định, sau khi người lao động hoàn thành công việc theo yêu cầu thì sẽ được thanh toán tiền lương theo mức khoán đã thỏa thuận. Lương theo khối lượng công việc được tính theo công thức sau:

|                               |   |                                                                 |
|-------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------|
| Lương khoán dự án trong tháng | = | Tổng số tiền khoán được hưởng từ các dự án tham gia trong tháng |
|-------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------|

Hình thức trả lương này có ưu điểm là gắn tiền lương với kết quả và hiệu quả công việc, giúp khuyến khích người lao động nâng cao năng suất và trách nhiệm trong công việc. Đồng thời, doanh nghiệp cũng dễ dàng kiểm soát chi phí tiền lương thông qua việc giao khoán công việc cụ thể.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng, hình thức trả lương theo khối lượng công việc thường được áp dụng đối với các công việc như thiết kế bản vẽ, lập dự toán công trình hoặc thực hiện các hạng mục dự án cụ thể.

Chi tiết hơn về hình thức trả lương theo khối lượng công việc trong tháng:

|                         |   |                       |   |                                 |   |                          |
|-------------------------|---|-----------------------|---|---------------------------------|---|--------------------------|
| Lương<br>khoán dự<br>án | = | Quỹ<br>lương dự<br>án | x | Tỷ lệ hoàn thành<br>trong tháng | x | Hệ số phân bổ cá<br>nhân |
|-------------------------|---|-----------------------|---|---------------------------------|---|--------------------------|

Trong đó:

|                       |   |                                                  |
|-----------------------|---|--------------------------------------------------|
| Hệ số phân bổ cá nhân | = | $\frac{\text{Hệ số cá nhân}}{\text{Tổng hệ số}}$ |
|-----------------------|---|--------------------------------------------------|

Tổng thu nhập theo hình thức khoán:

|               |   |                                           |
|---------------|---|-------------------------------------------|
| Tổng thu nhập | = | Lương cơ bản + Tiền lương khoán + Phụ cấp |
|---------------|---|-------------------------------------------|

**Bảng 2.5: Bảng phân bổ lương khoán dự án bộ phận Kỹ thuật – Tư vấn thiết kế**

| Tên dự án                              | Họ tên            | Nội dung công việc                                                          | Mức lương khoán dự án | Tỷ lệ hoàn thành trong tháng | Hệ số cá nhân | Tổng hệ số | Số tiền được hưởng |
|----------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------|------------|--------------------|
| <b>Dự án khách sạn Bình An</b>         | Nguyễn Văn Long   | Triển khai, kiểm soát kỹ thuật, phân công, xử lý vấn đề kỹ thuật phát sinh. | 25.000.000            | 40%                          | 2.1           | 7.2        | 2.916.667          |
|                                        | Trần Quốc Huy     | Giám sát công trình                                                         |                       |                              | 1.6           |            | 2.222.222          |
|                                        | Vũ Đức Anh        | Thiết kế, triển khai dự án                                                  |                       |                              | 1.3           |            | 1.805.555          |
|                                        | Trần Văn Phúc     | Thực hiện dự án                                                             |                       |                              | 1.1           |            | 1.527.778          |
|                                        | Lê Văn Thành      | Thực hiện dự án                                                             |                       |                              | 1.1           |            | 1.527.778          |
| <b>Thiết kế nhà vườn kiểu mái Nhật</b> | Phùng Minh Phương | Triển khai, kiểm soát kỹ thuật, phân công, xử lý vấn đề kỹ thuật phát sinh. | 75.000.000            | 60%                          | 2.1           | 11.7       | 8.076.922          |
|                                        | Nguyễn Văn Minh   | Triển khai, kiểm soát kỹ thuật, phân công, xử lý vấn đề kỹ thuật phát sinh. |                       |                              | 2.1           |            | 8.076.922          |
|                                        | Lê Anh Tuấn       | Giám sát công trình                                                         |                       |                              | 1.6           |            | 6.153.846          |
|                                        | Hoàng Văn Nam     | Thiết kế, triển khai dự án                                                  |                       |                              | 1.3           |            | 5.000.000          |
|                                        | Đỗ Thành Trung    | Thiết kế, triển khai dự án                                                  |                       |                              | 1.3           |            | 5.000.000          |
|                                        | Bùi Quang Hùng    | Thực hiện dự án                                                             |                       |                              | 1.1           |            | 4.230.770          |
|                                        | Nguyễn Hương Lan  | Thực hiện dự án                                                             |                       |                              | 1.1           |            | 4.230.770          |
|                                        | Phạm Quang Khải   | Thực hiện dự án                                                             |                       |                              | 1.1           |            | 4.230.770          |
| <b>Cộng</b>                            |                   |                                                                             | <b>100.000.000</b>    | <b>100%</b>                  | <b>2.00</b>   |            | <b>55.000.000</b>  |

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

### - Thuế thu nhập cá nhân

Các khoản giảm trừ để tính thuế TNCN: Căn cứ vào Nghị quyết số 110/2025/UBTVQH15 ban hành ngày 17/10/2025 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 quy định:

- Mức giảm trừ bản thân đối với người nộp thuế là 15.500.000đ/tháng.
- Mức giảm trừ đối với người phụ thuộc là 6.200.000đ/tháng.
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc: BHXH, BHYT, BHTN.

**Bảng 2.6: Thuế suất thuế TNCN**

| Bậc thuế | Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng) | Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng) | Thuế suất (%) |
|----------|------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|
| 1        | Đến 120                                  | Đến 10                                     | 5             |
| 2        | Trên 120 đến 360                         | Trên 10 đến 30                             | 10            |
| 3        | Trên 360 đến 720                         | Trên 30 đến 60                             | 20            |
| 4        | Trên 720 đến 1.200                       | Trên 60 đến 100                            | 30            |
| 5        | Trên 1.200                               | Trên 100                                   | 35            |

### - Chế độ trích lập, nộp và sử dụng các khoản trích theo lương tại Công ty.

Công ty áp dụng tỉ lệ trích lập theo quyết định số 595/QĐ-BHXH như sau:

**Bảng 2.7: Tỷ lệ trích lập các khoản trích theo lương tại Công ty**

| Khoản trích theo lương | Doanh nghiệp chịu | Người lao động chịu | Tổng cộng  |
|------------------------|-------------------|---------------------|------------|
| BHXH                   | 17,5%             | 8%                  | 25,5%      |
| BHYT                   | 3%                | 1,5%                | 4,5%       |
| BHTN                   | 1%                | 1%                  | 2%         |
| KPCĐ                   | 2%                | -                   | 2%         |
| <b>Cộng</b>            | <b>23,5%</b>      | <b>10,5%</b>        | <b>34%</b> |

**Lưu ý:** Nếu tách riêng phần bảo hiểm bắt buộc gồm BHXH + BHYT + BHTN thì tổng mức đóng là 32%, trong đó doanh nghiệp đóng 21,5%, người

lao động đóng 10,5%. Kinh phí công đoàn là khoản đóng riêng thêm 2% do doanh nghiệp chịu.

Toàn bộ công nhân viên của công ty sẽ được hưởng các phụ cấp sau:

- Phụ cấp xăng xe cho nhân viên sẽ được hưởng theo ngày công đi làm làm thực tế của từng bộ phận, bộ phận quản lý 300.000 đồng/tháng, bộ phận kinh doanh 500.000 đồng/tháng và bộ phận kỹ thuật xăng xe sẽ được tính vào lương khoán công trình. Khoản phụ cấp này được tính bằng cách chia cho tổng số ngày làm việc trong tháng nhân với số ngày làm việc thực tế.

- Phụ cấp thâm niên:

Từ trên 1 năm trở lên : 225.000 đồng

Từ trên 2 năm trở lên: 450.000 đồng

Từ trên 3 năm trở lên: 675.000 đồng

Từ trên 4 năm trở lên: 900.000 đồng

Từ trên 5 năm trở lên: 1.125.000 đồng

Phụ cấp thâm niên sẽ dừng lại ở năm thứ 5 và không tính cộng dồn lên nữa.

### **2.3. Thực trạng kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.**

#### **2.3.1. Kế toán phải trả người lao động tại Công ty.**

##### *2.3.1.1. Chứng từ kế toán*

- Hợp đồng lao động
- Bảng chấm công
- Giấy đề nghị tạm ứng
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng thanh toán tiền thưởng
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội
- Ủy nhiệm chi

#### *2.3.1.2. Tài khoản sử dụng*

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải trả tiền lương cho người lao động căn cứ vào thời gian làm việc, khối lượng công việc hoàn thành và mức lương đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Tại Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Thiết kế ĐT, kế toán tiền lương được thực hiện theo đúng quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC.

##### Tài khoản sử dụng:

TK 334 – “Phải trả người lao động”. Tài khoản này dùng để phản ánh tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản phải trả khác cho người lao động.

##### Phương pháp hạch toán:

- Khi tính tiền lương phải trả cho người lao động

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 154 – Chi phí quản lý kinh doanh dở dang

Có TK 334 – Phải trả người lao động

- Khi thanh toán tiền lương cho người lao động

Nợ TK 334 – Phải trả người lao động

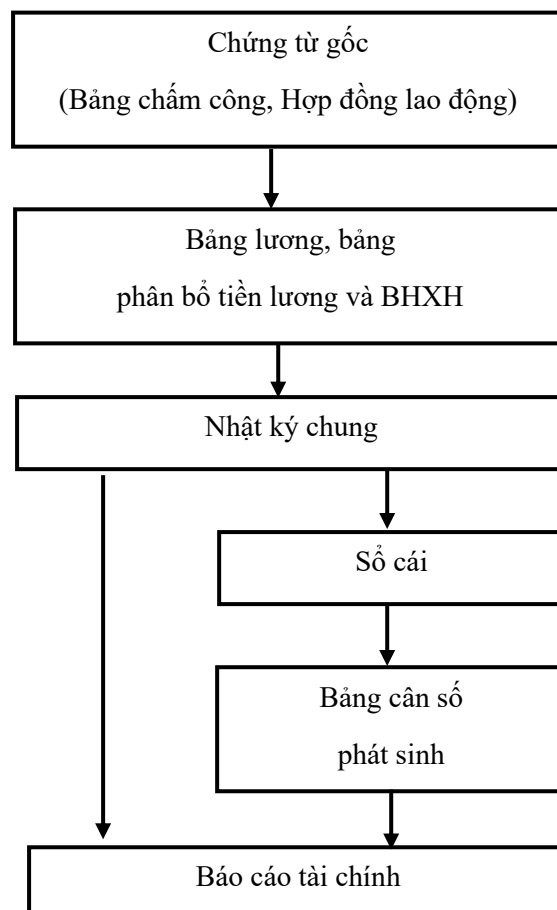
Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

#### *2.3.1.3. Quy trình ghi sổ*

- Cuối mỗi tháng, kế toán tiền lương căn cứ vào bảng chấm công của các phòng ban gửi lên và các chứng từ liên quan để tính lương cho nhân viên Công ty và ghi sổ kế toán.

- Căn cứ vào bảng thanh toán lương của các bộ phận trong tháng, kế toán tiền lương lập bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương tháng 01 để phân bổ chi phí tiền lương cho các bộ phận trong kỳ và trích các khoản khấu trừ vào lương của người lao động theo quy định.

- Từ bảng thanh toán lương, kế toán viết ủy nhiệm chi lương cho nhân viên trong Công ty.



### Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán phải trả người lao động tại Công ty

Trình tự ghi sổ kế toán phải trả người lao động tại Công ty được thực hiện bắt đầu từ việc thu thập và kiểm tra chứng từ gốc như bảng chấm công, hợp đồng lao động và các chứng từ liên quan. Từ các chứng từ này, kế toán lập bảng lương, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương. Sau đó, số liệu được ghi vào Nhật ký chung, chuyển sang Sổ cái các tài khoản liên quan, lập Bảng cân đối số phát sinh và cuối cùng tổng hợp lên Báo cáo tài chính. Quy trình này đảm bảo các khoản tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm và các khoản phải trả người lao động được phản ánh chính xác, đầy đủ và đúng kỳ kế toán.

## Bảng 2.8: Hợp đồng lao động

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

*Ninh Bình, ngày 02 tháng 01 năm 2024.*

### **HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

Số: 02/2024/HĐLĐ

Chúng tôi một bên là Ông: **ĐẶNG VĂN THUỜNG** Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: **CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐT**

MST: 2700818644

Địa chỉ: 142 Đinh Tiên Hoàng, phường Ninh Khánh, TP Ninh Bình, T Ninh Bình

Và một bên là Ông: **NGUYỄN VĂN TU**

SN: 11/11/1999

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Thôn Kim Phú, Ninh Khang, Hoa Lư, Ninh Bình

Số CCCD: 037099000454 Cấp ngày 25/12/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết đúng những điều khoản sau đây:

#### **Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng:**

- Thời hạn hợp đồng lao động: không
- Địa điểm làm việc tại: Công ty TNHH MTV tư vấn Thiết Kế ĐT
- Chức vụ: Trưởng phòng kinh doanh

#### **Điều 2: Chế độ làm việc:**

- Thời giờ làm việc: các ngày trong tuần trừ ngày nghỉ, lễ, tết
- Được cấp phát dụng cụ làm việc theo nhu cầu công việc

#### **Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động:**

##### **1. Quyền lợi:**

- Phương tiện đi lại làm việc: tự túc
- Tiền lương cơ bản: 9.500.000
- Phụ cấp (chức vụ, xăng xe): 1.000.000
- Cuối tháng có bảng chấm công và lên danh sách tiền lương hàng tháng.
- Hình thức trả lương: Tiền mặt/ chuyển khoản.
- Được trả lương: vào 10 hàng tháng.
- Bảo hiểm: Tham gia Theo luật BHXH quy định

##### **2. Nghĩa vụ:**

- Hoàn thành những công việc mà giám đốc chỉ đạo hoặc trưởng bộ phận phân công trực tiếp theo từng ngày.
- Chấp hành lệnh điều hành của giám đốc và nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động của công ty.

#### **Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động:**

##### **1. Nghĩa vụ:**

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có).

##### **2. Quyền hạn:**

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bổ trí, điều chuyển, tạm ngừng công việc...).
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và nội quy lao động của doanh nghiệp.

**Điều 5: Điều khoản thi hành:**

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng này thì áp dụng quy định của thỏa ước tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước tập thể thì áp dụng theo luật lao động.
- Hợp đồng lao động được làm thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có giá trị từ ngày ký.
- Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

**NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**  
(Ký, đóng dấu)

**NGƯỜI LAO ĐỘNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Nguyễn Văn Tư**

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Bảng 2.9 : Bảng chấm công nhân viên tháng 1 bộ phận quản lý**

**ĐƠN VỊ:** Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT

**ĐỊA CHỈ:** 142 Đ.Đinh Tiên Hoàng, P.Hoa Lư, Ninh Bình

**BẢNG CHẤM CÔNG**

Tháng 01 năm 2026

| TT | Họ và tên         | Cấp<br>bậc,<br>Chức<br>vụ | NGÀY TRONG THÁNG |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    | Cộng<br>thời<br>gian | Cộng<br>hườn<br>g<br>100<br>% | Cộng<br>quy<br>đổi | Cộng<br>đư |
|----|-------------------|---------------------------|------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----------------------|-------------------------------|--------------------|------------|
|    |                   |                           | 1                | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |                      |                               |                    |            |
|    |                   |                           | T5               | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 |                      |                               |                    |            |
| 1  | Đặng Văn Thương   | GĐ                        | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
| 2  | Đỗ BằngAnh        | KTT                       | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
| 3  | Nguyễn Thị Ngọc   | KT                        | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
| 4  | Nguyễn Thanh Bình | KT                        | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
| 5  | Phạm Văn Nghị     | KT                        | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
|    | Tổng cộng         |                           |                  | 5  | 5  |    | 5  | 5  | 5  | 5  | 5  | 5  |    | 5  | 5  | 5  | 5  | 5  | 5  |    | 5  | 5  | 5  | 5  | 5  | 5  |    | 5  | 5  | 5  | 5  | 5  | 5  | 130                  | 5                             | 135                | 5          |

**Ghi chú:** L: Nghỉ lễ Ô: Ôm X: Lương thời gian

TS: Thai sản

Ngày 31 tháng 01 năm 2026

**Giám đốc/Tổng Giám đốc**

**Phụ trách bộ phận**

**Người chấm công**

*(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

**Bảng 2.10 : Bảng thanh toán tiền lương tháng 1 bộ phận quản lý**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT

Bộ phận: Phòng kế toán

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG**

Tháng 01 năm 2026

| S<br>T<br>T | Họ và tên            | Chức<br>vụ | Lương<br>Cơ bản   | Phụ cấp          |                  |                  | Công       | Tổng lương        | Thưởng<br>tết    | Tổng thu<br>nhập thực tế | Lương<br>đóng<br>BHXH | Các khoản trích trừ vào lương NV |                |                |                  | Giảm trừ          |                   | Thu nhập<br>tính thuế<br>TNCN | Thuế<br>TNCN<br>phải nộp | Thực<br>lĩnh      |
|-------------|----------------------|------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------|-------------------|------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------|----------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------|
|             |                      |            |                   | Chức vụ          | Thâm niên        | Xăng xe          |            |                   |                  |                          |                       | BHXH<br>(8%)                     | BHYT<br>(1,5%) | BHTN<br>(1%)   | Cộng             | Bản thân          | Người PT          |                               |                          |                   |
| A           | Bộ phận Quản lý      |            |                   |                  |                  |                  |            |                   |                  |                          |                       |                                  |                |                |                  |                   |                   |                               |                          |                   |
| 01          | Đặng Văn<br>Thường   | GD         | 20.000.000        | 2.000.000        | 1.125.000        | 300.000          | 27         | 23.425.000        | 500.000          | 23.925.000               | 4.730.000             | 378.400                          | 70.950         | 47.300         | 496.650          | 15.500.000        | 6.200.000         | 1.728.350                     | 86.418                   | 22.841.933        |
| 02          | Đỗ Bằng Anh          | KTT        | 15.000.000        | 1.000.000        | 1.125.000        | 300.000          | 27         | 17.425.000        | 500.000          | 17.925.000               | 4.730.000             | 378.400                          | 70.950         | 47.300         | 496.650          | 15.500.000        | 0                 | 1.928.350                     | 69.418                   | 16.858.932        |
| 03          | Nguyễn Thị<br>Ngọc   | KTV        | 12.000.000        | 0                | 900.000          | 300.000          | 27         | 13.200.000        | 500.000          | 13.700.000               | 4.730.000             | 378.400                          | 70.950         | 47.300         | 496.650          | 15.500.000        | 6.200.000         | 0                             | 0                        | 12.703.350        |
| 04          | Nguyễn Thanh<br>Bình | KTV        | 12.000.000        | 0                | 900.000          | 300.000          | 27         | 13.200.000        | 500.000          | 13.700.000               | 4.730.000             | 378.400                          | 70.950         | 47.300         | 496.650          | 15.500.000        | 6.200.000         | 0                             | 0                        | 12.703.350        |
| 05          | Phạm Văn Nghị        | KTV        | 10.000.000        | 0                | 450.000          | 300.000          | 27         | 10.750.000        | 500.000          | 11.250.000               | 4.730.000             | 378.400                          | 70.950         | 47.300         | 496.650          | 15.500.000        | 0                 | 0                             | 0                        | 10.253.350        |
|             | <b>Tổng</b>          | <b>x</b>   | <b>69.000.000</b> | <b>3.000.000</b> | <b>4.500.000</b> | <b>1.500.000</b> | <b>135</b> | <b>78.000.000</b> | <b>2.500.000</b> | <b>80.500.000</b>        | <b>23.650.000</b>     | <b>1.892.000</b>                 | <b>354.750</b> | <b>236.500</b> | <b>2.483.250</b> | <b>77.500.000</b> | <b>18.600.000</b> | <b>3.656.700</b>              | <b>155.836</b>           | <b>75.360.915</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 01 năm 2026  
Giám Đốc Công ty  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Thiết kế ĐT, qua tìm hiểu cho thấy Công ty chủ yếu áp dụng hình thức trả lương theo thời gian đối với bộ phận quản lý. Tiền lương của người lao động được xác định dựa trên mức lương theo hợp đồng lao động và thời gian làm việc thực tế trong tháng.

Công ty thực hiện việc trích lập các khoản theo lương như bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) và kinh phí công đoàn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Mức lương làm căn cứ đóng bảo hiểm được xây dựng phù hợp với quy định của Nhà nước và tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp.

*Trích dẫn (1):* Tính tiền lương phải trả cho bà Đỗ Bằng Anh, bộ phận kế toán:

- Lương hợp đồng: 15.000.000
- Ngày công thực tế: 27 ngày
- Phụ cấp chức vụ: 1.000.000
- Phụ cấp thâm niên: 1.125.000
- Phụ cấp xăng xe: 300.000
- Thưởng tết: 500.000

=> Thu nhập chịu thuế TNCN = 15.000.000 + 1.000.000 + 1.125.000 + 300.000 + 500.000 = 17.925.000

- Giảm trừ bản thân: 15.500.000
- Giảm trừ người phụ thuộc: 0

- Lương tính bảo hiểm: 4.730.000 đồng/tháng (Căn cứ mức lương tối thiểu vùng chính thức tăng theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2026 với mức tăng từ 250.000 - 350.000 đồng/tháng (bình quân khoảng 7,2%))

- BHXH:  $4.730.000 \times 8\% = 378.400$
- BHYT:  $4.730.000 \times 1,5\% = 70.950$
- BHTN:  $4.730.000 \times 1\% = 47.300$

=> Thu nhập tính thuế TNCN:

$$= 17.925.000 - 15.500.000 - 378.400 - 70.950 - 47.300 = 1.928.350$$

=> Thuế TNCN:  $1.928.350 \times 5\% = 96.418$  (Vì  $1.928.350 < 5.000.000$  nên nằm ở Bậc 1)

=> Tổng các khoản giảm trừ:

$$378.400 + 70.950 + 47.300 + 96.418 = 593.068$$

=> Tiền lương thực lĩnh của bà Đỗ Bằng Anh:

$$15.000.000 + 1.000.000 + 1.125.000 + 300.000 + 500.000 - 593.068 = 16.831.932$$

*Trích dẫn (2):* Tính tiền lương phải trả cho bà Nguyễn Thanh Bình, bộ phận kế toán:

- Lương hợp đồng: 12.000.000

- Ngày công thực tế: 27 ngày

- Phụ cấp thâm niên: 900.000

- Phụ cấp xăng xe: 300.000

- Thưởng tết: 500.000

=> Thu nhập chịu thuế TNCN =  $12.000.000 + 900.000 + 300.000 + 500.000 = 13.700.000$

- Lương tính bảo hiểm: 4.730.000 đồng/tháng (Căn cứ mức lương tối thiểu vùng chính thức tăng theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2026 với mức tăng từ 250.000 - 350.000 đồng/tháng (bình quân khoảng 7,2%))

- BHXH:  $4.730.000 \times 8\% = 378.400$

- BHYT:  $4.730.000 \times 1,5\% = 70.950$

- BHTN:  $4.730.000 \times 1\% = 47.300$

=> Tổng các khoản giảm trừ:

$$378.400 + 70.950 + 47.300 = 496.650$$

=> Tiền lương thực lĩnh của bà Đỗ Bằng Anh:

$$12.000.000 + 900.000 + 300.000 + 500.000 - 496.650 = 12.703.350$$

**Bảng 2.11 : Bảng chấm công nhân viên tháng 1 bộ phận kinh doanh**

**ĐƠN VỊ:** Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT

**ĐỊA CHỈ:** 142 Đ.Đình Tiên Hoàng, P.Hoa Lư, Ninh Bình

**BẢNG CHẤM CÔNG**

Tháng 01 năm 2026

| TT | Họ và tên            | Cấp bậc,<br>Chức vụ | NGÀY TRONG THÁNG |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    | Cộng<br>thời<br>gian | Cộng<br>hướn<br>g<br>100<br>% | Cộng<br>quy<br>đổi | Cộng<br>đư |
|----|----------------------|---------------------|------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----------------------|-------------------------------|--------------------|------------|
|    |                      |                     | 1                | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |                      |                               |                    |            |
|    |                      |                     | T5               | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 |                      |                               |                    |            |
| 1  | Nguyễn Văn Tư        | TP KD               | L                | X  | X  |    | Ô  | Ô  | Ô  | Ô  | Ô  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 21                   | 1                             | 22                 | 1          |
| 2  | Mai Văn Quyết        | NV BH               | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
| 3  | Nguyễn Bá Nam        | NV BH               | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
| 4  | Trần Thu Trang       | NV BH               | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
| 5  | Đặng Thanh Ba        | NV BH               | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
| 6  | Hà Anh Tuấn          | NV BH               | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
| 7  | Lương Thanh Vân      | NV BH               | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | Ô  | Ô  | Ô  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 23                   | 1                             | 24                 | 1          |
| 8  | Nguyễn Mạnh Cường    | NV BH               | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
| 9  | Trần Thị Ngọc Anh    | NV BH               | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
| 10 | Đặng Thị Minh Phương | NV BH               | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26                   | 1                             | 27                 | 1          |
|    | Tổng cộng            |                     |                  | 10 | 10 |    | 9  | 9  | 9  | 9  | 9  | 10 |    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |    | 9  | 9  | 9  | 10 | 10 | 10 |    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |                      |                               |                    |            |

**Ghi chú:** L: Nghỉ lễ Ô: Ôm X: Lương thời gian  
TS: Thai sản

Ngày 31 tháng 01 năm 2026

**Giám đốc/Tổng Giám đốc**

**Phụ trách bộ phận**

**Người chấm công**

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Bảng 2.12: Giấy đề nghị tạm ứng lương**

|                                                                                                          |                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Đơn vị:</b> Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT                                                       | <b>Mẫu số 03 - TT</b><br>(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính) |
| <b>Bộ phận:</b> Phòng kế toán                                                                            |                                                                                                      |
| <b>GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG</b><br><i>Ngày 15 Tháng 01 Năm 2026</i>                                          |                                                                                                      |
| Số: 04                                                                                                   |                                                                                                      |
| <b>Kính gửi: Giám đốc Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT</b>                                            |                                                                                                      |
| Tên tôi là: NGUYỄN THỊ NGỌC                                                                              |                                                                                                      |
| Bộ phận (hoặc Địa chỉ): Phòng kế toán                                                                    |                                                                                                      |
| Đề nghị cho tạm ứng số tiền: 11.500.000 (Viết bằng chữ: <i>Mười một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn</i> ) |                                                                                                      |
| Lý do tạm ứng: Tạm ứng lương cho nhân viên phòng kinh doanh tháng 01/2026.<br>(Có bảng kê kèm theo)      |                                                                                                      |
| <i>Ngày 15 Tháng 01 Năm 2026</i>                                                                         |                                                                                                      |
| <b>Giám đốc</b><br>(Ký, họ tên)                                                                          | <b>Kế toán trưởng</b><br>(Ký, họ tên)                                                                |
| <b>Phụ trách bộ phận</b><br>(Ký, họ tên)                                                                 | <b>Người đề nghị tạm ứng</b><br>(Ký, họ tên)                                                         |

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

**Bảng 2.13: Bảng kê tạm ứng lương**

| <b>DANH SÁCH TẠM ỨNG LƯƠNG</b>                                   |                   |                   |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tháng 01 năm 2026                                                |                   |                   |
| Bộ phận: Phòng Kinh doanh                                        |                   |                   |
| <i>Đơn vị tính: VNĐ</i>                                          |                   |                   |
| <b>STT</b>                                                       | <b>Họ và tên</b>  | <b>Số tiền</b>    |
| 1                                                                | Mai Văn Quyết     | 2.000.000         |
| 2                                                                | Nguyễn Bá Nam     | 2.500.000         |
| 3                                                                | Hà Anh Tuấn       | 2.000.000         |
| 4                                                                | Lương Thanh Vân   | 3.000.000         |
| 5                                                                | Trần Thị Ngọc Anh | 2.000.000         |
|                                                                  | <b>Tổng cộng</b>  | <b>11.500.000</b> |
| Số tiền bằng chữ: <i>Mười một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn</i> |                   |                   |
| <i>Ngày 15 Tháng 01 Năm 2026</i>                                 |                   |                   |
| <b>Người lập biểu</b>                                            |                   |                   |
| Nguyễn Thị Ngọc                                                  |                   |                   |

*(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

Ngày 15/01 căn cứ vào giấy đề nghị tạm ứng và bảng kê tạm ứng lương tháng 01/2026 của Nguyễn Thị Ngọc bộ phận phòng kế toán, kế toán lập phiếu chi tạm ứng lương.

**Bảng 2.14: Phiếu chi**

|                                                                                  |                                              |                                                                                   |                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT</b>                               |                                              | <b>Mẫu số 02 - TT</b>                                                             |                                               |
| <b>Bộ phận: Phòng kế toán</b>                                                    |                                              | (Ban hành theo Thông tư số<br>133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016<br>của Bộ Tài chính) |                                               |
| <b>PHIẾU CHI</b>                                                                 |                                              | Quyền số: 04                                                                      |                                               |
| <i>Ngày 15 Tháng 01 Năm 2026</i>                                                 |                                              | Số: 29                                                                            |                                               |
|                                                                                  |                                              | Nợ: 334                                                                           |                                               |
|                                                                                  |                                              | Có: 111                                                                           |                                               |
| Họ và tên người nhận tiền: NGUYỄN THỊ NGỌC                                       |                                              |                                                                                   |                                               |
| Địa chỉ: Phòng kế toán                                                           |                                              |                                                                                   |                                               |
| Lý do chi: Tạm ứng cho nhân viên bộ phận Kinh doanh tháng 01/2026                |                                              |                                                                                   |                                               |
| Số tiền: 11.500.000 (Viết bằng chữ: <i>Mười một triệu năm trăm nghìn đồng.</i> ) |                                              |                                                                                   |                                               |
| Kèm theo: 02 Chứng từ gốc                                                        |                                              |                                                                                   |                                               |
| <i>Ngày 10 Tháng 01 Năm 2026</i>                                                 |                                              |                                                                                   |                                               |
| <b>Giám đốc</b><br><i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>                                 | <b>Kế toán trưởng</b><br><i>(Ký, họ tên)</i> | <b>Thủ quỹ</b><br><i>(Ký, họ<br/>tên)</i>                                         | <b>Người lập phiếu</b><br><i>(Ký, họ tên)</i> |
| <b>Người nhận tiền</b><br><i>(Ký, họ tên)</i>                                    |                                              |                                                                                   |                                               |
| Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): <i>Mười một triệu năm trăm nghìn đồng</i>    |                                              |                                                                                   |                                               |
| + Tỷ giá ngoại tệ: .....                                                         |                                              |                                                                                   |                                               |
| + Số tiền quy đổi: .....                                                         |                                              |                                                                                   |                                               |
| (Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)                                                |                                              |                                                                                   |                                               |

*(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

**Bảng 2.15: Bảng thanh toán tiền lương bộ phận kinh doanh**

**Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT**

**Bộ phận: Phòng kế toán**

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG**

Tháng 01 năm 2026

| STT  | Họ và tên            | Chức vụ | Lương Cơ bản | Phụ cấp |           |           | Ngày Công g | Lương thực tế | Thưởng tết | Doanh số    | % doanh h số | Thưởng     | Tổng thu nhập thực tế | Lương đóng BHXH | Các khoản trích trừ vào lương của NV |             |           |           | Tạm ứng    | Thực lĩnh   |
|------|----------------------|---------|--------------|---------|-----------|-----------|-------------|---------------|------------|-------------|--------------|------------|-----------------------|-----------------|--------------------------------------|-------------|-----------|-----------|------------|-------------|
|      |                      |         |              | Chức vụ | Thâm niên | Xăng xe   |             |               |            |             |              |            |                       |                 | BHXH (8%)                            | BHYT (1,5%) | BHTN (1%) | Cộng      |            |             |
| B    | Bộ phận Kinh doanh   |         |              |         |           |           |             |               |            |             |              |            |                       |                 |                                      |             |           |           |            |             |
| 01   | Nguyễn Văn Tư        | TPKD    | 9.500.000    | 500.000 | 675.000   | 500.000   | 22          | 9.323.148     | 500.000    | 70.000.000  | 5%           | 3.500.000  | 13.323.148            | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 0          | 12.826.498  |
| 02   | Mai Văn Quyết        | NVBH    | 9.000.000    | 0       | 675.000   | 500.000   | 27          | 10.175.000    | 500.000    | 80.000.000  | 6%           | 4.800.000  | 15.475.000            | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 2.000.000  | 12.978.350  |
| 03   | Nguyễn Bá Nam        | NVBH    | 9.000.000    | 0       | 450.000   | 500.000   | 27          | 9.950.000     | 500.000    | 55.000.000  | 5%           | 2.750.000  | 13.200.000            | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 2.500.000  | 10.203.350  |
| 04   | Trần Thu Trang       | NVBH    | 9.000.000    | 0       | 450.000   | 500.000   | 27          | 9.950.000     | 500.000    | 77.000.000  | 6%           | 4.620.000  | 15.070.000            | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 0          | 14.573.350  |
| 05   | Đặng Thanh Ba        | NVBH    | 8.500.000    | 0       | 450.000   | 500.000   | 27          | 9.450.000     | 500.000    | 40.000.000  | 4%           | 1.600.000  | 11.550.000            | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 0          | 11.053.350  |
| 06   | Hà Anh Tuấn          | NVBH    | 8.500.000    | 0       | 450.000   | 500.000   | 27          | 9.450.000     | 500.000    | 29.000.000  | 3%           | 870.000    | 10.820.000            | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 2.000.000  | 8.323.350   |
| 07   | Lương Thanh Vân      | NVBH    | 8.000.000    | 0       | 450.000   | 500.000   | 24          | 8.005.556     | 500.000    | 31.000.000  | 4%           | 1.240.000  | 9.745.556             | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 3.000.000  | 6.248.906   |
| 08   | Nguyễn Mạnh Cường    | NVBH    | 8.000.000    | 0       | 225.000   | 500.000   | 27          | 8.725.000     | 500.000    | 20.000.000  | 3%           | 600.000    | 9.825.000             | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 0          | 9.328.350   |
| 09   | Trần Thị Ngọc Anh    | NVBH    | 8.000.000    | 0       | 225.000   | 500.000   | 27          | 8.725.000     | 500.000    | 10.000.000  | 3%           | 300.000    | 9.525.000             | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 2.000.000  | 7.028.350   |
| 10   | Đặng Thị Minh Phương | NVBH    | 8.000.000    | 0       | 225.000   | 500.000   | 27          | 8.725.000     | 500.000    | 8.000.000   | 0%           | 0          | 9.225.000             | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 0          | 8.728.350   |
| Tổng |                      | x       | 85.500.000   | 500.000 | 4.275.000 | 5.000.000 | 262         | 92.478.704    | 5.000.000  | 420.000.000 | 0            | 20.280.000 | 117.758.704           | 47.300.000      | 3.784.000                            | 709.500     | 473.000   | 4.966.500 | 11.500.000 | 101.292.204 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

| Thưởng doanh số           | % doanh số |
|---------------------------|------------|
| ≥ 90.000.000đ             | 7%         |
| 71.000.000đ - 90.000.000đ | 6%         |
| 51.000.000đ - 70.000.000đ | 5%         |
| 31.000.000đ - 50.000.000đ | 4%         |
| 10.000.000đ - 30.000.000đ | 3%         |

Ngày 31 tháng 01 năm 2026

Giám Đốc Công ty  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

*Trích dẫn (1):* Tính tiền lương phải trả cho ông Nguyễn Văn Tư, bộ phận kinh doanh:

- Lương hợp đồng: 9.500.000

- Ngày công thực tế: 22 ngày

=> Lương thực tế =  $(9.500.000/27) \times 22 = 7.740.741$

- Lương doanh số: 3.500.000

- Phụ cấp chức vụ: 500.000

- Phụ cấp thâm niên: 675.000

- Phụ cấp xăng xe: 500.000

=> Phụ cấp xăng xe thực tế =  $(500.000/27) \times 22 = 407.407$

- Thưởng tết: 500.000

=> Tổng thu nhập =  $7.740.741 + 500.000 + 675.000 + 407.407 + 500.000 + 3.500.000 = 12.826.498$  (thu nhập này không chịu thuế TNCN)

- Lương tính bảo hiểm: 4.730.000 đồng/tháng (Căn cứ mức lương tối thiểu vùng chính thức tăng theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2026 với mức tăng từ 250.000 - 350.000 đồng/tháng (bình quân khoảng 7,2%))

- BHXH:  $4.730.000 \times 8\% = 378.400$

- BHYT:  $4.730.000 \times 1,5\% = 70.950$

- BHTN:  $4.730.000 \times 1\% = 47.300$

=> Tổng các khoản giảm trừ:

$378.400 + 70.950 + 47.300 = 496.650$

=> Tiền lương thực lĩnh của ông Nguyễn Văn Tư:

$7.740.741 + 500.000 + 675.000 + 407.407 + 500.000 + 3.500.000 - 496.650 = 12.826.498$

*Trích dẫn (2):* Tính tiền lương phải trả cho ông Hà Anh Tuấn, bộ phận kinh doanh:

- Lương hợp đồng: 8.500.000

- Ngày công thực tế: 27 ngày

- Lương doanh số: 870.000

- Phụ cấp thâm niên: 450.000

- Phụ cấp xăng xe: 500.000

- Thưởng tết: 500.000

- Tạm ứng: 2.000.000

=> Tổng thu nhập = 8.500.000 + 870.000 + 450.000 + 500.000 + 500.000  
= 10.820.000 (thu nhập này không chịu thuế TNCN)

- Lương tính bảo hiểm: 4.730.000 đồng/tháng (Căn cứ mức lương tối thiểu vùng chính thức tăng theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2026 với mức tăng từ 250.000 - 350.000 đồng/tháng (bình quân khoảng 7,2%))

- BHXH: 4.730.000 x 8% = 378.400

- BHYT: 4.730.000 x 1,5% = 70.950

- BHTN: 4.730.000 x 1% = 47.300

- Tạm ứng: 2.000.000

=> Tổng các khoản giảm trừ:

378.400 + 70.950 + 47.300 + 2.000.000 = 2.496.650

=> Tiền lương thực lĩnh của ông Hà Anh Tuấn:

8.500.000 + 870.000 + 450.000 + 500.000 + 500.000 – 2.496.650 =  
8.323.350

**Bảng 2.16: Bảng chấm công bộ phận Kỹ thuật – Tư vấn thiết kế**

**ĐƠN VỊ:** Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế DT

**ĐỊA CHỈ:** 142 Đ.Đinh Tiên Hoàng, P.Hoa Lư, Ninh Bình.

**BẢNG CHẤM CÔNG**

**Tháng 01 năm 2026**

| TT | Họ và Tên         | Chức vụ | NGÀY TRONG THÁNG |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    | Cộng thời gian | Nghỉ hưởng | Cộng quy đổi |
|----|-------------------|---------|------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----------------|------------|--------------|
|    |                   |         | 1                | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |                |            |              |
|    |                   |         | T5               | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | CN | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 |                |            |              |
| 1  | Nguyễn Văn Long   | KSC     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
| 2  | Phùng Minh Phương | KSC     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
| 3  | Nguyễn Văn Minh   | KSC     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | Ô  | Ô  | Ô  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 23             | 1          | 24           |
| 4  | Trần Quốc Huy     | GSV     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
| 5  | Lê Anh Tuấn       | GSV     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | Ô  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 25             | 1          | 26           |
| 6  | Phạm Văn Dung     | GSV     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
| 7  | Hoàng Văn Nam     | KTS     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
| 8  | Đỗ Thành Trung    | KTS     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | Ô  | X  | X  | 25             | 1          | 26           |
| 9  | Vũ Đức Anh        | KTS     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
| 10 | Bùi Quang Hùng    | KTV     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
| 11 | Nguyễn Hương Lan  | KTV     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
| 12 | Trần Văn Phúc     | KTV     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
| 13 | Lê Văn Thành      | KTV     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
| 14 | Phạm Quang Khải   | KTV     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
| 15 | Hoàng Minh Đức    | KTV     | L                | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  |    | X  | X  | X  | X  | X  | X  | 26             | 1          | 27           |
|    | Tổng cộng         |         |                  | 15 | 15 |    | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 14 |    | 14 | 14 | 14 | 15 | 15 | 15 |    | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |    | 15 | 15 | 15 | 14 | 15 | 15 | 385            | 15         | 400          |

**Ghi chú**

L: Nghỉ lễ TS: Thai sản

Ô: Ôm X: Lương thời gian

Ngày 31 tháng 01 năm 2026

**Giám đốc**

**Phụ trách bộ phận**

**Người chấm công**

*(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

**Bảng 2.17: Bảng thanh toán tiền lương bộ phận Kỹ thuật – Tư vấn thiết kế**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT

Bộ phận: Phòng kế toán

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG**

Tháng 01 năm 2026

| Họ và tên                          | Chức vụ | Lương Cơ bản | Phụ cấp   |            | Còn g | Lương thực tế | Thưởng tết | Lương khoán T1 | Tổng lương thực tế | Lương đóng BHXH | Các khoản trích trừ vào lương của NV |             |           |           | Giảm trừ    |            | Thu nhập tính thuế TNCN | Thuế TNCN phải nộp | Thực lĩnh   |
|------------------------------------|---------|--------------|-----------|------------|-------|---------------|------------|----------------|--------------------|-----------------|--------------------------------------|-------------|-----------|-----------|-------------|------------|-------------------------|--------------------|-------------|
|                                    |         |              | Chức vụ   | Thâm niên  |       |               |            |                |                    |                 | BHXH (8%)                            | BHYT (1,5%) | BHTN (1%) | Cộng      | Bản thân    | Người PT   |                         |                    |             |
| Bộ phận Kỹ thuật - Tư vấn thiết kế |         |              |           |            |       |               |            |                |                    |                 |                                      |             |           |           |             |            |                         |                    |             |
| Nguyễn Văn Long                    | KSC     | 12.000.000   | 1.500.000 | 1.125.000  | 27    | 14.625.000    | 500.000    | 2.916.667      | 18.041.667         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 6.200.000  | 0                       | 0                  | 17.545.017  |
| Phùng M.Phương                     | KSC     | 12.000.000   | 1.500.000 | 1.125.000  | 27    | 14.625.000    | 500.000    | 8.076.922      | 23.201.922         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 0          | 7.205.272               | 360.264            | 22.345.008  |
| Nguyễn Văn Minh                    | KSC     | 12.000.000   | 1.500.000 | 1.125.000  | 24    | 13.291.667    | 500.000    | 8.076.922      | 21.868.589         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 0          | 5.871.939               | 293.597            | 21.078.342  |
| Trần Quốc Huy                      | GSV     | 11.000.000   | 500.000   | 900.000    | 27    | 12.400.000    | 500.000    | 2.222.222      | 15.122.222         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 6.200.000  | 0                       | 0                  | 14.625.572  |
| Lê Anh Tuấn                        | GSV     | 10.500.000   | 500.000   | 675.000    | 26    | 11.286.111    | 500.000    | 6.153.846      | 17.939.957         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 6.200.000  | 0                       | 0                  | 17.443.307  |
| Phạm Văn Dung                      | GSV     | 10.500.000   | 500.000   | 675.000    | 27    | 11.675.000    | 500.000    | 0              | 12.175.000         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 6.200.000  | 0                       | 0                  | 11.678.350  |
| Hoàng Văn Nam                      | KTS     | 10.000.000   | 0         | 675.000    | 27    | 10.675.000    | 500.000    | 5.000.000      | 16.175.000         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 6.200.000  | 0                       | 0                  | 15.678.350  |
| Đỗ Thành Trung                     | KTS     | 10.000.000   | 0         | 675.000    | 26    | 10.304.630    | 500.000    | 5.000.000      | 15.804.630         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 0          | 0                       | 0                  | 15.307.980  |
| Vũ Đức Anh                         | KTS     | 10.000.000   | 0         | 675.000    | 27    | 10.675.000    | 500.000    | 1.805.555      | 12.980.555         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 0          | 0                       | 0                  | 12.483.905  |
| Bùi Quang Hùng                     | KTV     | 8.500.000    | 0         | 450.000    | 27    | 8.950.000     | 500.000    | 4.230.770      | 13.680.770         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 6.200.000  | 0                       | 0                  | 13.184.120  |
| Nguyễn Hương Lan                   | KTV     | 8.500.000    | 0         | 450.000    | 27    | 8.950.000     | 500.000    | 4.230.770      | 13.680.770         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 0          | 0                       | 0                  | 13.184.120  |
| Trần Văn Phúc                      | KTV     | 7.500.000    | 0         | 450.000    | 27    | 7.950.000     | 500.000    | 1.527.778      | 9.977.778          | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 0          | 0                       | 0                  | 9.481.128   |
| Lê Văn Thành                       | KTV     | 7.500.000    | 0         | 450.000    | 27    | 7.950.000     | 500.000    | 1.527.778      | 9.977.778          | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 6.200.000  | 0                       | 0                  | 9.481.128   |
| Phạm Quang Khải                    | KTV     | 7.500.000    | 0         | 450.000    | 27    | 7.950.000     | 500.000    | 4.230.770      | 12.680.770         | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 6.200.000  | 0                       | 0                  | 12.184.120  |
| Hoàng Minh Đức                     | KTV     | 7.500.000    | 0         | 450.000    | 27    | 7.950.000     | 500.000    | 0              | 8.450.000          | 4.730.000       | 378.400                              | 70.950      | 47.300    | 496.650   | 15.500.000  | 0          | 0                       | 0                  | 7.953.350   |
| Tổng                               | x       | 145.000.000  | 6.000.000 | 10.350.000 | 400   | 159.257.407   | 7.500.000  | 55.000.000     | 221.757.407        | 70.950.000      | 5.676.000                            | 1.064.250   | 709.500   | 7.449.750 | 232.500.000 | 49.600.000 | 13.077.211              | 653.861            | 213.653.797 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

ngày 31 tháng 01 năm 2026  
Giám Đốc Công ty  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

*Trích dẫn (1):* Tính tiền lương phải trả cho ông Nguyễn Văn Minh, bộ phận Kỹ thuật – Tư vấn thiết kế:

- Lương hợp đồng: 12.000.000

- Ngày công thực tế: 24 ngày

=> Lương thực tế =  $(12.000.000/27) \times 24 = 10.666.667$

- Phụ cấp chức vụ: 1.500.000

- Phụ cấp thâm niên: 1.125.000

- Thưởng tết: 500.000

- Lương khoán theo dự án: 8.076.922

=> Thu nhập chịu thuế TNCN =  $10.666.667 + 1.500.000 + 1.125.000 + 500.000 + 8.076.922 = 21.868.589$

- Giảm trừ bản thân: 15.500.000

- Lương tính bảo hiểm: 4.730.000 đồng/tháng (Căn cứ mức lương tối thiểu vùng chính thức tăng theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2026 với mức tăng từ 250.000 - 350.000 đồng/tháng (bình quân khoảng 7,2%))

- BHXH:  $4.730.000 \times 8\% = 378.400$

- BHYT:  $4.730.000 \times 1,5\% = 70.950$

- BHTN:  $4.730.000 \times 1\% = 47.300$

=> Thu nhập tính thuế TNCN:

=  $21.868.589 - 15.500.000 - 378.400 - 70.950 - 47.300 = 5.871.939$

=> Thuế TNCN:  $5.871.939 \times 5\% = 293.597$

=> Tổng các khoản giảm trừ:

$378.400 + 70.950 + 47.300 + 293.597 = 790.247$

=> Tiền lương thực lĩnh của ông Nguyễn Văn Minh:

$21.868.589 - 790.247 = 21.078.342$

*Trích dẫn (2):* Tính tiền lương phải trả cho ông Phạm Quang Khải, bộ phận Kỹ thuật – Tư vấn thiết kế:

- Lương hợp đồng: 7.500.000

- Ngày công thực tế: 27 ngày

- Phụ cấp thâm niên: 450.000

- Thưởng tết: 500.000

- Lương khoán theo dự án: 4.230.770

=> Thu nhập chịu thuế TNCN = 7.500.000 + 450.000 + 500.000 + 4.230.770 = 12.680.770 (thu nhập không chịu thuế TNCN)

- Lương tính bảo hiểm: 4.730.000 đồng/tháng (Căn cứ mức lương tối thiểu vùng chính thức tăng theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2026 với mức tăng từ 250.000 - 350.000 đồng/tháng (bình quân khoảng 7,2%))

- BHXH:  $4.730.000 \times 8\% = 378.400$

- BHYT:  $4.730.000 \times 1,5\% = 70.950$

- BHTN:  $4.730.000 \times 1\% = 47.300$

=> Tổng các khoản giảm trừ:

$378.400 + 70.950 + 47.300 = 496.650$

=> Tiền lương thực lĩnh của ông Nguyễn Văn Minh:

$12.680.770 - 496.650 = 12.184.120$

**Bảng 2.18: Bảng Phân Bô Tiền Lương Và Bảo Hiểm Xã Hội**

| Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT |                                                                 |                                  |            |            |            |                   |                                  |              |                 |              |              |                   |              |             |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|------------|------------|-------------------|----------------------------------|--------------|-----------------|--------------|--------------|-------------------|--------------|-------------|
| Bộ phận: Phòng kế toán                      |                                                                 |                                  |            |            |            |                   |                                  |              |                 |              |              |                   |              |             |
| BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI  |                                                                 |                                  |            |            |            |                   |                                  |              |                 |              |              |                   |              |             |
| Tháng 01 năm 2026                           |                                                                 |                                  |            |            |            |                   |                                  |              |                 |              |              |                   |              |             |
| S<br>T<br>T                                 | Đối tượng sử dụng (Ghi<br>Nợ các TK)                            | TK 334 - Phải trả người lao động |            |            |            |                   | TK 338 - Phải trả, phải nộp khác |              |                 |              |              |                   | Thuế<br>TNCN | Tổng cộng   |
|                                             |                                                                 | Lương cơ bản                     | Phụ cấp    | Thưởng tết | Lương khác | Cộng có TK<br>334 | Lương tính<br>BH                 | KPCĐ<br>(2%) | BHXH<br>(17,5%) | BHTN<br>(1%) | BHYT<br>(3%) | Cộng có TK<br>338 |              |             |
| 1                                           | TK 154 - Chi phí sản xuất,<br>kinh doanh dở dang                | 142.907.407                      | 16.350.000 | 7.500.000  | 55.000.000 | 221.757.407       | 70.950.000                       | 1.419.000    | 12.416.250      | 709.500      | 2.128.500    | 15.254.250        |              | 238.430.657 |
| 2                                           | TK 6421 – Chi phí bộ phận<br>bán hàng                           | 82.851.852                       | 9.626.852  | 5.000.000  | 20.280.000 | 117.758.704       | 47.300.000                       | 946.000      | 8.277.500       | 473.000      | 1.419.000    | 11.115.500        |              | 128.874.204 |
| 3                                           | TK 6422 – Chi phí bộ phận<br>quản lý                            | 69.000.000                       | 9.000.000  | 2.500.000  | -          | 80.500.000        | 23.650.000                       | 473.000      | 4.138.750       | 236.500      | 709.500      | 5.557.750         |              | 86.057.750  |
| 4                                           | TK 334 – Phải trả người<br>lao động (khấu trừ vào<br>lương NLĐ) |                                  |            |            |            |                   | 141.900.000                      | -            | 11.352.000      | 1.419.000    | 2.128.500    | 14.899.500        | 836.696      | 15.736.196  |
| 5                                           | TK 338 – Phải trả, phải<br>nộp khác (phần DN trích<br>nộp)      |                                  |            |            |            |                   |                                  |              |                 |              |              |                   |              |             |
|                                             | Tổng cộng                                                       | 294.759.259                      | 34.976.852 | 15.000.000 | 75.280.000 | 420.016.111       | 283.800.000                      | 2.838.000    | 36.184.500      | 2.838.000    | 6.385.500    | 46.827.000        | 836.696      | 469.071.807 |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 01 năm 2026

Người đại diện pháp luật

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Bảng 2.19. Ủy nhiệm chi**

| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                                  |  | Chứng từ giao dịch                                                                                                     |  | VietinBank                                                            |  |
|----------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------|--|
| Ủy nhiệm chi                                                         |  | Payment order                                                                                                          |  |                                                                       |  |
| Số No : 003/9                                                        |  | Ngày Date                                                                                                              |  | Ngày chứng từ                                                         |  |
| Ký hiệu Invoice sign                                                 |  | Số HĐ Invoice No                                                                                                       |  | Mẫu số 01GTKT2/027                                                    |  |
| Người/Đơn vị trả tiền Applicant Name                                 |  | Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế DT                                                                                    |  |                                                                       |  |
| Số TK ghi Nợ Debit Account No                                        |  | 1020110000102717                                                                                                       |  | Tại Ngân hàng With bank NH Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình |  |
| Địa chỉ Address                                                      |  | 142 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoa Lư, Ninh Bình.                                                                         |  |                                                                       |  |
| Người/Đơn vị hưởng Beneficiary Name                                  |  | Cán bộ công nhân viên Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế DT theo danh sách lương đính kèm                                |  |                                                                       |  |
| Số TK ghi Có Credit Account No                                       |  | Theo danh sách lương đính kèm                                                                                          |  | Tại Ngân hàng With bank Theo danh sách đính kèm                       |  |
| Địa chỉ Address                                                      |  |                                                                                                                        |  |                                                                       |  |
| Số CCCD/CMND/HC ID/PP No                                             |  | Ngày cấp Date of issue                                                                                                 |  | Nơi cấp Place of issue                                                |  |
| Số tiền bằng số Amount in figures                                    |  | 370.377.041 VND                                                                                                        |  |                                                                       |  |
| Số tiền bằng chữ Amount in words                                     |  | Ba trăm bảy mươi triệu ba trăm bảy bảy nghìn không trăm bốn một nghìn.                                                 |  |                                                                       |  |
| Phí ngân hàng Fee:                                                   |  | <input type="checkbox"/> Phí trong Including                                                                           |  | <input type="checkbox"/> Phí ngoài Excluding                          |  |
| Nội dung Remarks:                                                    |  | Chi trả tiền lương tháng 12/2025 cho cán bộ công nhân viên Công ty theo bảng lương và danh sách chuyển khoản đính kèm. |  |                                                                       |  |
| Kế toán trưởng Chief accountant Chữ ký, họ tên Signature & full name |  | Chủ tài khoản A/c holder Chữ ký, họ tên, và dấu (nếu có) Signature, full name & Stamp (if any)                         |  | Giao dịch viên Teller                                                 |  |
|                                                                      |  |                                                                                                                        |  | Kiểm Soát Viên Supervisor                                             |  |

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

Căn cứ vào các bảng thanh toán tiền lương của các bộ phận, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, ủy nhiệm chi và các chứng từ có liên quan để vào sổ chi tiết tài khoản 334.

Căn cứ vào các bảng thanh toán tiền lương của các bộ phận, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, ủy nhiệm chi và các chứng từ có liên quan để vào sổ nhật ký chung.

Dựa vào sổ nhật ký chung để vào sổ cái tài khoản 334

**Bảng 2.20: Bảng số chi tiết tài khoản 334**

**Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT**

**Bộ phận: Phòng kế toán**

**Mẫu số S38-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC

Ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

**Số chi tiết tài khoản**

**Tài khoản: 334**

**Đối tượng: Phải trả người lao động**

*Đơn vị: VNĐ*

| Ngày,<br>tháng ghi<br>số | Chứng từ |                | Diễn giải                           | TK đối ứng | Số phát sinh |             | Số dư |             |
|--------------------------|----------|----------------|-------------------------------------|------------|--------------|-------------|-------|-------------|
|                          | Số hiệu  | Ngày,<br>tháng |                                     |            | Nợ           | Có          | Nợ    | Có          |
| A                        | B        | C              | D                                   | E          | 1            | 2           | 3     | 4           |
|                          |          |                | - Số dư đầu kỳ                      |            |              |             |       | 370.377.041 |
| 10/1/2026                | PC29     | 10/1/2026      | Thanh toán tiền lương T12/2025      | 111        | 370.377.041  |             |       |             |
| 15/01/2026               | GĐNTƯ    | 15/01/2026     | Chi tạm ứng nhân viên Kinh doanh    | 111        | 11.500.000   |             |       |             |
| 31/01/2026               | BPBTLT1  | 31/01/2026     | Hạch toán lương T01/2026            | 6421       |              | 117.758.704 |       |             |
|                          |          |                |                                     | 6422       |              | 80.500.000  |       |             |
|                          |          |                |                                     | 154        |              | 221.757.407 |       |             |
| 31/01/2026               | BPBTLT1  | 31/01/2026     | Hạch toán BHYT, BHXH, BHTN T01/2026 | 338        | 14.899.500   |             |       |             |
| 31/01/2026               | BPBTLT1  | 31/01/2026     | Hạch toán thuế TNCN T01/2026        | 3335       | 809.696      |             |       |             |
|                          |          |                | - Cộng phát sinh                    |            | 397.586.237  | 420.016.111 |       |             |
|                          |          |                | - Số dư cuối kỳ                     | x          | x            | x           | 0     | 392.806.915 |

- Số này có 05 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 06

- Ngày mở sổ: 01/01

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 01 năm 2026

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Bảng 2.21: Bảng sổ nhật ký chung tháng 01/2026**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT

Mẫu số S03a-DNN

Bộ phận: Phòng kế toán

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC)

Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

(TRÍCH) SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ |             | Diễn giải                                                             | Đã ghi sổ cái | STT dòng | Số hiệu TK đối ứng | Số phát sinh |             |
|--------------------|----------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------------------|--------------|-------------|
|                    | Số hiệu  | Ngày, tháng |                                                                       |               |          |                    | Nợ           | Có          |
|                    |          |             | Số trang trước chuyển sang                                            |               |          |                    |              |             |
| 10/01/2026         | PC 29    | 10/01/2026  | Thanh toán lương tháng 12/2025                                        |               |          | 334                | 370.377.041  |             |
|                    |          |             |                                                                       |               |          | 112                |              | 370.377.041 |
| 31/01/2026         | BPBTLT1  | 31/01/2026  | Hạch toán tiền lương phải trả cho người lao động tháng 01/2026        |               |          | 154                | 221.757.407  |             |
|                    |          |             |                                                                       |               |          | 6421               | 117.758.704  |             |
|                    |          |             |                                                                       |               |          | 6422               | 80.500.000   |             |
|                    |          |             |                                                                       |               |          | 334                |              | 420.016.111 |
| 31/01/2026         | BPBTLT1  | 31/01/2026  | Hạch toán BHXH, BHYT, BHTN khấu trừ vào lương nhân viên tháng 01/2026 |               |          | 334                | 14.899.500   |             |
|                    |          |             |                                                                       |               |          | 338                |              | 14.899.500  |
| 31/01/2026         | BPBTLT1  | 31/01/2026  | Hạch toán thuế TNCN                                                   |               |          | 334                | 836.696      |             |
|                    |          |             |                                                                       |               |          | 3335               |              | 836.696     |
| 31/01/2026         | BPBTLT1  | 31/01/2026  | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026                         |               |          | 6421               |              | 11.115.500  |
| 31/01/2026         | BPBTLT1  | 31/01/2026  | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026                         |               |          | 6422               |              | 5.557.750   |
| 31/01/2026         | BPBTLT1  | 31/01/2026  | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026                         |               |          | 154                |              | 15.254.250  |
| 31/01/2026         | UNC      | 31/01/2026  | Chi tiền nộp BHXH lên cơ quan BH T01/2026                             |               |          | 112                | 36.184.500   |             |
| 31/01/2026         | UNC      | 31/01/2026  | Chi tiền nộp BHYT lên cơ quan BH T01/2026                             |               |          | 112                | 6.385.500    |             |

|            |     |            |                                           |     |     |     |           |     |
|------------|-----|------------|-------------------------------------------|-----|-----|-----|-----------|-----|
| 31/01/2026 | UNC | 31/01/2026 | Chi tiền nộp BHTN lên cơ quan BH T01/2026 |     |     | 112 | 2.838.000 |     |
| 31/01/2026 | UNC | 31/01/2026 | Chi nộp KPCĐ lên liên đoàn lao động       |     |     | 112 | 709.500   |     |
| ...        | ... | ...        | ...                                       | ... | ... | ... | ...       | ... |

Sổ này có 6 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 6

Ngày mở sổ:05

Ngày 31 tháng 01 năm 2026

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

## Bảng 2.22: Sổ cái tài khoản 334

**Đơn vị:** Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế DT  
**Bộ phận:** Phòng kế toán

**Mẫu số S03b-DNN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*133/2026/TT-BTC*  
*Ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)*

### SỔ CÁI

**Tháng 01 năm 2026**

**Tên tài khoản: Phải trả người lao động**

**Số hiệu: 334**

*Đơn vị tính: VND*

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ    |           | Diễn giải                                | Nhật ký chung |          | Số hiệu tài khoản đối ứng | Số phát sinh       |                                          |
|-------------------|-------------|-----------|------------------------------------------|---------------|----------|---------------------------|--------------------|------------------------------------------|
|                   | Số hiệu     | NT        |                                          | Trang sổ      | STT dòng |                           | Nợ                 | Có                                       |
| A                 | B           | C         | D                                        |               |          | H                         | 1                  | 2                                        |
|                   |             |           | <b>Số dư đầu kỳ</b>                      |               |          |                           |                    | <b>370.377.041</b>                       |
| 10/1/2026         | PC29        | 10/1/2026 | Tiền lương phải trả NLĐ tháng 12/2025    |               |          | 111                       | 370.377.041        |                                          |
| 15/1/2026         | GĐNTƯ       | 15/1/2026 | Tạm ứng cho NV Kinh doanh                |               |          | 111                       | 11.500.000         |                                          |
| 31/1/2026         | BPB<br>TLT1 | 31/1/2026 | Hạch toán tiền lương T01/2026            |               |          | 154<br>6421<br>6422       |                    | 221.757.407<br>117.758.704<br>80.500.000 |
| 31/1/2026         | BPB<br>TLT1 | 31/1/2026 | Các khoản trích theo lương tháng 01/2026 |               |          | 338                       | 14.899.500         |                                          |
| 31/1/2026         | BPB<br>TLT1 | 31/1/2026 | Thuế TNCN                                |               |          | 3335                      | 836.696            |                                          |
|                   |             |           | <b>Cộng phát sinh</b>                    |               |          |                           | <b>397.613.237</b> | <b>420.016.111</b>                       |
|                   |             |           | <b>Số dư cuối kỳ</b>                     |               |          |                           | <b>x</b>           | <b>392.779.916</b>                       |

- Sổ này có 05 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 05
- Ngày mở sổ: 01/01/2026

*Ngày 31 tháng 01 năm 2026*

**Người lập phiếu**  
*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**  
*(Ký, họ tên)*

**Người đại diện pháp luật**  
*(Ký, họ tên)*

*(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

*Trích dẫn: Sổ cái TK 334 tháng 01 năm 2026*

### **2.3.2. Kế toán các khoản trích theo lương tại Công ty.**

#### *2.3.2.1. Chứng từ kế toán*

- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương

#### *2.3.2.2. Tài khoản sử dụng*

Công ty sử dụng 4 tài khoản cấp 2 để hạch toán các khoản trích theo lương:

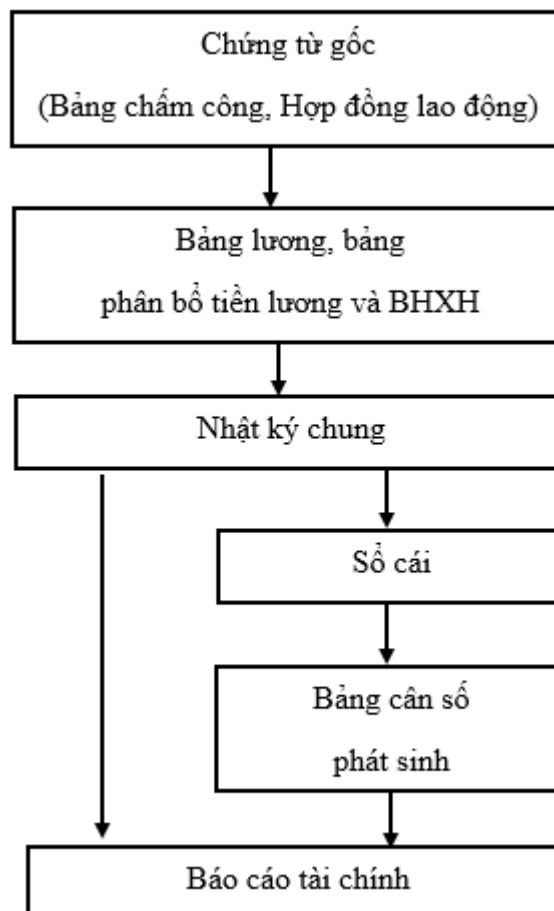
- Tài khoản 3382: Kinh phí công đoàn
- Tài khoản 3383: Bảo hiểm xã hội
- Tài khoản 3384: Bảo hiểm y tế
- Tài khoản 3385: Bảo hiểm thất nghiệp
- Các tài khoản khác có liên quan: 111, 112, ...

#### *2.3.2.3. Quy trình ghi sổ*

Sổ sách sử dụng tại Công ty

- Sổ chi tiết TK 3382, TK 3383, TK 3384, TK 3385
- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 338

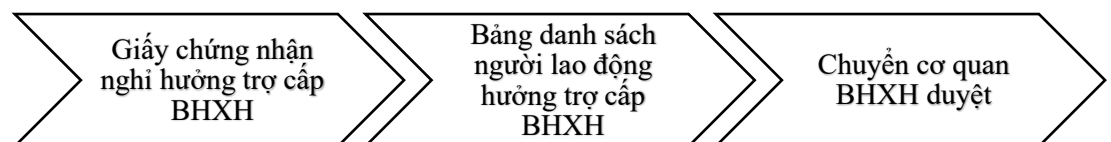
### *Trình tự ghi sổ các khoản trích theo lương tại Công ty*



#### **Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán các khoản trích theo lương tại Công ty**

Căn cứ vào chế độ tính các khoản trích theo tiền lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN trích 23,5% vào chi phí và 10,5% vào lương.

Căn cứ vào các chứng từ như Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng thanh toán tiền BHXH, trong các trường hợp nhân viên đã tham gia đóng BHXH mà ốm đau, thai sản, tai nạn lao động thì được trợ cấp BHXH.



#### **Sơ đồ 2.5: Quá trình luận chuyển chứng từ hưởng trợ cấp BHXH**

Căn cứ Luật BHXH số: 41/2024/QH15 năm 2024 quy định:

|           |        |                                                       |   |              |
|-----------|--------|-------------------------------------------------------|---|--------------|
| Mức hưởng | =75% x | Tiền lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ | x | Số ngày nghỉ |
|           |        | 24 ngày                                               |   |              |

*Trích dẫn:* Căn cứ vào bảng chấm công, bảng thanh toán lương ta tính số tiền BHXH trợ cấp cho ông Nguyễn Văn Tư, nhân viên bán hàng:

- Tiền lương đóng BHXH của tháng liền kề trước tháng nghỉ: 4.730.000
- Số ngày nghỉ: 5 ngày (Từ ngày 05/01/2026 đến hết ngày 09/01/2026)

$$\Rightarrow \text{Mức tiền hưởng trợ cấp: } 75\% \times \frac{4.730.000}{24} \times 5 = 739.062$$

Căn cứ vào bảng thanh toán lương tháng 01/2026 và Bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 01/2026, kế toán lên Sổ chi tiết TK 3382, TK 3383, TK 3384, TK 3385, Nhật ký chung và Sổ cái TK 338.

Cuối tháng căn cứ vào Phiếu nghỉ hưởng BHXH và các chứng từ khác có liên quan, kế toán tổng hợp danh sách những người được hưởng trợ cấp BHXH. Sau đó chuyển lên cơ quan BHXH duyệt. Việc chi trả các khoản liên quan đến BHXH như trợ cấp thai sản, ốm đau, tai nạn lao động, lương hưu và trợ cấp thất nghiệp thường sẽ do cơ quan BHXH chi trả trực tiếp cho người lao động thông qua tài khoản của họ.

**Bảng 2.23: Giấy chứng nhận nghỉ hưởng BHXH**

|                                                                                                                                                      |                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Trạm y tế phường Hoa Lư<br>Số 296/2026/KCB                                                                                                           | Mẫu số: CT07<br>Số seri:<br>29A12012026                      |
| <p style="text-align: center;"><b>GIẤY CHỨNG NHẬN</b><br/><b>NGHỈ VIỆC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI</b><br/><i>(chỉ áp dụng cho điều trị ngoại trú)</i></p> |                                                              |
| <b>I. Thông tin người bệnh</b>                                                                                                                       |                                                              |
| Họ và tên: NGUYỄN VĂN TỰ                                                                                                                             | Ngày sinh 11/11/1999                                         |
| Mã số BHXH/Số thẻ BHYT: 400456;                                                                                                                      |                                                              |
| Số CCCD/CMND/Định danh công dân/Hộ chiếu: 037099000454                                                                                               |                                                              |
| Ngày cấp: 25/12/2021                                                                                                                                 |                                                              |
| Giới tính: Nam                                                                                                                                       |                                                              |
| Đơn vị làm việc: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT                                                                                                 |                                                              |
| Ngày khám bệnh, chữa bệnh: ngày 12 tháng 01 năm 2026.                                                                                                |                                                              |
| <b>II. Chẩn đoán và phương pháp điều trị</b>                                                                                                         |                                                              |
| Thủy đậu                                                                                                                                             |                                                              |
| Số ngày nghỉ: 05 ngày                                                                                                                                |                                                              |
| (Từ ngày 05/01/2026 đến hết ngày 09/01/2026)                                                                                                         |                                                              |
| Ngày 12. tháng 01. năm 2026.                                                                                                                         |                                                              |
| <b>ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ</b><br><i>(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>                                                                                        | <b>Người hành nghề KB, CB</b><br><i>(Ký, ghi rõ họ tên,)</i> |

*(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

*Trích dẫn:* Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội của người lao động trong tháng 01/2026

**Bảng 2.24: Bảng danh sách người lao động hưởng BHXH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG HƯỞNG TRỢ CẤP BHXH**

Tháng 01 năm 2026

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế DT

Địa chỉ: 142 đường Đinh Tiên Hoàng, phường Hoa Lư, Ninh Bình.

Tổng số lao động: 5 người

| S<br>T<br>T | Họ tên          | Chức vụ         | Số sổ BHXH | Lương đóng<br>BH | Thời gian<br>đóng BH | Đơn vị đề nghị |                  | Cơ quan<br>BHXH<br>duyet | Tiền trợ cấp     |
|-------------|-----------------|-----------------|------------|------------------|----------------------|----------------|------------------|--------------------------|------------------|
|             |                 |                 |            |                  |                      | Số ngày        | Tiền trợ cấp     |                          |                  |
| 1           | Nguyễn Văn Tư   | Trưởng<br>phòng | 400444     | 4.730.000        | 3 năm                | 5              | 739.062          | 5                        | 739.062          |
| 2           | Lương Thanh Vân | NVKD            | 400456     | 4.730.000        | 2 năm                | 3              | 443.437          | 3                        | 443.437          |
| 3           | Nguyễn Văn Minh | KSC             | 400500     | 4.730.000        | 5 năm                | 3              | 443.437          | 3                        | 443.437          |
| 4           | Lê Anh Tuấn     | GSV             | 400513     | 4.730.000        | 3 năm                | 1              | 147.812          | 1                        | 147.812          |
| 5           | Đỗ Thành Trung  | KTS             | 400519     | 4.730.000        | 3 năm                | 1              | 147.812          | 1                        | 147.812          |
|             | <b>Cộng</b>     |                 |            |                  |                      | <b>13</b>      | <b>1.921.560</b> | <b>13</b>                | <b>1.921.560</b> |

Tổng tiền cơ quan BHXH duyệt: 1.921.560đ (bằng chữ: Một triệu chín trăm hai mốt nghìn năm trăm sáu đồng)

Ngày 31 tháng 01 năm 2026

**Cán bộ quản lý**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc BHXH**

(Ký, họ tên)

**Kế toán đơn vị**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc đơn vị**

(Ký, họ tên)

**Bảng 2.25: Sổ chi tiết TK 3382**

| Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT                                                                                             |             |               |                                               |                          |                |                  |          |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------------------------------------------|--------------------------|----------------|------------------|----------|------------------|
| Địa chỉ: Bộ phận kế toán                                                                                                                |             |               |                                               |                          |                |                  |          |                  |
| <b>SỔ CHI TIẾT</b><br>(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)<br>Tên tài khoản: Kinh phí công đoàn<br>Số hiệu: 3382<br>Tháng 01/2026 |             |               |                                               |                          |                |                  |          |                  |
| Ngày,<br>tháng<br>ghi sổ                                                                                                                | Chứng từ    |               | Diễn giải                                     | Số hiệu<br>TK đối<br>ứng | Số phát sinh   |                  | Số dư    |                  |
|                                                                                                                                         | Số hiệu     | Ngày<br>tháng |                                               |                          | Nợ             | Có               | Nợ       | Có               |
| A                                                                                                                                       | B           | C             | D                                             | H                        | 1              | 2                | 1        | 2                |
|                                                                                                                                         |             |               | <b>- Số dư đầu tháng</b>                      |                          |                |                  |          |                  |
| 31/1/26                                                                                                                                 | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026 | 6421                     |                | 946.000          |          | 946.000          |
| 31/1/26                                                                                                                                 | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026 | 6422                     |                | 473.000          |          | 1.419.000        |
| 31/1/26                                                                                                                                 | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026 | 154                      |                | 1.419.000        |          | 2.838.000        |
| 31/1/26                                                                                                                                 | UNC         | 31/1/26       | Chi tiền nộp KPCĐ lên liên đoàn lao động      | 112                      | 709.500        |                  |          |                  |
| <b>x</b>                                                                                                                                | <b>x</b>    | <b>x</b>      | <b>Phát sinh</b>                              | <b>x</b>                 | <b>709.500</b> | <b>2.838.000</b> |          |                  |
| <b>x</b>                                                                                                                                | <b>x</b>    | <b>x</b>      | <b>Dư cuối kỳ</b>                             | <b>x</b>                 |                | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>2.128.500</b> |

Sổ này có 02 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 02

Ngày mở sổ: 01/01

**Người ghi sổ (Ký, họ tên)**

Ngày 31 tháng 01 năm 2026

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Bảng 2.26. Ủy nhiệm chi số 06**

| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam                                  |                                                                                                      | Chứng từ giao dịch                                                                             |                                               | VietinBank                                              |  |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--|
| Ủy nhiệm chi                                                         |                                                                                                      | Payment order                                                                                  |                                               |                                                         |  |
| Số No : 004/6                                                        |                                                                                                      | Ngày Date                                                                                      |                                               | 31/01/2026                                              |  |
| Ký hiệu Invoice sign                                                 | Số HĐ Invoice No                                                                                     | Mẫu số 01GTKT2/027                                                                             |                                               | Liên 1. Lưu Copy 1, Bank's copy                         |  |
| Người/Đơn vị trả tiền Applicant Name                                 | Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế DT                                                                  |                                                                                                |                                               |                                                         |  |
| Số TK ghi Nợ Debit Account No                                        | 1020110000102717                                                                                     | Tại Ngân hàng With bank                                                                        | NH Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình |                                                         |  |
| Địa chỉ Address                                                      | 142 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoa Lư, Ninh Bình.                                                       |                                                                                                |                                               |                                                         |  |
| Người/Đơn vị hưởng Beneficiary Name                                  | Liên đoàn lao động tỉnh Ninh Bình                                                                    |                                                                                                |                                               |                                                         |  |
| Số TK ghi Có Credit Account No                                       | 103677133889                                                                                         | Tại Ngân hàng With bank                                                                        | Techcombank                                   |                                                         |  |
| Địa chỉ Address                                                      |                                                                                                      |                                                                                                |                                               |                                                         |  |
| Số CCCD/CMND/HC ID/PP No                                             | Ngày cấp Date of issue                                                                               | Nơi cấp Place of issue                                                                         |                                               |                                                         |  |
| Số tiền bằng số Amount in figures                                    | 709.500 VND                                                                                          |                                                                                                |                                               |                                                         |  |
| Số tiền bằng chữ Amount in words                                     | Bảy trăm linh chín nghìn năm trăm đồng chẵn.                                                         |                                                                                                |                                               |                                                         |  |
| Phí ngân hàng Fee:                                                   | <input type="checkbox"/> Phí trong Including <input checked="" type="checkbox"/> Phí ngoài Excluding |                                                                                                |                                               |                                                         |  |
| Nội dung Remarks:                                                    | Nộp kinh phí công đoàn tháng 01/2026 lên liên đoàn Lao động                                          |                                                                                                |                                               |                                                         |  |
| Kế toán trưởng Chief accountant Chữ ký, họ tên Signature & full name |                                                                                                      | Chủ tài khoản A/c holder Chữ ký, họ tên, và dấu (nếu có) Signature, Full name & Stamp (if any) |                                               | Giao dịch viên Teller         Kiểm Soát Viên Supervisor |  |

Mẫu số 01 GTKT 2/027

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

**Bảng 2.27. Sổ chi tiết TK 3383****Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế DT****Địa chỉ: Bộ phận kế toán****SỔ CHI TIẾT****(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)****Tên tài khoản: Bảo hiểm xã hội****Số hiệu: 3383***Tháng 01/2026*

| Ngày,<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ    |               | Diễn giải                                              | Số<br>hiệu<br>TK<br>đối<br>ứng | Số phát sinh      |                   | Số dư    |            |
|--------------------------|-------------|---------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|----------|------------|
|                          | Số hiệu     | Ngày<br>tháng |                                                        |                                | Nợ                | Có                | Nợ       | Có         |
| A                        | B           | C             | D                                                      | H                              | 1                 | 2                 | 1        | 2          |
|                          |             |               | <b>- Số dư đầu tháng</b>                               |                                |                   |                   |          |            |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026          | 6421                           |                   | 8.277.500         |          | 8.277.500  |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026          | 6422                           |                   | 4.138.750         |          | 12.416.250 |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026          | 154                            |                   | 12.416.250        |          | 24.832.500 |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Trích BHXH tính vào lương người lao động tháng 01/2026 | 334                            |                   | 11.352.000        |          | 36.184.500 |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Chi tiền nộp BHXH lên cơ quan BH                       | 112                            | 36.184.500        |                   |          |            |
| <b>x</b>                 | <b>x</b>    | <b>x</b>      | <b>Phát sinh</b>                                       | <b>x</b>                       | <b>36.184.500</b> | <b>36.184.500</b> |          |            |
| <b>x</b>                 | <b>x</b>    | <b>x</b>      | <b>Dư cuối kỳ</b>                                      | <b>x</b>                       |                   | <b>0</b>          | <b>0</b> | <b>0</b>   |

Sổ này có 02 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 02

Ngày mở sổ: 01/01

*Ngày 31 tháng 01 năm 2026***Người ghi sổ (Ký, họ tên)****Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)**(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

**Bảng 2.28. Sổ chi tiết TK 3384****Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT****Địa chỉ: Bộ phận kế toán****SỔ CHI TIẾT****(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)****Tên tài khoản: Bảo hiểm y tế****Số hiệu: 3384***Tháng 01/2026*

| Ngày,<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ    |               | Diễn giải                                              | Số hiệu<br>TK đối<br>ứng | Số phát sinh     |                  | Số dư    |           |
|--------------------------|-------------|---------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|------------------|----------|-----------|
|                          | Số hiệu     | Ngày<br>tháng |                                                        |                          | Nợ               | Có               | Nợ       | Có        |
| A                        | B           | C             | D                                                      | H                        | 1                | 2                | 1        | 2         |
|                          |             |               | <b>- Số dư đầu tháng</b>                               |                          |                  |                  |          |           |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026          | 6421                     |                  | 1.419.000        |          | 1.419.000 |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026          | 6422                     |                  | 709.500          |          | 2.128.500 |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026          | 154                      |                  | 2.128.500        |          | 4.257.000 |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Trích BHYT tính vào lương người lao động tháng 01/2026 | 334                      |                  | 2.128.500        |          | 6.385.500 |
| 31/1/26                  | UNC         | 31/1/26       | Chi tiền nộp BHYT lên cơ quan BH                       | 112                      | 6.385.500        |                  |          |           |
| x                        | x           | x             | <b>Phát sinh</b>                                       | x                        | <b>6.385.500</b> | <b>6.385.500</b> |          |           |
| x                        | x           | x             | <b>Dư cuối kỳ</b>                                      | x                        |                  | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>0</b>  |

Sổ này có 02 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 02

Ngày mở sổ: 01/01

*Ngày 31 tháng 01 năm 2026***Người ghi sổ (Ký, họ tên)****Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)**(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

**Bảng 2.29. Sổ chi tiết TK 3385****Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế DT****Địa chỉ: Bộ phận kế toán****SỔ CHI TIẾT****(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)****Tên tài khoản: Bảo hiểm thất nghiệp****Số hiệu: 3385***Tháng 01/2026*

| Ngày,<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ    |               | Diễn giải                                                    | Số hiệu<br>TK đối<br>ứng | Số phát sinh     |                  | Số dư |           |
|--------------------------|-------------|---------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|------------------|-------|-----------|
|                          | Số hiệu     | Ngày<br>tháng |                                                              |                          | Nợ               | Có               | Nợ    | Có        |
| A                        | B           | C             | D                                                            | H                        | 1                | 2                | 1     | 2         |
|                          |             |               | <b>- Số dư đầu tháng</b>                                     |                          |                  |                  |       |           |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích<br>theo lương T01/2026             | 6421                     |                  | 473.000          |       | 473.000   |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích<br>theo lương T01/2026             | 6422                     |                  | 236.500          |       | 709.500   |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích<br>theo lương T01/2026             | 154                      |                  | 709.500          |       | 1.419.000 |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Trích BHTN tính vào lương<br>người lao động tháng<br>01/2026 | 334                      |                  | 1.419.000        |       | 2.838.000 |
| 31/1/26                  | UNC         | 31/1/26       | Chi tiền nộp BHTN lên cơ<br>quan BH                          | 112                      | 2.838.000        |                  |       |           |
| <b>x</b>                 | <b>x</b>    | <b>x</b>      | <b>Phát sinh</b>                                             | <b>x</b>                 | <b>2.838.000</b> | <b>2.838.000</b> |       |           |
| <b>x</b>                 | <b>x</b>    | <b>x</b>      | <b>Dư cuối kỳ</b>                                            | <b>x</b>                 |                  | <b>0</b>         |       | <b>0</b>  |

Sổ này có 02 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 02

Ngày mở sổ: 01/01

*Ngày 31 tháng 01 năm 2026***Người ghi sổ (Ký, họ tên)****Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)**(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

**Bảng 2.31. Sổ cái tài khoản 338****Đơn vị: Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế DT****Địa chỉ: Bộ phận kế toán****SỔ CÁI****(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)****Tên tài khoản: Phải trả, phải nộp khác****Số hiệu: 338***Tháng 01/2026*

| Ngày,<br>tháng<br>ghi sổ | Chứng từ    |               | Diễn giải                                                  | Nhật ký<br>chung |             | Số hiệu<br>TK đối<br>ứng | Số phát sinh      |                   |
|--------------------------|-------------|---------------|------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
|                          | Số hiệu     | Ngày<br>tháng |                                                            | Trang<br>số      | STT<br>dòng |                          | Nợ                | Có                |
| A                        | B           | C             | D                                                          | E                | G           | H                        | 1                 | 2                 |
|                          |             |               | <b>- Số dư đầu tháng</b>                                   |                  |             |                          |                   |                   |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026              |                  |             | 6421                     |                   | 11.115.500        |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026              |                  |             | 6422                     |                   | 5.557.750         |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương T01/2026              |                  |             | 154                      |                   | 16.673.250        |
| 31/1/26                  | BPBTL<br>T1 | 31/1/26       | Hạch toán các khoản trích theo lương của NLĐ tháng 01/2026 |                  |             | 334                      |                   | 14.899.500        |
| 31/1/26                  | UNC         | 31/1/26       | Chi tiền nộp BHXH lên cơ quan BH                           |                  |             | 112                      | 45.408.000        |                   |
| 31/1/26                  | UNC         | 31/1/26       | Trích KPCĐ lên đoàn lao động                               |                  |             | 112                      | 709.500           |                   |
| <b>x</b>                 | <b>x</b>    | <b>x</b>      | <b>Phát sinh</b>                                           |                  |             | <b>x</b>                 | <b>46.117.500</b> | <b>48.246.000</b> |
| <b>x</b>                 | <b>x</b>    | <b>x</b>      | <b>Dư cuối kỳ</b>                                          |                  |             | <b>x</b>                 | <b>0</b>          | <b>2.128.500</b>  |

Sổ này có 02 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 02

Ngày mở sổ: 01/01

*Ngày 31 tháng 01 năm 2026***Người ghi sổ***(Ký, họ tên)***Kế toán***(Ký, họ**(Nguồn: Phòng kế toán công ty)*

### **Chương 3 - MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐT**

#### **3.1. Đánh giá về thực trạng kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.**

##### **3.1.1. Ưu điểm**

Qua nghiên cứu thực tế tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT có thể nhận thấy công tác kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương đã được tổ chức tương đối nền nếp, phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp. Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung, có sự phân công tương đối rõ ràng giữa kế toán trưởng, kế toán tiền lương, kế toán thanh toán và các bộ phận có liên quan, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập hợp, xử lý và kiểm soát thông tin về lao động, tiền lương và các khoản phải nộp theo lương.

Một ưu điểm nổi bật là Công ty đã xây dựng được hệ thống chứng từ phục vụ cho công tác kế toán tiền lương tương đối đầy đủ. Từ hợp đồng lao động, bảng chấm công, giấy đề nghị tạm ứng, bảng thanh toán tiền lương, bảng thanh toán tiền thưởng, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội đến phiếu chi, danh sách người lao động hưởng BHXH đều được sử dụng khá đồng bộ. Việc có đầy đủ chứng từ làm căn cứ hạch toán giúp kế toán phản ánh được quá trình tính lương, trích nộp và thanh toán các khoản liên quan cho người lao động tương đối rõ ràng.

Bên cạnh đó, Công ty đã áp dụng các hình thức trả lương khá linh hoạt, phù hợp với tính chất công việc của từng bộ phận. Bộ phận quản lý chủ yếu áp dụng trả lương theo thời gian, bộ phận kinh doanh kết hợp lương thời gian với lương theo doanh thu, còn bộ phận kỹ thuật - tư vấn thiết kế áp dụng kết hợp lương thời gian với lương khoán theo khối lượng công việc, tiến độ dự án. Cách

thức trả lương này góp phần gắn thu nhập với mức độ đóng góp của người lao động, từ đó khuyến khích tinh thần trách nhiệm và nâng cao hiệu quả làm việc.

Về phương diện hạch toán, Công ty đã sử dụng các tài khoản kế toán tương đối phù hợp theo chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa. Việc sử dụng TK 334 để phản ánh các khoản phải trả người lao động; TK 3382, 3383, 3384, 3385 để phản ánh kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT và BHTN; đồng thời thực hiện ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung đã góp phần bảo đảm thông tin kế toán được phản ánh có hệ thống. Trình tự luân chuyển chứng từ và ghi sổ từ chứng từ gốc đến bảng lương, bảng phân bổ, Nhật ký chung và Sổ cái tương đối rõ ràng, thuận tiện cho việc kiểm tra và đối chiếu.

Công tác trích lập các khoản theo lương tại Công ty cũng cho thấy sự quan tâm tương đối đầy đủ đến quyền lợi của người lao động. Doanh nghiệp đã thực hiện trích BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn; đồng thời theo dõi hồ sơ nghỉ hưởng chế độ BHXH đối với người lao động như trường hợp nghỉ ốm. Điều này không chỉ góp phần bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động mà còn thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thực hiện các nghĩa vụ với cơ quan quản lý.

Ngoài ra, việc thanh toán tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và tạm ứng lương được thực hiện tương đối kịp thời, giúp người lao động có thu nhập ổn định và yên tâm công tác. Các khoản phụ cấp như phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp xăng xe và các khoản thưởng được đưa vào chi trả đã góp phần cải thiện đời sống người lao động, tạo động lực làm việc và tăng sự gắn bó với doanh nghiệp. Nhìn chung, những ưu điểm nêu trên cho thấy công tác kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty đã bước đầu đáp ứng được yêu cầu quản lý trong điều kiện hiện nay.

### **3.1.2. Tồn tại**

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, công tác kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty vẫn còn một số tồn tại cần tiếp tục khắc phục để nâng cao hơn nữa tính chính xác, kịp thời và hiệu quả quản lý.

Thứ nhất, công tác chấm công và luân chuyển chứng từ liên quan đến tiền lương vẫn còn thực hiện khá thủ công. Cuối tháng, kế toán phải tập hợp bảng chấm công của các bộ phận, sau đó mới tiến hành tính lương, lập bảng phân bổ và chứng từ thanh toán. Cách làm này tuy phù hợp với quy mô hiện tại của doanh nghiệp nhưng vẫn làm mất nhiều thời gian tổng hợp, đồng thời dễ ảnh hưởng đến tiến độ xử lý số liệu khi khối lượng công việc tăng lên.

Thứ hai, hình thức thanh toán lương và tạm ứng lương tại Công ty vẫn còn sử dụng tiền mặt ở một số khâu. Việc lập giấy đề nghị tạm ứng, bảng kê tạm ứng và phiếu chi cho thấy bộ phận kế toán, thủ quỹ vẫn phải xử lý trực tiếp nhiều khoản chi tiền mặt liên quan đến lương. Điều này làm tăng khối lượng công việc cho bộ phận quỹ, mất thời gian kiểm đếm, ký nhận và tiềm ẩn rủi ro trong quá trình quản lý tiền mặt.

Thứ ba, công tác cập nhật căn cứ pháp lý và quản lý hồ sơ lao động, hồ sơ bảo hiểm, thuế thu nhập cá nhân cần được thực hiện thường xuyên hơn. Việc tính lương tại Công ty có liên quan trực tiếp đến hợp đồng lao động, mức lương đóng bảo hiểm, hồ sơ nghỉ hưởng BHXH, hồ sơ người phụ thuộc và các khoản giảm trừ khi tính thuế. Nếu việc rà soát không được tiến hành định kỳ, doanh nghiệp dễ gặp khó khăn trong quá trình tính toán, khấu trừ và quyết toán.

Thứ tư, công tác kiểm soát nội bộ trong phân hành tiền lương chưa được thể hiện thành một quy trình kiểm tra định kỳ thật rõ ràng. Số liệu tiền lương liên quan đến nhiều bộ phận như bộ phận chuyên môn, kế toán tiền lương, kế toán thanh toán và thủ quỹ; vì vậy nếu chưa có cơ chế đối chiếu trách nhiệm cụ thể ở từng khâu thì việc kiểm tra, phát hiện và xử lý sai lệch sẽ phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm của người làm kế toán.

Thứ năm, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý lao động, tiền lương và khai thác thông tin phục vụ quản trị còn hạn chế. Chương 2 cho thấy Công ty đã tổ chức tương đối đầy đủ chứng từ và sổ sách, tuy nhiên quy trình vẫn chủ yếu dựa vào bảng biểu, chứng từ giấy và ghi sổ kế toán theo cách truyền thống. Điều này khiến việc tổng hợp báo cáo, phân tích quỹ lương và theo dõi biến động lao động chưa thật sự thuận tiện.

### **3.2. Một số phương hướng và giải pháp hoàn thiện kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.**

Để công tác kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT ngày càng hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu quản lý trong giai đoạn mới, doanh nghiệp cần định hướng theo hướng quản lý chặt chẽ hơn về lao động - tiền lương, nâng cao tính chính xác của thông tin kế toán, bảo đảm tuân thủ quy định hiện hành và từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào toàn bộ quy trình tính lương, trích nộp và thanh toán.

Thứ nhất, Công ty cần hoàn thiện công tác chấm công và luân chuyển chứng từ tiền lương. Bảng chấm công cần được lập thống nhất về ký hiệu, phản ánh đầy đủ ngày công thực tế, nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ hưởng chế độ và các trường hợp phát sinh khác. Đồng thời, Công ty nên quy định thời hạn nộp bảng chấm công, người chịu trách nhiệm ký xác nhận và lịch luân chuyển chứng từ cố định hằng tháng để kế toán có đủ thời gian tổng hợp và xử lý số liệu.

Thứ hai, Công ty nên thanh toán những khoản lương và tạm ứng lương từ 5 triệu đồng trở lên qua tài khoản ngân hàng, hạn chế việc chi trả bằng tiền mặt ở nhiều khâu. Việc chuyển dần sang thanh toán không dùng tiền mặt sẽ giúp giảm áp lực cho thủ quỹ, hạn chế rủi ro trong quản lý quỹ tiền mặt, đồng thời nâng cao tính minh bạch, an toàn và thuận tiện trong khâu thanh toán cho người lao động.

Thứ ba, bộ phận kế toán cần thường xuyên cập nhật các quy định mới về lao động, BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn và thuế thu nhập cá nhân; đồng thời rà soát định kỳ hồ sơ lao động, hợp đồng lao động, hồ sơ người phụ thuộc, giấy nghỉ hưởng BHXH và các chứng từ liên quan. Khi hồ sơ và căn cứ pháp lý được quản lý đầy đủ, việc tính lương, trích nộp, khấu trừ và quyết toán sẽ chính xác hơn, đồng thời bảo đảm quyền lợi cho người lao động.

Thứ tư, Công ty cần tăng cường công tác kiểm tra và đối chiếu nội bộ trong phần hành tiền lương. Cuối mỗi tháng, cần thực hiện đối chiếu giữa bảng chấm

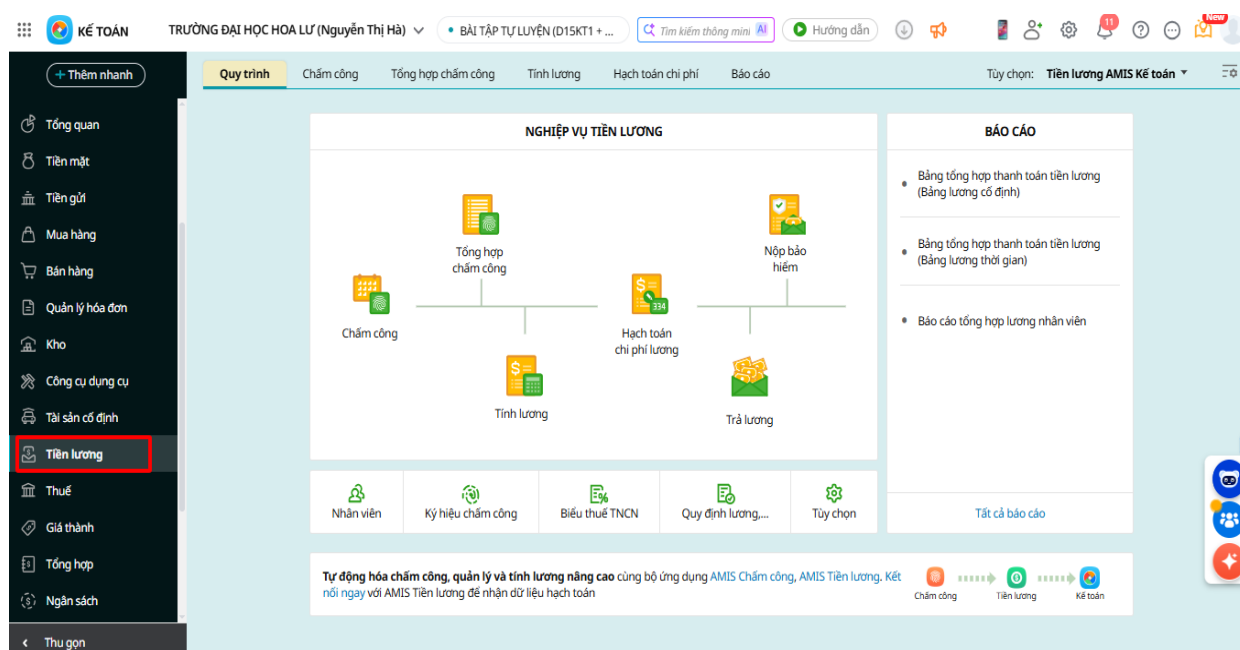
công, bảng thanh toán tiền lương, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, phiếu chi hoặc chứng từ thanh toán, đồng thời phân định rõ trách nhiệm kiểm tra của từng bộ phận trước khi ghi sổ. Việc này sẽ góp phần nâng cao tính chính xác, kịp thời và hạn chế sai sót trong quá trình hạch toán. Công ty nên mở chi tiết TK 334 – “Phải trả người lao động” theo từng nội dung tiền lương và thu nhập nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác hạch toán, quản lý và kiểm tra số liệu. Cụ thể, doanh nghiệp có thể theo dõi chi tiết như: TK 334.1 – Lương cơ bản; TK 334.2 – Lương khoán hoặc lương theo khối lượng công việc (trường hợp cần có thể theo dõi lương sản phẩm); TK 334.3 – Lương doanh thu; TK 334.4 – Lương làm thêm giờ. Việc mở chi tiết tài khoản như vậy không làm thay đổi bản chất hạch toán nhưng sẽ giúp kế toán theo dõi rõ từng khoản chi trả, thuận lợi cho việc đối chiếu số liệu, lập bảng lương, phân tích quỹ lương và cung cấp thông tin phục vụ công tác quản trị doanh nghiệp.

Thứ năm, Công ty nên đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý lao động và kế toán tiền lương. Để giảm bớt thời gian xử lý sổ sách, chứng từ, công ty nên cân nhắc áp dụng phần mềm kế toán, nâng cao tối ưu hóa công tác quản lý và tính lương. Sử dụng phần mềm tự động một cách hiệu quả, phần mềm kế toán trợ giúp tự động hóa quy trình nhập liệu, tổng hợp báo cáo và quản lý dữ liệu một cách hiệu quả, qua đó tiết kiệm đáng kể thời gian và công sức. Một trong những giải pháp phù hợp là phần mềm kế toán MISA. Phần mềm MISA cho phép lập kế toán thiết lập bảng lương định kỳ và tự động tính toán tiền lương cho từng nhân viên dựa trên hệ số, lương cơ bản, các khoản phụ cấp, trừ (bảo hiểm, thuế TNCN...) và các khoản thưởng hoặc phạt. Nhờ đó, kế toán không cần tính tay, giúp tiết kiệm thời gian và tránh sai sót. Giao diện thân thiện, dễ sử dụng của phần mềm đặc biệt phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ như Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT.

**- Các đặc điểm nổi bật:**

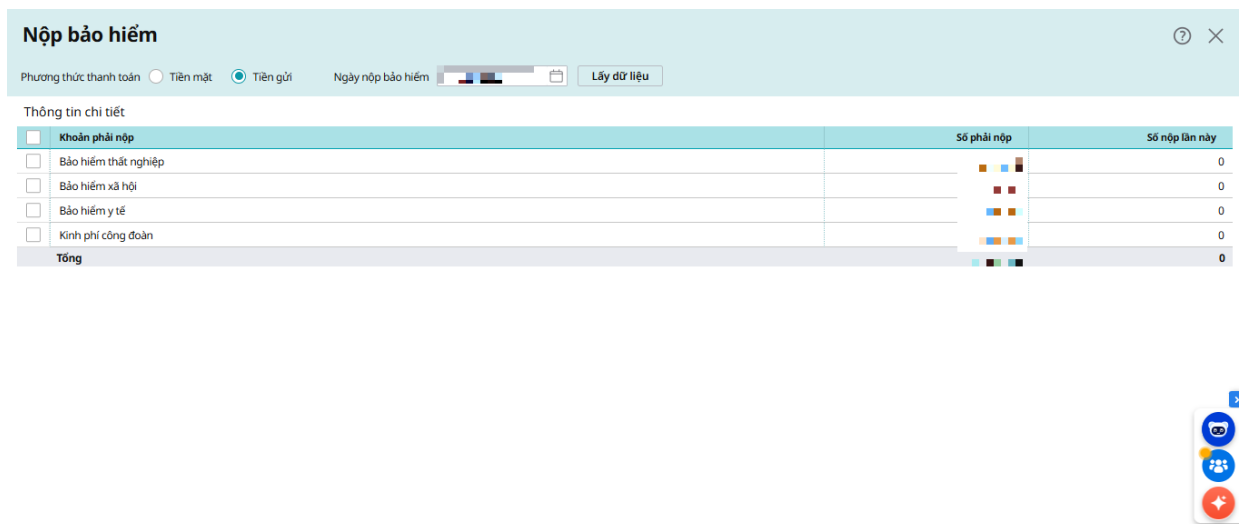
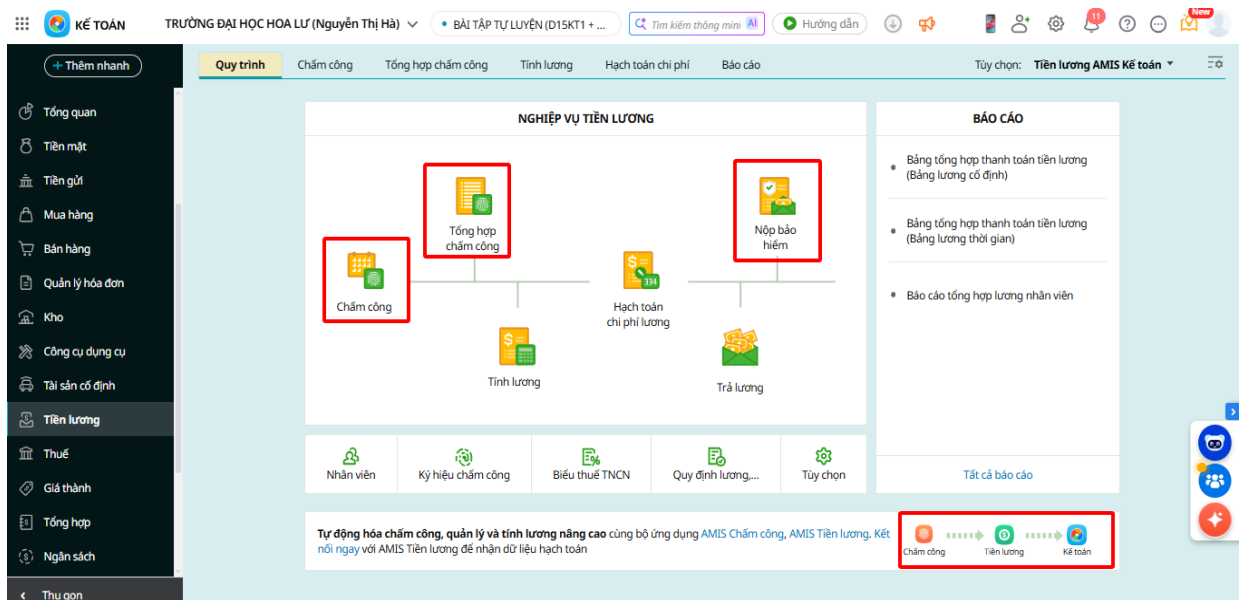
+ Tự động hóa, dễ sử dụng: Phần mềm MISA có giao diện thân thiện, dễ thao tác và hỗ trợ tự động nhiều nghiệp vụ như định khoản, tính giá xuất kho,

khấu hao tài sản cố định, lập báo cáo tài chính. Nhờ đó, kế toán tiết kiệm thời gian, giảm sai sót và nâng cao hiệu quả công việc.



+ Thường xuyên cập nhật quy định pháp luật: MISA được cập nhật theo các quy định mới của Bộ Tài chính, hỗ trợ đầy đủ các chế độ kế toán như các vấn đề về thuế TNDN, thuế TNCN, Thông tư, 133, 107, 99..., giúp doanh nghiệp thực hiện đúng quy định hiện hành.

+ Khả năng kết nối và tích hợp tốt: Phần mềm có thể kết nối với nhiều dịch vụ như lập bảng chấm công, bảng tính lương, hạch toán chi phí lương, trả lương cho nhân viên, nộp bảo hiểm, phân bổ lương, thiết lập công thức tính lương, nhập dữ liệu từ Excel và lập báo cáo tiền lương. Nhờ đó, kế toán giảm được khối lượng tính toán thủ công, tiết kiệm thời gian và hạn chế sai sót trong quá trình xử lý số liệu.



+ Hỗ trợ làm việc trực tuyến từ xa: Với phiên bản MISA AMIS, người dùng có thể làm việc ở bất kỳ đâu khi có internet. Dữ liệu lưu trữ trên nền tảng đám mây giúp dễ truy cập, kiểm soát và sao lưu.

+ Bảo mật và sao lưu dữ liệu an toàn: MISA cho phép phân quyền theo từng chức năng, bộ phận và hỗ trợ sao lưu, phục hồi dữ liệu thuận tiện, góp phần bảo đảm an toàn thông tin kế toán.

Công ty nên xem xét trích lập thêm một số quỹ phù hợp với khả năng tài chính và định hướng phát triển của doanh nghiệp, như quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động. Việc hình thành các quỹ này sẽ tạo điều kiện để doanh nghiệp quan tâm tốt hơn đến đời sống của cán bộ, nhân viên, đồng thời có nguồn kinh phí phục vụ cho các hoạt

động đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ trong công việc. Đây là giải pháp cần thiết không chỉ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động mà còn góp phần tăng năng suất lao động, cải thiện chất lượng công việc và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Có thể thấy rằng, các giải pháp nêu trên không chỉ giúp hoàn thiện công tác kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương tại Công ty mà còn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, bảo đảm quyền lợi cho người lao động và tăng tính minh bạch trong hoạt động của doanh nghiệp. Nếu được triển khai đồng bộ, Công ty sẽ hạn chế được sai sót trong tính lương và ghi sổ kế toán, đồng thời xây dựng được cơ chế chi trả tiền lương công bằng, hợp lý và phù hợp hơn với yêu cầu phát triển trong thời gian tới.

## KẾT LUẬN

Tiền lương và các khoản trích theo lương là một nội dung quan trọng trong công tác kế toán của mỗi doanh nghiệp, bởi đây vừa là khoản thu nhập trực tiếp gắn với quyền lợi của người lao động, vừa là yếu tố cấu thành chi phí ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổ chức tốt công tác kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương sẽ giúp doanh nghiệp quản lý hiệu quả chi phí nhân công, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và tạo động lực để người lao động gắn bó lâu dài với đơn vị.

Qua quá trình nghiên cứu tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT, có thể thấy công tác kế toán phải trả người lao động và các khoản trích theo lương đã được tổ chức tương đối đầy đủ, phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp. Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và việc thanh toán lương, trích nộp các khoản theo lương cơ bản được thực hiện khá đầy đủ. Tuy nhiên, công tác này vẫn còn một số hạn chế như xử lý chứng từ còn thủ công, theo dõi chi tiết tiền lương chưa thật sự sâu và việc quan tâm đào tạo, khuyến khích người lao động cần được chú trọng hơn. Trên cơ sở đó, khóa luận đã đề xuất một số giải pháp như hoàn thiện quy trình chấm công, mở chi tiết TK 334, tăng cường kiểm tra đối chiếu, ứng dụng phần mềm kế toán và xây dựng thêm các quỹ khen thưởng, phúc lợi, đào tạo cho người lao động. Do thời gian và kinh nghiệm thực tế còn hạn chế, bài khóa luận khó tránh khỏi thiếu sót, em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô để bài viết được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn cô Vũ Thị Minh Huyền cùng toàn thể cán bộ phòng kế toán của Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế ĐT đã nhiệt tình giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu và hoàn thành báo cáo khóa luận tốt nghiệp của mình.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

**Sinh viên thực hiện**

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội khóa XIV (2019), “Bộ luật Lao động năm 2019” (Luật số 45/2019/QH14), hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
2. Quốc hội khóa XIII (2014), “Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014” (Luật số 58/2014/QH13), hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.
3. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2020), Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
4. Bộ Tài chính (2016), “Thông tư số 133/2016/TT-BTC”, ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hà Nội, hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 08 năm 2016.
5. GS.TS Đặng Thị Loan (2015). “Giáo trình tài chính trong các doanh nghiệp”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Kinh Tế Quốc dân.
6. Tạ Thị Lương (2023). *Thực trạng kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH may Đông Thịnh Hưng*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Hoa Lư.
7. Lê Thị Dung (2020). *Thực trạng và một số giải pháp hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH may áo cưới thời trang chuyên nghiệp*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Hoa Lư.
8. Ngô Thị Thương (2024). *Thực trạng kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty TNHH dịch vụ du lịch Bích Động*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Hoa Lư.
9. Hà Thị Huế (2024). *Thực trạng kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Trung*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Hoa Lư.
10. Tài liệu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tư vấn Thiết kế ĐT.
11. Tài liệu tham khảo khác.